BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC
VÀ THANH-NIÊN

ĐẶC-SAN

XUÂN

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

1975

ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

BỘ VĂN-HOÁ GIÁO-DỤC
VÀ THANH-NIÊN

ĐẶC-SAN

XUÂN

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

1975

ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN

ĐẶC-SAN XUÂN DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

Nội-san thông-tin của
ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

SỐ 9 THÁNG I NĂM 1975
TRUNG-TÂM SẢN-XUẤT HỌC-LIỆU

Ủy-Ban Quốc-Gia soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn rất hân-hạnh nghinh-tiếp trong Nội-san của mình những bài vở của quí vị học-giả ở ngoài và trong Ủy-Ban chiếu-cố gởi đến ; Ủy-Ban tôn-trọng tư-tưởng của tác-giả, nhưng không chia trách-nhiệm với tác-giả về hình-thức cũng như về nội-dung.

MỤC - LỤC

ĐÃ XUẤT-BẢN

1. TRONG TỦ SÁCH DANH TỪ CHUYÊN-MÔN
dưới sự Giám-đốc của G.S. Lê-văn-Thới :

— Tiểu-ban Nguyên-tử-năng, *Ngữ-vựng Nguyên-tử-năng*. Bộ Giáo-dục, 1969.

— Tiểu-ban Dược-khoa, *Danh-từ Dược-học*. Bộ Văn-hóa Giáo-dục và Thanh-niên, 1973.

— Tiểu-ban Mỹ-thuật, *Danh-từ Mỹ-thuật*. Bộ Văn-hóa Giáo-dục và Thanh-niên, 1973.

2. TRONG NỘI SAN DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN :

Số 1 :	Danh-từ	Dược-học chữ A, năm 1969
— 2 :	—	Nguyên-tử-năng chữ A, năm 1970
— 3 :	—	Mỹ-thuật chữ A, năm 1970
— 4 :	—	Hóa-học chữ A, năm 1971
— 5 :	—	Nguyên-tử-năng chữ B, năm 1971
— 6 :	—	Vật-lý chữ A, năm 1972
— 7 :	—	Y-học chữ A, năm 1973
— 8 :	—	Y-học chữ A, năm 1974

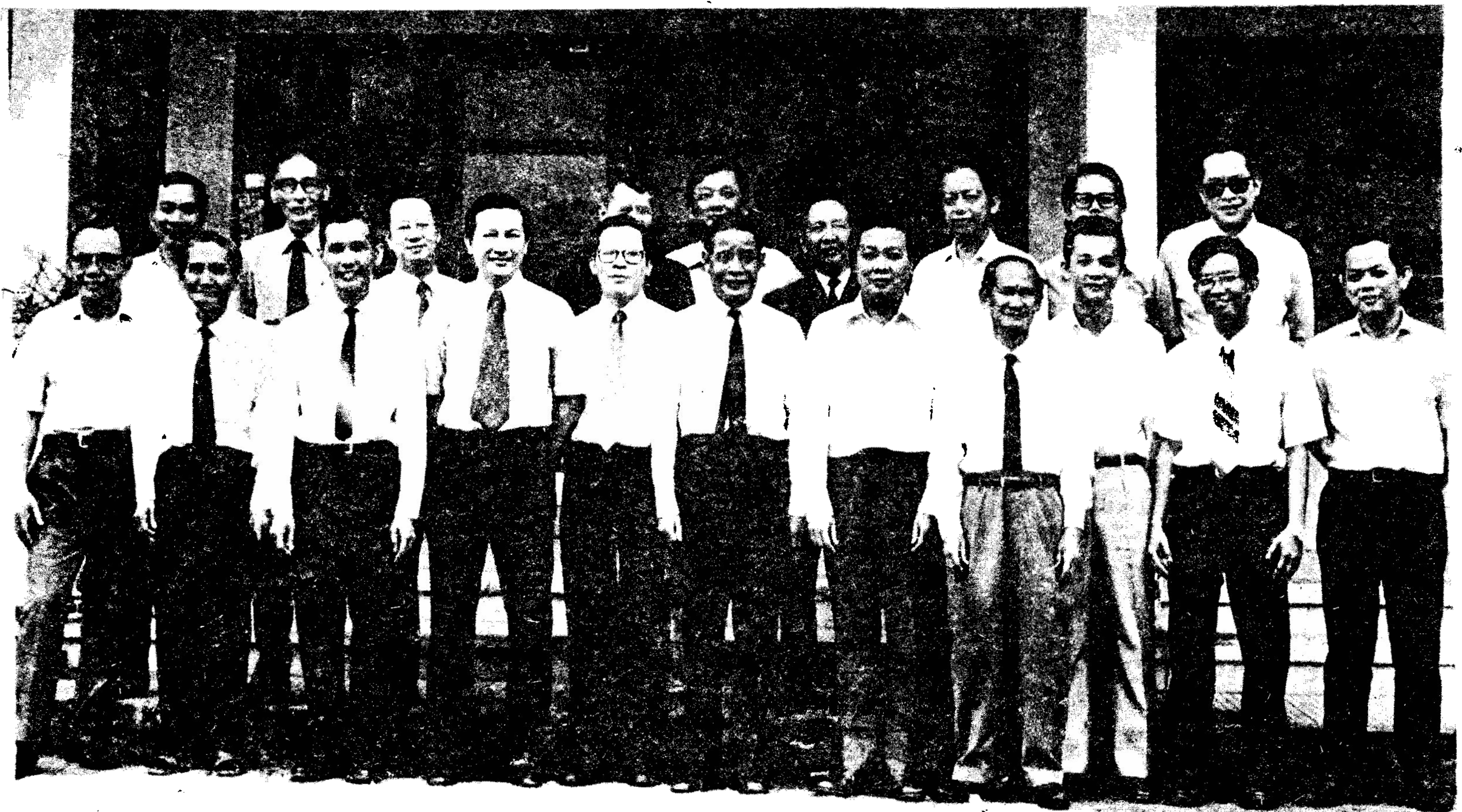


THÀNH - PHẦN
ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

Chủ-Tịch	Giáo-sư LÊ-VĂN-THỚI
Phó Chủ-Tịch	Giáo-sư BÙI-XUÂN-BÀO
Phó Chủ-Tịch	Giáo-sư PHẠM-HOÀNG-HỘ
Tổng-Thư-Ký	Ông PHẠM-ĐÌNH-THẮNG
Phó Tổng-Thư-Ký	Ông PHẠM-HỮU-THÔNG
Hội-viên	Giáo-sư BÙI-XUÂN-BÀO Trưởng-ban Văn-Khoa
Hội-viên	Dược-sư ĐẶNG-VŨ-BIỀN Trưởng-ban Dược-Khoa
Hội-viên	Bác-sĩ NGUYỄN-ĐÌNH-CÁT Trưởng-ban Y-Khoa
Hội-viên	Ông BÙI-VĂN-KỈNH Trưởng-ban Mỹ-Thuật
Hội-viên	Giáo-sư ĐẶNG-LƯƠNG-MÔ Trưởng-ban Kỹ-Thuật
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-QUANG-NHẠC Trưởng-ban Kiến-Trúc
Hội-viên	Ông NGUYỄN-BÍCH-NHƯ Trưởng-ban Nguyên-Tử-Năng
Hội-viên	Giáo-sư TRẦN-VĂN-TẤN Trưởng-ban Toán-Học
Hội-viên	Bác-sĩ NGUYỄN-HUY-TIẾP Trưởng-ban Nha-Khoa

Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-CHUNG-TÚ Trưởng-ban Khoa-Học
Hội-viên	Ông LÊ-THÀNH-VIỆT Trưởng-ban Sư-Phạm
Hội-viên	Kỹ-sư VƯƠNG-ĐÌNH-XÂM Trưởng-ban Nông-Lâm-Súc
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-DUY-CẦN
Hội-viên	Dược-sư NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG
Hội-viên	Thẩm-phán TRẦN-THÚC-LINH
Hội-viên	Bác-sĩ TRẦN-NGỌC-NINH
Hội-viên	Giáo-sư NGÔ-VĂN-PHÁT
Hội-viên	Giáo-sư NGHIÊM TOẢN
Hội-viên	Giáo-sư LÊ-NGỌC-TRỤ





ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

ẢNH ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN VÀ CÁC VỊ HỌC-GIẢ ĐƯỢC MỜI THAM DỰ CÁC BUỔI HỌP CỦA ỦY-BAN

Hàng dưới từ trái sang phải: Ô. Hoàng-văn-Hưởng, G.S. Thuần-Phong Ngô-văn-Phát, G.S. Lê-Kim-Đình, G.S. Trần-văn-Tấn, Ô. Phạm-Đình-Thắng, G.S. Lê-văn-Thới, D.S. Nguyễn-văn-Dương, K.S. Vương-Đình-Xâm, G.S. Nguyễn-Triệu-Đồng, G.S. Lê-Quang-Tiếng, Ô. Phạm-Hữu-Thông.

Hàng trên từ trái sang phải: G.S. Phạm-Hoàng-Hộ, B.S. Nguyễn-Huy-Tiệp, G.S. Lê-Ngọc-Trụ, K.T.S. Nguyễn-Quang-Nhạc, G.S. Nghiêm-Toản, B.S. Nguyễn-Đình-Cát, B.S. Lê-văn-Lân, G.S. Trần-Kim-Nở.

Nội-San
Trong Buổi Chào Xuân

Trường-trải bảy năm trời, Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn *đã thâu-đạt một số kết-quả, lần hồi đăng-tải trong* Nội-san *của Ủy-Ban, gọi là để trình-chánh đến học-giới.*

Kỳ nầy, Nội-san *đăng tiếp công-trình đã thực-hiện kể từ số 8. Ngoài những đề-mục thường-lệ,* Nội-san *còn đăng thêm nhiều bài của qui vị Giáo-sư hội-viên, mô-tả phương-pháp làm việc của Ủy-Ban và phản-ảnh không-khí sanh-hoạt của Ủy-Ban trong các phiên họp hằng tuần. Đồng thời* Nội-san *còn điểm thêm vài nét xuân-sắc, chẳng phải thuần về tân-xuân, mà tựu-trung căn-cốt « danh-từ chuyên-môn » vốn tiềm-ẩn bên trong, dám mong chia lấy chút vui của mùa xuân mới, hầu cống-hiến bạn đọc trong buổi chào xuân.*

Chủ-Tịch Ủy-Ban Quốc-Gia
Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn

LÊ-VĂN-THỚI

Vui xuân
âu cũng gọi là

Sở Táo-Quân

Thuần-Phong NGÔ-VĂN-PHÁT

Đây là Táo chuyên-viên thuật-ngữ,
Mấy xuân qua biệt-xứ tản-cư,
Bị điện, gaz, dầu lửa khai trừ:
Thân bùn-đất huờn ư bùn-đất!
Tuồng thiên-diễn lắm trò ảo-thuật,
Lượng hạch-tâm gây lực âm-dương,
Nguyên-tử-năng dầu phép phi-thường,
Hết năng-lượng vô phương chuyển-hóa.
Bọn Á-rập làm eo dầu hỏa:
Bếp văn-minh chia họa Đồng-minh!
Lò điện, gaz, dầu lửa mít-tinh,
Bị năng-lượng tảo-thanh bố trắng:
Lò tân-tiến hết hơi tắt hẳn,
Bếp cà-ràn « thừa thắng xông lên »!
Táo chuyên-viên thuật-ngữ thời hên:
Câu « Bất chiến tự nhiên thành » hạo!

Táo năm mới hồi-cư lệ đáo,
Về Ủy-ban soạn-thảo danh-từ,
Ôn lại xem trong bảy xuân dư
Bếp Thuật-ngữ dinh hư, tấn thối.
Bề nhơn-sự thành-phần đương-đối,

Trẻ bên già cặm-cụi hiệp-đồng,
Tay nắm tay, lòng kết chặt lòng,
Trong bóng tối cố-công phiên-dịch.
Hai mươi sáu Tiểu-ban khăng-khít,
Trên nhiều đường, một đích nhắm chung,
Đồng phương-châm, nguyên-tắc hiệp-tung,
Cả âm, nghĩa, phổ-thông, chánh-xác.
Chương-trình thật qui-mô bao-quát,
Công-trình nay thâu-đạt khá nhiều :
Tập Nội-san *phản-ánh đều đều,*
Bảy môn học nối theo ra mắt :
Nào Lý, Hóa, Dược, Y, Mỹ-thuật,
Nguyên-tử-năng, Thực-vật *chào đời,*
Gần sáu ngàn tiếng đã duyệt rồi :
Công thảo-luận, xao-thôi, cân-nhắc.
Biết bao cuộc luận-bàn ngây-ngất,
Biết bao hồi biện-bác hăng say,
Kiếng tra mắt, đôi cân cầm tay,
Con dao mổ đối cây thước toán.
Có bàn-cãi đổ mồ-hôi trán,
Mới này ra ánh-sáng cứu-tinh.

Tiếng chuyên-khoa chánh-xác phân-minh,
Dịch khá dễ cho ngành khoa-học ;
Nên dầu tiếng chuyên-khoa gai-góc,
Chẳng gây nhiều mệt-nhọc khó-khăn.
Nhưng rối-ren, phức-tạp, lằng-nhằng,
Tiếng Văn-học *trăm phần nan-dịch.*
Câu « Nhứt tự lục nghì » cũ-rích,
Trong rừng văn chằng-chịt không ngoa :
Một danh-từ mới xét thoáng qua,
Tưởng là dễ, nhưng mà thật khó.
Tiếng ngoại-ngữ tinh-vi giàu-có,
Vốn Việt Nam kiến-cố dồi-dào,

Thật « Môn đương hộ đối » với nhau,
Chịn chống chin, vàng thau khó lọc !
Nên chỉ một danh-từ Văn-học
Tốn bao nhiêu trí-óc công-linh !

Táo lược xem kết-quả công-trình,
Kẻ cũng tạm phỉ-tình mãn-nguyện.
Công-tác vẫn hẹn nhiều tiến-triển,
Cầu tân-niên đem đến BÌNH-YÊN
Cho Ủy-ban hăng-hái tiến lên,
Cho thuật-ngữ mau thêm phong-phú !



PHIÊM LUẬN NHÂN TÌM NGHĨA HAI CHỮ

"LÌ XÌ"

Hay là

NỖI ƯU-TƯ CỦA MỘT NHÀ NHO "VƯỜN" "LẠC" VÀO ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ KHOA-HỌC

Hạo-nhiên ***NGHIÊM TOẢN***
Thiệu-văn-thị

Tôi dùng chữ « lạc » không phải vì « mặc-cảm » mà vì từ buổi đầu, cách đây sáu bảy năm, khi được chỉ định dự vào Ủy-ban, tôi vẫn băn khoăn tự hỏi, cái « học » của mình khá cách xa khoa-học chính-xác cũng như ứng-dụng, mình thuộc giới « văn chương » chi, hồ, dã, giả, có khuynh hướng phóng khoáng nếu không nói là trong tâm hồn thường mang chút nghệ sĩ tính, thử hỏi ngồi ở trong ban có ích lợi gì đối với các nhà khoa-học, « trí khúc chiết » (theo lối nói của Phạm Thượng-Chi dịch Pascal thời trước) từng đã được đưa tới chỗ tuyệt đối tinh vi.

Cố nhiên các bạn đồng ban đã lịch sự thuyết minh là mọi môn học đều nương tựa lẫn nhau mà trưởng thành ; trong khi tìm danh từ tương ứng với sự-vật khái-niệm khoa-học cần biểu thị ra và lựa chọn từ ngữ để phiên dịch những từ ngữ tương đương của nước ngoài, sự vay mượn hay áp dụng một số danh từ Hán-Việt là điều tất nhiên, như vậy thì kẻ biết dăm ba chữ chi hồ giả dã dự vào ban đâu có phải là thừa ; do vậy tôi cũng thấy yên tâm đi họp hàng tuần, tuy vẫn ké né, e dè, cho rằng mình chỉ đóng vai trò bàng quan, bị vị !

Nhưng rồi trong sáu bảy năm trời ròng rã, nhất là năm sau này (từ tháng mười-một 73 đến tháng mười 74) khi dịch tới danh-từ Văn-học, tôi mới dần dần tỉnh ngộ, hăm hở vui mừng cũng có, vì thấy phần đóng góp cá nhân không phải là thừa, là « chuế », mà đồng thời lại học thêm được rất nhiều điều quý báu, song giựt mình run sợ cũng có, vì va chạm cùng các bạn Khoa-học mới thấy mình đúng là Hà-bá có duyên may hội diện cùng Thần Nhược biển Đông!

Ai chả biết tại Trung-hoa, Văn-tự-học và Thanh-âm-học mà các ông « Con Trời » (không phải Trời Con), thường gọi là Tiểu-học (Sic!) đã bắt đầu có và rất thịnh từ đời Hán với Hứa Thận kia rồi; trong các môn Tiểu-học (Re-sic!) ấy, đến đời Thanh những nhà Huấn-hỗ kể từ Cố-Viêm-Vũ tới bọn Đoàn-Ngọc-Tài, Vương-Niệm-Tôn và các học giả hiện giờ thực không thua gì những Ngữ-học-gia lừng danh ở các nước văn minh trên thế giới.

Cái khổ là tại Việt-Nam, bọn chi-hồ-dã-giả trải qua bao nhiêu thế kỷ, học chữ Hán mà không mấy ai đặt trọng tâm vào các môn « Tiểu học » thành ra phần « tinh nghĩa » không những chưa « tinh » mà lại còn « thô » vả cẩu thả là khác nữa. Cố nhiên kẻ hậu học không dám vơ đũa cả nắm, mà vô lễ với tiền nho, không thiếu gì người có chân tài thực học, nhưng theo lẽ công bình mà nói, ta phải nhìn nhận rằng trong số các bậc tiền bối ấy, đếm đầu ngón tay đã được mấy Cố-Viêm-Vũ, Đoàn-Ngọc-Tài, Vương-Niệm-Tôn?

Cái khổ trên dắt theo sau nhiều nỗi khổ khác, là trong phạm vi Hán-văn, môn « Tiểu học » bị coi thường, vấn đề « tinh nghĩa » bị coi khinh, lẽ tự nhiên chuyển qua Hán-Việt, « chữ nghĩa » lại càng sai suyển rất nhiều, vì ta đọc khác người Trung-hoa, dùng chữ cũng dần dần sai đi, gây nên biết bao cảnh « cười ra nước mắt ».

Và để mua cười luôn thể, vì tôi viết bài này chỉ là tùy hứng bút hầu truyện « đầu xuân » cùng bạn đọc, chứ không dám « múa may » gì cả, tôi xin đơn cử ra đây một, hai tỷ dụ, để các bậc cao minh xét thấu nỗi khổ của nhà nho « dở », nhà nho « một góc » — tôi đâu dám tự nhận là nhà nho thuần-túy — lạm ngồi vào ban Văn-học, soạn thảo danh-từ.

Trong dịp Tết Nguyên-đán chúng ta thường có lệ đặt tiền vào chiếc phong bì vàng son rực rỡ, nho nhỏ, xinh xinh, để mừng tuổi trẻ em, tiền ấy ở trong Nam gọi là tiền Lì-xì, ta tự hỏi Lì-xì nghĩa là gì, viết ra sao và gốc ở đâu?

Để trả lời, việc đầu tiên là phải biết âm « LÌ » ấy tương ứng với chữ Hán nào ? vì ít ra ở vùng Đê-ngạn (Chợ-lớn) cũng có ba lối phát âm, Triều-châu-Phúc-kiến, Quảng-đông và Phổ-thông hay Quan-thoại !

LÌ hay LI tương ứng với tiếng Hán-Việt LỢI 利, tra chữ LỢI, bộ ĐAO 刀 trong *Trung-văn Đại-từ-điển* cuốn IV, cuối trang 277 đầu trang 278, ta được danh từ « LỢI THỊ » 利 市, đọc theo Quan-thoại là LI-CHE (Viễn-đông Bác-học-viện của Pháp) và theo phanh-âm 拼 音 (Pin-yin) là LI-SHI !

Từ ngữ LỢI THỊ (âm Hán-Việt) tức LI-SHI (âm Phổ-thông), (người mình nói Lì-xì) có ba nghĩa như sau :

a. Số lời thu được do mua bán mà ra ;

b. Tốt lành, có lợi. Tháng Chạp ngày 24, khắp thị tỉnh (nhà quê, kẻ chợ) đều làm lễ rước Na [1] (để khu trừ quỷ dữ), trống (rước) Na đến khắp mọi nhà cầu xin Lợi-thị (Theo *Đông-kinh mộng-hoa-lục*). — Khi người phụ nữ lấy chồng về đến cửa, mọi người đi theo cũng như người nhà đều xin Lợi-thị (hoặc đồ vật, hoặc là tiền).

c. Vận tốt, vận may. Sách « *Bắc-mộng-tỏa-ngôn* » rằng : « Khi Hạ-hầu Tư 夏 侯 孜 chưa gặp thời, còn luân lạc linh đinh, người ta gọi Tư là viên Tú-tài chẳng Lợi-thị ».

Tóm lại trong cả ba trường hợp, lợi-thị, lì-xì, đều có nghĩa là được lợi, được tiền, được may mắn. Vậy thì tiền Lì-xì, mừng tuổi, chính là thứ tiền đem lại cái hên, điều lành, điều tốt, cho trẻ em trong dịp đầu xuân.

Cũng có người cho rằng chữ Lì-xì là hai chữ Hán-Việt LỢI ĐÍCH 利 的 hay LỢI-THỊ 利 是 đọc theo âm Quảng-đông, nhưng xét về cách dùng chữ và văn phạm, tôi thấy không thỏa đáng chút nào, dù sao, tôi cũng cứ nêu ra đây, để chờ các bậc đại phương chỉ giáo.

Mới xét có một từ ngữ LÌ-XÌ mà đã mất công như vậy, đủ rõ nỗi khổ của người chuyên về « Tiểu-học » (!) khi học chữ Hán ; nhất là đối với người Việt-nam, từ ngàn xưa cho tới hiện đại, nỗi khổ lại càng chồng chất, vì chữ có thể đọc sai, hiểu lộn, dùng ẩu, và đến bây giờ, trong ngôn ngữ văn tự Việt-nam sự tàn phá, hủy hoại

---

(1) NA 儺 là lễ tế để đuổi thần Ôn-dịch (thần gây ra bệnh thời-khí hay truyền nhiễm) tức cũng như lễ cầu mát ở ngoài Bắc khi xưa. Trong *Luận-ngữ, thiên Hương-đảng* thứ X, có đề cập tới lễ này.

do người nói, người viết, đang diễn ra thực không biết đến đâu mà lường !

Ngay từ thuở xưa trong *Tiếu-lâm* đã có rất nhiều truyện chế giễu thầy đồ « vườn », xin thuật lại một truyện như sau :

Thầy đồ nọ dạy trẻ đến chữ BÔI 杯 là cái chén, không biết đọc là gì, nhận thấy bên phải có chữ BẤT, bèn dạy ẩu là chữ BẤT. Học trò hỏi : « Thưa thầy, BẤT nghĩa là gì ạ ? » Thầy thấy bên trái có chữ MỘC, bèn đáp : « Bất là cây bất ». Học trò tò mò, hỏi tiếp : « Thưa thầy Cây Bất trồng ở đâu kia ạ ? » Thầy tức quá, đập roi mây xuống chiếu, quát : « Cây Bất trồng ở biển Đông, hỏi gì mà hỏi lắm thế, thôi học đi ! ranh con ! Ông đánh chết bây giờ ! »

Bữa khác dạy đến câu : PHÀM HUẤN MÔNG 凡 訓 蒙 nghĩa là phàm dạy trẻ con, thày đồ ta không biết nghĩa là gì, lại dạy ẩu : « Phàm là ông Phàm, Huấn là ông Huấn, Mông là ông Mông », khiến ở nhà bên cạnh, có một thiếu nữ có học, ru em, trỗi giọng hát rằng :

Ạ ơi ơi ! ạ ời ời !
Ai trồng cây bất biển Đông,
Hay là ông Huấn, ông Mông, ông Phàm ?

từ đấy câu truyện trở nên « thiên thu giai thoại ».

Truyện tiếu lâm xưa ấy, ai ai cũng biết. Tôi còn nhớ ở đầu thế kỷ trong thời Đệ nhất thế chiến, từng được đọc một truyện hài-đàm tương-tự, không kém phần thú vị, cũng xin thuật lại để cùng độc giả mua vui.

Có hai thày đồ « vườn », đi qua nền « xã » thấy biển đề hai chữ XÃ ĐÀN 社 壇 ; xã đàn là nói đất phẳng, đắp cao lên, để hàng năm tế thần Hậu-thổ (tức Thổ-thần), liền đọc : ĐỖ ĐÀN 杜 壇 , anh thứ hai không chịu, bắt lỗi, sửa sai, và đọc là XÃ THIỆN 社 擅.

Hai người cãi nhau kịch liệt rồi đưa nhau đến quan huyện, một vị quan không xuất thân từ trong hàng khoa giáp, trình bày vụ tranh chấp ; quan bảo cả hai đều sai và dốt, ngài dạy là hai chữ TRÁNG CHIÊN 壯 氈 [1].

---

(1) Vì mấy chữ XÃ 社 ĐỖ 杜 TRÁNG 壯 và ĐÀN 壇 THIỆN 擅 CHIÊN 氈 hao hao giống nhau nên mới có truyện đọc lầm.

Anh thứ nhất đọc trúng chữ thứ nhất sai chữ thứ nhì, anh thứ hai đọc trúng chữ thứ nhì sai chữ thứ nhất ; đến ông quan, thì đọc sai luôn cả hai chữ ; vả lại chữ TRÁNG khác nhiều hai chữ XÃ và ĐỖ cũng như chữ CHIÊN, bộ MAO 毛 khó có thể lầm với chữ THIỆN và chữ ĐÀN.

Một bậc túc nho nghe truyện, cảm khái, thở dài, ứng khẩu ngâm rằng :

Đỗ đàn xã thiện lưỡng tương nghi 杜壇社擅兩相疑，
Duy hữu tráng chiên lý thậm kỳ 惟有壯氈理甚奇！
Tô lão khởi thư tiền diệc tặc 蘇老豈書前亦賊
Tăng tương Khổng liễu vấn thùy tri 曾相孔了問誰知 ?

Nghĩa là :

Đỗ đàn, xã thiện hãy còn ngờ,
Duy có tráng chiên thực lạ chưa ?
Tô Thức há đề « Tiền diệc tặc »? [1]
Tăng tương Khổng liễu hỏi ai giờ ?

Cách đây hơn hai phần ba thế kỷ, tình trạng chữ nghĩa thấy đã đáng buồn, tuy số người biết chữ Hán-Việt còn khá đông, huống chi hiện giờ, thứ chữ ấy bị coi là chữ của « thày cúng » nào có khác gì chữ Hi-bá-lai, thành ra cảnh tượng xuống dốc có thể coi như hoàn toàn, không còn cách gì cứu gỡ.

Thì đây : biết bao nhà giáo dạy Việt-văn giảng « Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy » là « Một lời nói ra, bốn ngựa theo không kịp »,

---

(1) Tiền diệc tặc 前亦賊 : vốn là *Tiền xích bích phú* 前赤壁賦 : bài phú Xích-bích (bài trước), vì Tô Đông-Pha còn làm bài *Hậu xích bích phú* (bài sau). Thày đồ « vườn » nhà ta đọc lộn ra là Tiền diệc bích tặc 前亦壁賊 hậu diệc bích tặc 後亦壁賊, vì mấy chữ XÍCH và DIỆC, PHÚ và TẶC viết hao hao giống nhau (Xem bài *Thày đồ ngông phú* của Nguyễn-Tiến-Đức, trong quyển *Phú nôm* Vĩnh-hưng-long thư-quán, Hanoi xuất bản năm 1930).

Tăng tương 曾相 : vốn là Lỗ tướng 魯相

Khổng liễu 孔了 : vốn là Khổng-tử 孔子 ; vì Khổng-tử từng làm tướng, dưới triều Định-công nước Lỗ, cũng vì hai chữ TĂNG, LỖ hơi giống nhau nên dễ đọc lầm.

Còn chữ 相 thì có hai âm « tương, tướng » cố nhiên nghĩa khác nhau xa. Ngay trong *Nhị thập tứ hiếu*, bài thứ 24, Hoàng Lỗ-Trực (Lỗ-Trực là tên tự của Hoàng Đình-Kiên) (1045-1105) cũng bị các bản in của hiệu Cẩm-văn đường và của hiệu Quảng-Thịnh Hanoi in sai là Tăng-Trực (Theo lời chú số 152 trang 75 trong quyển *Lý Văn Phức, Tiểu sử, Văn chương* của Cố Giáo-sư Dương-Quảng-Hàm, Cố Giáo-sư Phan-Thê-Roanh cho ấn hành tại nhà in Nam-Sơn, Saigon, khoảng năm 1961-1964).

nhường như bốn con ngựa ắt phải chạy nhanh hơn một con, quá yếu và quá ít; hoặc giảng «gươm đàn nửa gánh» là Từ Hải, «phong lưu nho tướng», ! mang theo bên mình một cây đàn (!) và một thanh gươm.

Sự thực thì tôi cũng không dám khắc trách ông bạn đồng nghiệp vô tình, vì chính ngay Nguyễn-Văn-Vĩnh cũng đã dịch : «... l'épée et la guitare (sic !) d'une main, l'aviron de l'autre, il voguait à travers les montagnes et les rivières». (*Đông-Dương-Tạp-Chí*, phần văn-chương số 79, trang 639 ; nếu tính theo tổng số trang, thì là trang 3015).

Theo sau Nguyễn-Văn-Vĩnh, nhà thơ Pháp R. Crayssac, trong quyển *Kim-Vân-Kieou, traduction Crayssac* (nhà in Lê-Văn-Tân, Hà-nội, xuất bản năm 1926) cũng dịch là :

«Sabre et guitare (sic !) sur l'épaule pour fardeau,
Il franchissait tous lieux — montagnes et cours d'eau —»

Ông bạn giá nếu lưu ý hơn sẽ thấy trong cả hai quyển *Kiều*, một của Bùi-Khánh-Diễn, một của Bùi Kỷ, Trần-Trọng-Kim đều đã chú giải chữ «gươm đàn» là do câu thơ của Hoàng Sào «Bán kiên cung kiếm bằng thiên túng» nghĩa là «nửa vai cung kiếm có trời cho» (*Thúy Kiều*, Bùi Kỷ, Trần-Trọng-Kim, trang 164, lời chú 4) và nếu tra *Từ Hải* bộ CUNG 弓 sẽ thấy chữ 彈 (có hai âm : Đàn và Đạn) với hai từ ngữ kép : đạn hoàn và đàn cung, nghĩa là viên đạn sắt tròn dùng cung để bắn, và cây cung bắn viên đạn tròn bằng sắt ấy.

Đến như nói, viết hằng ngày, chúng ta gặp biết bao nhiêu từ ngữ dùng sai nghĩa : Nào nhân dịp vợ chồng mới cưới, người ta viết trên mặt báo : «Mừng tân-lang và tân-giai-nhân (sic !) bách niên giai lão», tưởng chừng như thêm chữ *giai* vào là tăng phần lịch sự, có biết đâu đã phạm lỗi bất nhã, nếu không nói là vô lễ đối với tân-nhân.

Nào kêu gọi đoàn kết, người ta khuyên «gạt bỏ hết mọi tỵ hiềm» có biết đâu rằng Tỵ là tránh, và Tỵ hiềm 避嫌 là tránh sự hiềm nghi, tỷ dụ như anh chồng phải tỵ hiềm đừng vào phòng em dâu, khi em dâu chỉ có một mình, trong đêm khuya nhà vắng.

Người ta đã lẫn tỵ hiềm ra hiềm khích và dù cho có cãi bướng, cứ hiểu theo tỵ hiềm là tránh hết mọi hiềm khích đi chăng nữa thì cũng thành ra nói ngược, vì gạt bỏ hết mọi tỵ hiềm sẽ là :

a. gạt bỏ hết mọi sự e dè, tránh né điều hiềm nghi (và : cứ việc vào phòng riêng của em dâu có một mình trong đêm tối) ;

b. gạt bỏ hết mọi sự tránh thù hằn, nghĩa là nên thù hằn càng nhiều càng tốt vì « hai không là một có », nghĩa thêm mạnh kia mà !

Thêm một nỗi khổ (lại khổ !) nữa là chính tả tiếng Việt-ngữ viết theo mẫu-tự La-tinh có nhiều rắc rối với những phụ âm CH, TR, D, GI, R... và nhất là những dấu giọng : huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng ; ấy là chưa kể những cách phát âm hơi khác hoặc khác hẳn đưa tới sự sai biệt trong cách viết giữa ba miền Bắc, Trung, Nam.

Học trò khổ biết bao nhiêu khi gặp hai câu Kiều :

> *Nỗi riêng riêng những bàn hoàn* 盤桓 (câu 711)
> và
> *Bàng hoàng* 傍徨 *dở tỉnh dở say* (câu 1717)

Họ viết có G ở chữ nào, bỏ G ở chữ nào ! mà hai chữ ý nghĩa lại hoàn toàn khác. Rồi còn phải biết « tranh giành » độc lập, chứ không phải cất đi, để « dành độc lập », vì chưa cần có vội ! hoặc ăn chè « trân châu » chứ không phải chè « chân trâu » (nói nghe mà lợm giọng), nghĩ cũng tội nghiệp cho các em học sinh.

Tôi viết đã quá dài ! Và xin thưa cùng quý bạn, trong bao nhiêu năm đã bao nhiêu lần tôi báo động và yêu cầu những vị tha thiết với tiền đồ Văn-hóa Việt-Nam hãy để ý đến việc làm cho ngôn ngữ, văn tự nước nhà ngày thêm chính xác, thêm phong phú dồi dào hơn, nhưng lời nói của tôi đã như tan vào trong sa mạc.

Thậm chí có người còn cho tôi là lạc-hậu và chủ trương kim văn không cần cổ ngữ và dẫn chứng sự việc đang diễn ra hiện nay bên Pháp ; tôi đã cố trình bày ngược lại rằng người học chữ Pháp không cần chữ la-tinh vẫn có thể học được, nhưng người học chữ Việt không biết gì về chữ Hán thì sẽ đi tới kết quả tai hại vô cùng.

Giờ đây kết quả tai hại ấy đang bày ra trước mắt chúng ta, nhưng tôi đành chịu chào thua, vì nghĩ mình là nhà nho « vườn » sao lại giẫm lên vết xe đổ của hai thầy dạy võ dạy nhạc trong hồi đầu vở kịch *Trưởng-giả học làm sang*, cứ luôn luôn đề cao môn học của mình và khẳng định là môn học cần thiết, cao quý nhất trong quốc gia, xã hội.

Tôi vốn đã muốn noi gương mấy ông già đời Xuân-thu Chiến-

quốc: người thì rằng « Dư dục vô ngôn » [1], người thì rằng: « Tri giả bất bác, bác giả bất tri » [2], người thì rằng: « Dư khởi hiếu biện tai, dư bất đắc dĩ dã » [3], mà nhất định không khoe khôn uốn lưỡi, vì luôn luôn nằm nắm nơm nớp, sợ đóng vai trò đáng ghét: Trissotin, Vadius, Thôn-học-cứu tiên sinh.

Tuy nhiên, vì tôn trọng kỷ luật của Ủy-ban, vì cảm thấy mối ưu tư của mình mang thêm một chút nhột-nhạt sượng-sùng khi nghe, khi nhìn các ông bạn khoa-học còn vắt óc, khô cổ, vã mồ hôi, cố gắng tìm tòi làm cho danh-từ Văn-học nghĩa thêm chính xác, tinh vi, thế mà chính những văn-học chuyên-gia lại thờ ơ chẳng chút đoái hoài, nên tôi chẳng đặng đừng lại phải viết bài « Phiếm luận ».

Tôi tự an-ủi và tự nhủ: thôi thì trong dịp đầu xuân Ất-Mão, tạm gọi là hầu chuyện cùng duyệt giả ngồi bên bình hoa thơm, chung trà đượm, dẫu cho rằng tôi dự đoán rồi cũng chỉ sẽ « ...lại dâng một cười » lên hải nội chư tôn.

(1) « Ta muốn không nói gì » *(Luận-ngữ : Dương Hóa)*

(2) « Người biết không học rộng, người học rộng không biết » *(Đạo-Đức-Kinh*, Ch. 81)

(3) « Ta há có ưa biện luận đâu ! ta bất đắc dĩ đấy ! » *(Mạnh-Tử : Đằng-Văn-Công hạ)*.

Tùy bút tất niên

CHẮP NHẶT

Lê-văn-Lân

« Ở TRONG CÒN LẮM ĐIỀU HAY »

(Kiều)

Những người bên ngoài thường có cảm tưởng *Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn* gồm những con người khắc khổ, chẳng biết cười, nghĩa là những con người quanh năm « nào có biết xuân là gì ! ». Công việc của họ phải là một thứ công việc nghiêm cách, khô khan, buồn chán, một thứ công việc chuyên môn đào bới những từ-căn hóc búa trong cổ-ngữ La-Hy hay Hán-tự để rồi đẻ ra những thứ danh từ cực kỳ nghe rất lạ tai.

Sự thật thì hoàn toàn trái ngược lại thế ! Vì *việc* của Ủy-ban, tuy bề ngoài có vẻ khô khan khó nuốt, nhưng kỳ thực « ở trong còn lắm điều hay ». Và *người* của Ủy-ban lại là những tấm lòng biết yêu ! Yêu cái gì ? — Yêu việc làm của mình, yêu văn-tự và nhất là yêu hài-tính.

Bởi vậy, nhân buổi tất niên của một mùa xuân Ất Mẹo, để gọi là có một chút quà văn nghệ góp vui, chúng tôi mạn phép mượn một thể tài nhẹ nhàng là Tùy Bút ghi lại những cái gì vui ngộ về *việc* cũng như về *người* trong Ủy-ban trên mặt giấy. Chỉ tiếc rằng văn chương của chúng tôi không đủ duyên-dáng và dí-dỏm mà phản-ảnh đúng những điều mà chúng tôi muốn diễn tả ra mà thôi.

« XUÂN BAO NHIÊU TUỔI XUÂN GIÀ, ỦY BAN BAO NHIÊU TUỔI MỚI LÀ HẾT XUÂN ? »

Nếu có người cắc-cớ hỏi « Ủy ban năm nay lên mấy nhỉ ? » tôi đáp xong chắc có nhiều vị sẽ giật mình bỡ-ngỡ vô cùng vì không ngờ Ủy-ban lại « già » thế !

Phải, đến Tết này, nếu tính theo tuổi ta, Ủy-ban soạn-thảo danh-từ đã Mười Lăm Tuổi rồi đấy. Đây là một điểm vui ngộ mà chính nhiều vị trong Ủy-ban từ vài năm cũng không ngờ đến. Quả vậy, mười lăm năm đã lặng lẽ trôi qua nếu người ta chịu khó trở về dĩ-vãng vào « cái thuở ban đầu » e ấp ở trường Đại Học Khoa Học. Ngày đó... cái ngày tạm gọi là ngày lịch sử của sự đặt nền móng cho sự chuyển-ngữ chính thức trong nền Đại-Học Việt-Nam là Ngày 6 Tháng 7 Năm 1960. Những con số rành rành về ngày tháng trên chắc hẳn chưa phai nhòa trong ký-ức của những vị Giáo Sư kỳ cựu nhất trong Ủy-ban, như Nguyễn-Văn-Dương, Nguyễn-Chung Tú, Phạm-Hoàng Hộ... tập hợp quanh Giáo sư Lê-Văn-Thới, bấy giờ là Khoa-Trưởng Đại-Học Khoa-Học, người chủ xướng.

Ngày đó, một cuộc Hội Nghị bỏ túi được tổ chức gồm sự hiện diện của toàn thể các Giáo Sư thuộc trường Đại Học Khoa Học và một thiểu số từ những nơi khác như Đại Học Dược Khoa, Sư-Phạm, Trung-Tâm Kỹ-Thuật Phú Thọ, Nguyên-tử-cuộc. Sau lần gặp gỡ bàn soạn này, một Ủy ban khiêm nhượng đã được chào đời.

« ỦY BAN SOẠN THẢO DANH TỪ KHOA HỌC »

Ít ai ngờ được rằng cái Ủy-ban này chính là « tiền thân » của cái Ủy ban Quốc Gia hiện tại. Nó sống dai dẳng với thời gian, và đã sinh hạ ra khá nhiều tác phẩm : đó là những tập Danh Từ Toán, Vật Lý, Hóa Học, Động Vật, Thực Vật, Nguyên Tử Năng, Địa Chất, Dược Học... Những tập danh từ này đã hùng hồn trả lời những ai còn nghi ngờ cái khả năng của Việt Ngữ trong sự thay thế cái địa vị độc tôn trước đây của Pháp ngữ trên cấp Đại Học. (Nói vậy, chúng tôi không phủ nhận những công trình đơn-độc cá-nhân của vài Giáo Sư tiền phong như Hoàng-Xuân-Hãn, Đào-Văn-Tiến, Phan Khắc-Quảng, Lê-Khắc-Thiền, mà những tập danh từ Khoa Học của họ vẫn còn là tia sáng rọi đường cho những kẻ theo sau. Nhưng những tập danh từ này chỉ mới kiện-toàn sự Việt-hóa của

nền Trung Học Việt-Nam hoặc được thảo theo những nguyên-tắc cá nhân riêng rẽ. Còn nhu cầu giảng dạy ở cấp Đại Học cần phải xúc-tiến sâu xa hơn với sự họp tác của nhiều người từ mọi ngành chuyên môn khác nhau và phải được soạn thảo theo một nguyên tắc chung và thuần nhất).

Khi cái Ủy ban sơ bộ này được bảy tuổi, nó lại một lần nữa « thoát xác ». Lần thoát xác này thật là huy-hoàng, trịnh-trọng vì dưới pháp lực cuac ái ấn triện son đỏ chói của bộ Quốc Gia Giáo Dục nó mangt ên là : « *Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn* » (*Nghị định ký ngày 18-5-1967*)

Tính đến Tết này theo tuổi ta, Ủy-ban Quốc-Gia đã chính thức lên tám nhưng nếu tính theo ngày chào đời thì « em đã mười lăm rồi đó ».

« *Mười lăm năm ấy, biết bao nhiêu tình* »

Tình đây không phải là tình yêu giữa nam nữ mà là tình-tự [1] tình-tiết của người và việc trong cuộc. Nếu viết về cái « tình » nầy, chắc không ai đủ thẩm quyền và tư cách bằng các vị Giáo Sư kỳ cựu nói trên. Vì hơn ai hết, họ là những người đóng vai trò lưu dân tiên phong dấn thân trong miền đất mới. Nhưng ta cũng đoán biết rằng trong công tác khai phá, nếu họ có những cái hân-hoan hãnh-diện của những người hướng-đạo, của những người đặt nền móng nguyên-tắc làm việc cho kẻ đi sau thì họ cũng có những phút buồn chán, bực dọc khi bị búa rìu chỉ trích. Dầu sao, không phải nói bốc thơm, họ luôn luôn không bị ngã lòng, nuôi trong lòng một hoài bão « góp tiếng nói Khoa Học » cho nước nhà. [2]

---

(1) TÌNH TỰ theo sự giải thích của giáo sư NGHIÊM TOẢN :

1) Tâm tình nhiều mối như tơ có đầu mối. (Vì vậy, tiếng Việt có thành ngữ « tơ lòng »)

2) Danh-từ tâm-lý-học tương ứng với chữ *Emotion* của Tây-phương (Từ-Hải, bộ Tâm 心 tám nét, tập 卯 trang 13).

(2) Tiếng nói này được thực hiện một cách cụ thể và hùng hồn qua sự thực hiện :

— Một TỦ SÁCH KHOA HỌC LÊ VĂN THỚI (gồm những tập Danh Từ đã nói ở trên).

→

Ủy-ban Quốc-Gia soạn thảo danh-từ chuyên-môn, tuy là mang tiếng « già mười lăm tuổi » nhưng kỳ thực nó lại mỗi ngày mỗi dẻo dai thêm. Thật vậy, nếu điểm mặt ta thấy bên cạnh Giáo Sư kỳ cựu cao niên lại xuất hiện, nhiều Giáo Sư đại diện từ các phân khoa Đại Học, nhiều học giả mới và nhiều khuôn mặt trẻ. Và nếu hoàn cảnh thuận tiện, biết đâu một ngày kia, cái Ủy-ban quốc-gia khiêm tốn nầy lại chẳng thêm một lần nữa « thoát xác » thành một cái gì trịnh trọng hơn, chẳng hạn thành một Viện Thuật-Ngữ Quốc-Gia nếu tầm hoạt động của nó quả đã thực sự đáp ứng lại những nhu cầu khẩn thiết của văn hóa nước nhà. Thành thử, xuân qua xuân lại mà Ủy-ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn không chịu cảnh tĩnh-tại trong giấc đông miên nhưng lại luôn chuyển mình để trẻ-trung-hóa vậy. Đây quả là một điểm thú vị về sự tăng trưởng của một tập thể gồm những người nặng nợ với danh-từ.

MỘT NGÀN VÀNG HAY MỘT TÁCH CÀ PHÊ

Công việc của Ủy-ban soạn thảo danh từ là tạo soạn những từ-ngữ theo đúng như danh xưng của nó. Nhưng nếu có người bên ngoài lại các cớ hỏi thêm về trị giá của một từ ngữ như thế nào ?

Câu hỏi thật là khó trả lời đối với những ai, chứ đối với những người trong cuộc, câu giải đáp chắc sẽ mang lại ít nhiều hài tính đấy !

Ngày xưa, người ta đo lường kiến thức của một người bằng cách nhận định số lượng chữ mà người ấy biết. Chẳng hạn, nói ai là một « bồ chữ » tức là khen tặng người ấy lên tận mây xanh. Và sự so sánh giữa giá trị học vấn của hai người cùng đi học cũng dựa trên số chữ mà họ học được : « *nhất tự vi sư bán tự vi sư* ». Xem thế, ta thấy một chữ ngày xưa quả là một đơn vị đo lường đặc biệt cho « chất xám » của não bộ người ta.

Cũng chuyện ngày xưa, vào thời Xuân Thu bên Tàu, có một ông tự hào là giỏi về văn tự. Ông làm một bài văn rồi treo ở giữa chợ, thách thức cả thiên hạ tứ phương « nếu ai thêm một chữ vào bài văn của ông sẽ được thưởng một ngàn vàng ! Mà trái lại, ai bớt

---

→ — và một cuốn NGUYÊN TẮC SOẠN THẢO DANH TỪ CHUYÊN MÔN (do Giáo sư LÊ VĂN THỚI soạn chung với Giáo sư NGUYỄN VĂN DƯƠNG). Cuốn này khởi xướng đường lối dịch dựa theo từ-căn và đặt nằm trong một hệ thống. Một đường lối mới lạ và bớt gây « kẹt thắng » hơn đường lối dịch cổ-điển dựa theo nghĩa.

đi một chữ cũng được thưởng một ngàn vàng! » Coi vậy, trong lịch sử nhân loại một chữ đã từng được trị giá là một ngàn vàng rồi đấy !

Kể chuyện ngày xưa xong ta hãy trở lại nói chuyện đời nay. Một chữ do Ủy-ban Quốc-Gia soạn thảo danh-từ chuyên-môn tạo ra sẽ được trị giá bao nhiêu ?

Thưa : trị giá bằng « một tách cà phê » (chữ của Giáo Sư chủ tịch). Nghe vậy, chắc các người bên ngoài sẽ không khỏi ngạc nhiên và tưởng tôi khôi hài. Nhưng các vị trong Ủy-ban lại gật gù tán thưởng vì câu giải đáp quả thật là sát thực tế. Chả là thù kim mà Ngân Quĩ Quốc Gia trả cho một danh từ được tạo soạn ra là 50$, số tiền vừa đủ để uống một tách cà phê cho ấm bụng. Sau này, cái giá biểu khiêm tốn này được nâng lên 80$. Nhưng dầu sao, cái tên huyền thoại « tách cà-phê » vẫn được truyền tụng qua cửa miệng của những hội viên trong Ủy ban. Và « ráng kiếm một tách cà phê » đương nhiên có một cái ý nghĩ dí dỏm là « ráng làm thêm một danh từ nữa ».

Trị giá của một danh-từ coi vậy chứ chưa đến nỗi « rẻ mạt như bèo » như thi sĩ Tản Đà đã than thở đâu : « Văn chương hạ giới rẻ như bèo » vì rằng nếu đổi ra Mỹ kim ít ra nó cũng tương đương hơn một hào-chỉ đấy (10 cents) !

LÀM THƠ MỆT LẮM, NHƯNG LÀM DANH-TỪ CÒN MỆT HƠN NHIỀU !

Cái trị giá về thù-kim của một danh-từ tuy có rẻ thật đấy nhưng trái lại không vì vậy mà cái giá trị lao động và tinh thần của nó thấp xuống đâu! Chúng tôi còn nhớ mang máng một câu viết hơi sỗ sàng của thi sĩ tiền chiến Huy Cận trong cuốn « Kinh Cầu Nguyện » (?) là : « Làm thơ mệt lắm, mệt như vừa làm một động tác về tình dục ! » Chúng tôi thấy tạo soạn một danh-từ còn mệt hơn nhiều. Nhưng danh-từ tuy tưởng là ngon ăn, ai ngờ có bữa Ủy-ban thảo luận suốt cả một buổi mà chưa « kiếm được một tách cà phê » nào đó ! Có một vài danh từ quả đã làm hao tâm tổn trí các cụ trong Ủy-ban. Theo nguyên-tắc là « Một danh từ phải tương đương với một ý nghĩa », nhưng lại có nhiều danh-từ mà từ căn đi một đàng, ý nghĩa đi một nẻo. Tỷ dụ như chữ *Astrophobie* có nghĩa *chứng bịnh sợ sấm sét* nhưng theo sát từ căn lại có

nghĩa là *sợ... tinh-tú* (Astre : Tinh-Tú *Phobie* : khủng). Hay những chữ có ý nghĩa thật đa diện như Agence khi phải dịch là *Xã*, khi là *Quán*, khi là *Sở* v.v... Gặp những từ ngữ như vậy, phải công nhận các cụ « mệt » lắm đến nỗi phải « *khi vò chín khúc khi chau đôi mày !* ». Nhưng cái mọt đó sẽ được đền bù lại bằng cái « sướng » khi đã giải quyết xong. Chúng tôi thường nhận xét có một vài vị khi đề nghị một danh từ gì mà được Ủy-ban mổ xẻ kỹ lưỡng hay bị một hồi « đá banh » lên xuống, lừa qua đá lại (danh từ « đá banh » do Giáo Sư Chủ Tịch giữ độc quyền tác giả) hoặc bị đưa « lên cân tiểu ly » mà cân nhắc (chữ của Giáo Sư Thuần Phong) nhưng cuối cùng được chấp thuận trong sự hoan-hỉ của mọi người thì các vị đó tỏ ra sung sướng một cách rõ rệt ! Mặt đỏ hẳn lên, bàn tay nhịp trên mặt bàn, còn đầu gối lại run run !

Ai bảo làm danh từ là khổ, làm danh từ « đã » lắm chứ. « đã » như vừa được... thưởng thức một tách cà phê pha đúng điệu !

NHỮNG PHIÊN TÒA VÀ NHỮNG PHÁN QUYẾT ĐỘC.ĐÁO !

Một buổi họp danh từ thường không được coi như một buổi họp thuần túy đâu ! Nó đã đương nhiên trở thành một phiên tòa mà bị cáo là Giáo Sư thuyết trình viên về những danh từ đương duyệt xét. Chánh án là Giáo Sư chủ tịch, còn Bồi-thẩm-đoàn là toàn thể các hội viên.

Giáo Sư chủ-tịch đương kim thường nổi tiếng là con người thận trọng, khúc triết, trọng nguyên tắc, xử đoán rất công minh. Những phiên tòa do Giáo Sư chủ tọa thường diễn ra một cách rất nghiêm cách, chu đáo gần như khắt-khe cho nên có một vị gán cho Giáo Sư một biệt danh đáng sợ là *Ông Ác*. (khi *Ông Ác* đi vắng, thì các vị Phó chủ tịch của Ủy-ban thay thế xử án. Sự xét xử bớt gay cấn và nghiêm khắc hơn nên các vị này đương nhiên được hưởng một biệt danh hiền lành hơn là những... *Ông Thiện*).

Nói là *Ông Ác*, chứ *Ông Ác* này không đến nỗi ác như biệt danh đâu ! vì ông lâu-lâu cũng biết dễ dãi « tặng những tách cà phê » bất ngờ cho Ủy-ban hay biết nói đùa một cách rất là duyên dáng nhất là nói lái. Thành thử, những tiếng cười hồn nhiên đã làm dịu hẳn bầu không khí khắc.khổ của phiên tòa đi !

Công việc thường xuyên của phiên tòa thường nhắm đến những mục đích sau : hoặc là « khai sinh » hoặc là « khai tử », hoặc là cho « dưỡng lão » những danh-từ.

Tạo soạn một danh-từ mới tức là khai sinh ra nó mới ngó tưởng là rất dễ, nhưng quả là thiên nan, vạn nan vì muốn khai sinh ra một từ ngữ, các cụ phải « khai tử » những danh từ đã quán dụng từ lâu nhưng quá sai. (Công tác khai tử một danh-từ được Ủy ban qui ước hóa bằng cách đặt nó nằm trong hai dấu móc [ ]. Nghĩa là các cụ phải can-đảm bước qua xác chết mà tiến lên ! Mà khai tử một danh từ đã ăn sâu gốc rễ trong trí óc của con người quả là một việc khó và đầy cách mạng vì đã đi ngược lại những lối đường mòn, mà nhiều người trước đã đi qua. Tỷ dụ như những chữ sau :

Précipité : trầm hiện [kết tủa].

Masse : chất lượng [khối lượng].

Teinture de Tournesol : thuốc rượu thảo lam [thuốc rượu quì].

Fonction : chức-hệ chức, [hàm số] v.v...

Lắm lúc các cụ lại nhân từ hơn ! Đối với những danh từ cũ tuy không sát nghĩa và đúng từ căn cho lắm nhưng vì quá thông-dụng các cụ lại cho chúng « dưỡng lão », nghĩa là đặt chúng vào hai dấu ngoặc ( ) để chờ một thời gian nào đó, chúng sẽ bị đào thải từ tỷ dụ : Antibiotique : *kháng-sinh* (trụ sinh).

Nhưng lòng người tuy nói vậy cũng có lúc này lúc khác. Một danh từ bị « khai tử » rồi. Nhưng qua lời bàn qua tính lại, nó lại được « cứu sống ». Cứu sống chẳng được bao lâu thì nó lại bị khai tử lại. Đời có gì tuyệt đối đâu !

« THỌ ĐẮC » VÀ NHỮNG CHUỖI CƯỜI KHÚC KHÍCH

« Tôi xin đề nghị : Acquis nên dịch là Thọ Đắc thay vì là... Thụ Đắc ». Câu nói bất ngờ trên của một vị học giả trọng tuổi đã làm toàn thể hội viên trong Ủy-ban cười lên một cách hề-hả vì nó đã nói trúng cái tâm lý thích nói lái của người Việt Nam.

Những trường hợp của những chữ đặc biệt như « Thọ Đắc » trong ngôn-ngữ Việt-Nam quả rất nhiều nhưng không tiện kê khai ra. Khi gặp chúng, các vị đều biểu đồng tình dừng lại « mở

dấu ngoặc » mà bàn suông đề xả xú bắp (« mở dấu ngoặc » có nghĩa là không được ghi vào biên bản chính thức của buổi họp đấy. Kỵ húy mà !)

Nhân nói đến vị học giả trọng tuổi trên, cả Ủy-ban đều công nhận đây là một mẫu người có kiến văn đa diện. Cách phát biểu ý kiến của cụ hay những đề nghị của cụ rất đặc biệt nên rất thường hay gặt hái nhiều chuỗi cười của người khác. Nhờ cụ mà đám hội viên trẻ hậu sinh đã « thọ đắc » rất nhiều kiến thức thú vị, nhất là những điều xảy ra ở miền Nam cách đây trên ba chục năm. Một danh-từ mà cụ đưa ra thường là kèm theo một tích chuyện có đầu có đuôi hẳn hoi. Câu chuyện cụ kể, với một giọng nói chậm rãi nghe rất đậm-đà và thú-vị. Một giáo sư vui tánh đã tặng cho cụ một biệt danh rất thân ái là « Ông già Thổ Ngữ ». Phải công tâm nhận định rằng nhờ cái kiến thức phong phú về từ ngữ địa phương, cụ đã cống hiến cho Ủy ban nhiều « tách cà phê » rất đầy hương vị. Những danh từ cụ đưa ra đều rất « đắc », đặc biệt nhất là về phương diện kịch nghệ Miền Nam, hay kỹ thuật làm thi phú. Có lần, cụ không ngần ngại biểu diễn những điệu « hát » và những điệu « hò » cho toàn thể Ủy ban thưởng thức để mà nhận định cho chính xác danh từ sử dụng ! Những danh từ do cụ đưa ra, phần lớn đều phát xuất từ đám dân gian ; thậm chí có danh từ chưa từng được ghi trong một cuốn tự điển nào ! chúng tôi còn nhớ những danh-từ mà đặc biệt ở miền Bắc hay miền Trung không nghe nói nhưng trái lại khá thông dụng ở miền Nam như những chữ :

— Cái tó (chevalet)

— Cái nồi gọ (cul-de-sac)

— Cái bông tiêu (signal) v.v...

hay những thành ngữ như « đậu giàn » để nói về một giàn hát căng bảng hiệu lưu diễn nhiều đêm ở một địa phương nào. Chữ này thật rất « đắc » khi dùng để dịch thành ngữ « tenir l'affiche » trong Pháp ngữ.

Nếu cụ này nổi tiếng là con người đem lại nhiều tươi vui nhất cho buổi họp thì cũng có nhiều vị hội viên khác có những điểm độc đáo thâm trầm mà sự nhắc nhở đến phương danh chắc sẽ làm thương tổn không ít đến đức tính khiêm tốn của các vị, các vị này đôi khi cũng cống hiến cho Ủy ban những nụ cười không nén được. Những chữ « cái hàm » (fonction), « máy phản động » (moteur à réaction), « sữa tụ » (lait condensé), «tiền phòng» (antichambre), « cái

tổng » (somme) « cái thương » (quotient) « tri bu » (tribut) chữ bu (xin nhớ đọc là bờ-u-bu) đưa ra một cách bất ngờ, dí dỏm quả đã làm chồi dậy những chuỗi cười dòn dã trong Ủy ban.

NGÀY MAI TRONG ĐÁM XUÂN XANH ẤY CÓ KẺ THEO CHỒNG BỎ CUỘC CHƠI

(Hàn Mặc Tử *bài Mùa Xuân Chín*)

Nói đến phiên tòa, tức là nói đến bầu không khí trang nghiêm với những khuôn mặt Thẩm Phán Đoàn khắc khổ, với những bản án khắc khe. Đằng này, Ủy-ban đôi lúc lại họp với bầu không khí vui tươi với những bộ mặt vô cùng rạng rỡ. Một bầu không khí của một cuộc chơi.

— Cuộc chơi gì vậy ?

— Cuộc chơi túc cầu.

Quả đúng như vậy, những danh từ được Ủy-ban duyệt xét đôi lúc trở thành những quả bóng da đưa từ chân này qua chân khác. Vị « trọng tài có mười lăm năm kinh nghiệm trong nghề », là vị Giáo Sư chủ tịch còn những cầu thủ là những vị hội-viên. Cuộc chơi túc cầu thường diễn ra trong những buổi họp dịch những danh từ trong Pháp-ngữ có ý nghĩa gần như tương tự nhau. Chủ đích của sự dịch là phải làm sao kiếm những danh từ Việt-ngữ thật chính xác, tương xứng với danh từ Pháp-ngữ.

Tỷ dụ như những chữ Pháp :

finir, terminer, achever, parachever

nếu dịch đại khái thì các chữ đó đều đồng một nghĩa là « làm hết » nhưng kỳ thực, muốn chính xác, ta phải kiếm cho mỗi chữ một ý nghĩa đặc biệt của nó để dễ bề phân biệt như :

finir : làm hết

terminer : làm dứt

achever : làm xong, hoàn tất

parachever : hoàn thành

Nếu kể những tỷ-dụ tương-tự như trên thì còn rất nhiều tỷ dụ khác cần phải kiếm riêng « một ý cho một danh từ thôi » như :

1) Annexe (phụ đính), additif (gia cộng), supplément (phụ lục) addenda (tăng bổ), complément (bổ túc), appendice (phụ bộ).

2) Maxime (cách ngôn), sentence (cú ngôn), apophtegme (danh ngôn) proverbe (tục ngôn), adage (ngụ ngôn), dicton (phương ngôn), devise (châm ngôn), aphorisme (điển ngôn)...

Trong sự dịch những danh từ Pháp ngữ rất gần nghĩa với nhau, các dịch giả nhiều lúc phải phân vân không ít trong sự sắp xếp những danh-từ Việt ngữ thích ứng làm sao cho chúng thật tương đương với những danh-từ bên Pháp ngữ. Công việc lúc bấy giờ thật giống như lừa quả banh da cho thật khéo để đá nó vô cho lọt lưới hay lái xe tránh lách giữa những mô đá gồ ghề !

Bởi vậy, vị trọng tài chủ tịch trong nhiều phiên họp đã nhắc nhở luôn miệng câu nói sau : « Xin quí vị ráng đá banh » một chút coi ! hay « coi chừng kẹt thắng đa ! » Nghe hiệu lệnh đó, tức thì các vị hội viên phải nặn óc suy nghĩ những đường banh tuyệt diệu để đưa banh vào cho trúng lưới hoặc cho « chiếc xe tư tưởng » của mình gài số de mà đổi quá hướng khác. Lắm lúc, có vài vị hội viên chơi « việt vị » hoặc lái trật đường nghĩa là... đề nghị những danh từ không ăn nhập hay sái nguyên tắc đề ra thì... Giáo sư trọng tài huýt còi nhắc nhở họ tôn trọng luật chơi. Cuộc chơi lúc ấy tưởng chừng như thật cam go đầy sóng gió và nặng nề. Nhưng rốt cuộc, với tinh thần thượng võ cao độ, các cầu thủ hay tay đua và vị trọng-tài đều hoan-hỉ và hoà-nhã bắt tay nhau sau cuộc đấu.

Cuộc chơi rất là thú vị vì luôn-luôn vào những phút cuối cùng, các cầu thủ đều gặt hái được những thành quả đẹp, nghĩa là dịch khá chu đáo được những danh từ Pháp ngữ đưa ra với những danh từ Việt-ngữ tương xứng. Có một điều đáng tiếc là những cuộc chơi thông thường không có sự hiện-diện đầy đủ 100% của toàn thể những hội viên. Vì nếu được đông đủ hoàn toàn như vậy thì cuộc chơi thật vô cùng sôi nổi và hào hứng. Chả là có một vài vị không dự được các phiên họp thường xuyên. Lý do : Các vị đó bận nhiều công việc khác quan trọng hơn hoặc « đi làm lớn », nghĩa là được bổ nhậm vào những chức vụ cao cấp như.,. Tổng Trưởng hay Thứ Trưởng chẳng hạn. Nhưng chúng tôi vẫn có cảm tưởng rằng dầu có đi xa, các vị đó cũng có đôi lúc ngồi « tương-tư » cái bầu không khí ấm cúng vui tươi của những buổi sáng thứ bảy ở Ủy-ban Quốc-Gia soạn thảo danh-từ biết đâu chừng !

« Cho hay là giống hữu tình,
Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong ! »

(Nguyễn Du)

THAY LỜI KẾT
« VÌ HOA NÊN PHẢI ĐÁNH ĐƯỜNG TÌM HOA »

Lời quê chắp nhặt dông dài !

Viết lếu-láo vài trương kể cũng đã chật giấy lắm rồi chúng tôi xin ngừng bút ở đây. Ngừng bút không phải là vì hết chuyện thú vị để kể ra. Nhưng sợ rằng cây bút bất tài và vô duyên càng viết nhiều lại càng sàm sỡ và thất thố !

Ngày xưa, đức Khổng Tử hình như có nói một câu bất hủ đại khái như sau : « Một ngày ta không đọc sách soi kiếng ta thấy mặt ta trơ trẽn, ăn nói ta thấy miệng ta vô duyên » ! Bây giờ cũng vậy, đối với phần lớn các vị trong Ủy ban, một tuần không đi họp các vị thấy đời hoang vu vắng lạnh vô cùng. Nói vậy tôi tưởng rằng không quá lắm đâu. Vì có một vị hội viên Thẩm Phán tòa Áo Đỏ uyên bác về Luật lẫn cả về Văn chương, công việc Pháp đình dầu bề bộn đến mức nào đi nữa, vị ấy cũng cố thu xếp đến góp mặt với Ủy ban. Khi tan họp, vị ấy hớn hở xách cặp ra về, trên nét mặt không còn vương vất những nét ưu tư khắc khổ về những phiên tòa Đại Hình vừa xử ! Lại có những vị quanh năm luôn luôn « công du » nhưng khi về đến Saigon, các vị ấy cũng ráng trở lại họp ngay làm như tương tư cái bầu không khí bổ ích tươi vui ấy. Đúng là « Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa »

***

GÓP Ý

ĐẶT TÊN VIỆT-NAM CHO PHONG-LAN

Vương-Đình-Xâm

VỊ-TRÍ CỦA VẤN-ĐỀ PHONG-LAN (Orchidacées)

Chẳng còn bao lâu nữa Xuân Ất Mẹo đến với chúng ta, nên đem chuyện Phong-Lan làm đề tài cho bài khảo-luận này, tưởng cũng không phải lỗi thời mà còn hợp thời, hợp cảnh trong lúc này bởi lẽ phong-trào chơi phong-lan đang [illegible]. Còn nhớ cuối thu 1957 trong cuộc triển-lãm trên Ban-Mê-thuột, Nha Thủy-Lâm Cao-Nguyên Trung-phần có chưng bày phong-lan trong « LAN-ĐÌNH » xem rất ngoạn-mục thứ thì máng trên tường [illegible] những bức tứ-bình, thứ thì trồng trong chậu bầy ở trên thềm và [illegible]ung-quanh « LAN-ĐÌNH », thứ khác lại đặt trong những lẵng-hoa treo lơ-lửng, hoặc để bám vào thân cây y như cảnh trong rừng thiên-nhiên.

Cách chưng bày phong-lan như vậy có ý nhắc-nhở cho khách thưởng lan biết rằng Việt-Nam ta có đủ loại phong-lan như :

Các loại trồng trong chậu thuộc loại lan đất hay thổ-lan (orchidées terrestres) ;

Các loại gắn vào bảng như những bức tứ-bình thuộc loại phong-lan thuần-túy (orchidées aériennes) ;

Các loại để bám trên cây thuộc loại Mộc-lan (Orchidées épiphytes), trong loại này tất nhiên cũng có loại sống bám vào hốc-đá thuộc loại Thạch-lan (Orchidées des rochers), nhưng trong thực-tế hai loại được gọi chung là phong-lan hết.

Các loại phong-lan trên đây được mô-tả và xác-định trong một số tác-phẩm rất hữu-ích cho nhà nghiên-cứu (1), nhưng tựu-trung hãy chưa có một cuốn sách chuyên đặt tên cho tất cả các giống hoa vương-giả, khả dĩ dùng làm tài-liệu có tánh cách khoa-học cho người hiếu-học hay người ái-lan, để giúp họ theo dõi cho kịp đà biến-dịch của phong-lan, từng mùa, từng năm, từng giống.

NHÂN-VẬT CHƠI PHONG-LAN TẠI VIỆT-NAM

Ngày xưa, nhân-vật chơi phong-lan phần lớn chỉ có các công-hầu khanh-tướng, các quan trí-sĩ, các hào-gia và nho-gia. Những lan đó là những loại bản-xứ, đa-số là thổ-lan. Người ta nhắc đến các loại lan Tố-tâm, Bạch-ngọc, Tứ-thời, Vận-hội, Hạc-đính, Ngư-trầm và Yến-vĩ, hai loại sau chót, có lẽ do người Trung-quốc đem từ Đài-Loan, Tứ-Xuyên, Quý-Châu, Vân-Nam tới chăng ?

Cách chơi lan của các cụ ngày xưa rất tỷ-mỷ, và kỹ-càng ; trong lúc nhàn-hạ đầy cảm-hứng là họ ngâm-vịnh thơ-phú, để thưởng-thức cùng với các bạn tri-kỷ được mời đến chơi.

Ngày nay, các nhân-vật chơi Lan nhất là phong-lan, khác hẳn với thời xưa. Họ thuộc giới tân tư-bản và giới Sĩ-quan, Tướng-lãnh, có sẵn nhiều phương-tiện để chơi phong-lan. Họ lại tập-đoàn trong một Hội phong-lan đang được hình-thành. Hình như Hội này nhập-nội từ các xứ lân-cận Việt-Nam (Thái-lan, Phi-luật-tân, Singapour, vân vân...) những loại phong-lan to và đẹp hơn phong-lan nước nhà. Họ không ngần-ngại mua một giò phong-lan ngoại-quốc với giá 100, 200, hoặc 500 Mỹ-kim,

---

(1) H. Lecomte, *Flore de l'Indochine*, bổn Museum d'Histoire Naturelle de Paris ;

Phạm-Hoàng-Hộ, *Cây cỏ miền Nam Việt-Nam*, quyển II, bổn Bộ Giáo-Dục, Trung-Tâm Học-Liệu, Saigon, 1972 ;

C.N.R.S. et T. du Việt-Nam, *Phong-lan hái được ở Cao-nguyên miền Nam* từ tháng 9 năm 1952 đến tháng 4 năm 1955 (Orchidées récoltées au P.M.S.) ;

Trương-Đấu, *Hoa kiểng ở Việt-Nam*, trong Cải-Tiến Nông-nghiệp của Bộ Cải-Tiến Nông-Thôn Saigon, số 3 tháng 3 năm 1963 ;

Sir J. D. Kooker. CB. KCSI, *The Flore of Bristish indica ;*

Harold St. John, *Pacific tropical botanical garden*, memoir number I List and summary of the flowering plants in the Hawahen Islands ; v.v...

nghĩa là theo hối-đoái trung-bình, giá đó là lối 60.000, 120.000 đến 300.000 đồng Việt-Nam. Nhưng chưa rõ Hội phong-lan này có nghĩ gì đến vấn-đề đặt tên Việt-Nam cho phong-lan chăng, hay chỉ chú-trọng có việc thưởng-thức hương-sắc của hoa, hoặc chỉ thấy có vấn-đề thương-mại phong-lan mà thôi.

Về phương-diện thơ, phú, giới trưởng-giả chơi phong-lan ngày nay hình như vô-tình tỏ ra lãnh-đạm, vì có lẽ họ không được thanh-nhàn như các nhà nho chơi phong-lan ngày xưa. Tuy vậy, cũng có một vài thi-sĩ không thuộc giới chơi phong-lan, nhưng được mời làm thơ phú để tặng, hoặc ca-tụng kẻ chơi phong-lan. Những vần thơ của họ đa số là thơ nôm, làm theo thể liên-hoàn chẳng hạn.

Một vài khách hồng-quần yêu lan mà ở độc-thân đôi khi cũng làm thơ cảm-hứng :

Bạch-lan một đóa nức hương nồng
Vóc ngọc thân ngà tiết sạch trong.
Lơ-lửng cành cao treo phẩm-giá
Mặc đàn ong bướm nhị còn phong...

KIM-CHI

VẤN-ĐỀ ĐẶT TÊN VIỆT-NAM CHO CÁC LOẠI PHONG-LAN

Người Việt ta chơi phong-lan thường thông-thạo tên loại, giống ngoại-quốc của chúng hơn là tên Việt-Nam. Vả chăng, kẻ bán phong-lan dù là phong-lan bản-thổ, cũng cố ý sử-dụng tên ngoại quốc để gán cho phong-lan cái danh-xưng mới lạ thì mới bán được giá cao.

Tại chợ cũ Saigon chẳng hạn, người tò mò nhận thấy trên những lẵng phong-lan, những tên ngoại-quốc như :

Percivaliana, Heridons, Bowbelle, Luright, Person, Aranthera, James Sterice, Dendrobium beauty Queen, Bakeera Billing Sliy Vân vân...

(Riêng một gốc nhỏ xíu *D. Chao Phya River — V.D. Lady Hamilton* có một giò 6 bông nhỏ bằng cỡ bông Ý-thảo-lan của ta mà bán được với giá 3.000$V.N., và tính theo Mỹ-kim cái giá đó thấy như rẻ mạt).

Khách nhàn du qua lại Chợ cũ Saigon không biết tên Việt-Nam của những loại phong-lan nêu trên thuộc loại và giống nào, chỉ biết đó là phong-lan mà thôi. Cho nên, nhơn đó kẻ viết bài này muốn đề-nghị danh-xưng các loại phong-lan bằng những danh-từ thuần-túy Việt-Nam có kèm thêm tên khoa-học.

Nhưng vấn-đề Việt-Nam-hóa các tên phong-lan thật là phức-tạp không phải dễ-dàng bằng cách phiên-âm hay phỏng-dịch từ-ngữ La-tinh ra Việt-ngữ là được.

Trên thực-tế, từ trước đến nay mạnh ai nấy đặt tên phong-lan tùy thích, tùy hứng của mình, kể cả các nhà thực-vật-học. Người ta xem xét màu sắc hoa, hương-vị hoa, đài-hoa, cánh-hoa, nhất là lưỡi-hoa dài ngắn, uốn-cong hay túm-lại, biến dạng-hoa thành những hình-thể chim bay, bướm lượn, mõm thú, tua cánh dài ngắn thế nào, mà đặt cho phong-lan đó cái tên ngộ-nghĩnh. Ngoài các khách chơi hoa đặt tên cho phong-lan theo lối truyền-khẩu, còn có một số ít vị đặt tên trên giấy trắng mực đen như sau đây :

1. Giống CYMBIDIUM

Tên khoa-học bằng La-tinh	Tên Việt-Nam theo Thảo-Cầm-Viên	Tên Việt-Nam theo Cây cỏ Miền Nam Việt-Nam
Genre Cymbidium W.	*Giống Thảo-diệp*	?
Cymb. aloifolium Sw.	Đũa bếp lan	Đoản-kiếm
Cymb. Devonianum Paxt.	Gấm ngũ-sắc lan	?
Cymb. Dayanum Reichb.f.	?	Bích-ngọc
Cymb. eburneum Reichb.	Bạch-lan	Bạch-lan
Cymb. ensifolium Sw.	Ô-mạc-lan	Mạc-lan, Thanh-ngọc ?
Cymb. estriatum Lindl	Thanh-ngọc-lan	?
Cymb. cyperifolium	Thanh-lan	?
Cymb. giganteum Wall	Hoàng-lan	Hoàng-lan
Cymb. hybridum	Hồng-hoàng-lan	?
Cymb. insigne Rolf.	Hồng-lan	Hồng-lan, Phấn-Hồng-lan

vân vân ..

2. Giống PAPHIOPEDILUM (Cypripedium)

Genre Paphiopedilum (Cypripedium)	*Giống Hài-Lan*	?
Cyprip. callosum	Loại Gấm-vệ hài-lan	
Paphiopedium callosum		Loại Vân-hài
Cyprip. hirsutum	Loại Kim-vệ hài-lan	?
Paphiopedilum hirsutimum Mill.		?

3. Giống COELOGINE

Genre Coelogyne	*Giống ?*	?
Coel. imbricata Reichb	Bông-sâu-lan	?
Coel. fimbriata var. annamica Lindl.	Khương-nữ bạch-lan	Xoan-thư rìa
Coel. psectrantha Gagn.	Tuyết-ngọc-lan	Tuyết-ngọc
Coel. gramnifolia	Bạch-lan	?
Coel. corymbosa	Hoàng-lạc tản phòng	Hoàng-lạc tản phòng
Coel. speciosa Bl.	Hoàng-hạc to	Hoàng-hạc to
Coel. prolifera Lindl.	Xoan-thư chồi	Xoan-thư chồi
Coel. elata Lindl.	Thanh-lam cánh	Thanh-đạm cánh
Coel. virescens Rolfe	Thanh-đạm	Thanh-đạm
Coel. striata Lindl.	Thanh-thư sọc	Xoan-thư sọc

4. Giống DENDROBIUM

Genre Dendrobium	*Giống Lan May ?*	?
Dendrob. aggregatum Roxb.	Vẩy-cá-lan	Vẩy-cá
Dendrod. chrysotoxum Lindl var. Delacouriigagn.	Kim-điệp-lan	Kim-điệp
Dendrob. cretaceum Lindl	Thạch-hộc-lan	Thạch-hộc-vôi
Dendrob. primulinum Lindl	Long-tu-lan	Long-tu
Dendrob. densiflorum Wall.	Thủy-tiên lụa	Thủy-tiên mỡ gà
Dendrob. Farmeri Paxt. var. albiflorum	Thủy-tiên trắng	Ngọc-điểm, Thủy-tiên trắng
Dendrob. fimbriatum-var. oculatum Hook.	Long nhãn lan	Long nhãn
Dendrob. flabellum Reich. F.	Bạch-hỏa hoàng-lan	?
Dendrob. grattiosissimum Reich. f.	Ý-thảo-lan	Ý-thảo
Dendrob. nobile Lindl	Hoàng-phi-hạc lan	Thạch-hộc, Hoàng-thảo

Dendrob. superbum Reich. in Walp.	Lưỡng-điểm-bạc lan	Giả-hạc, Lưỡng điểm-hạc
Dendrob. thyrsiflorum-Reich. f.	Hoàng-thủy-tiên-lan	Thủy-tiên-vàng
Dendrob. Draconia Reich. f.	Nhất-điểm hồng-lan	Nhất-điểm-hồng
Dendrob. secundum Lindl in Wall.	Báo-hỉ-lan	Báo-hỉ
Dendrob. tenellum Lindl.	Phong-tuyết-lan	Phong-tuyết-lan

Đối với quốc-tế, những tên Việt-Nam của các loại Phong-lan nêu trên, không gợi được ý thức rằng chúng thuộc *giòng giống nào* trong đại Họ Phong-lan.

Mấy năm trước đây, Sở Bảo-vệ của Nha Thủy-Lâm (do K.S. Nguyễn-văn-Hiệp làm Chánh-Sự-vụ lúc đó) có đề-nghị một lối đặt tên các *giống* phong-lan như dưới đây, hình như có tham-vọng theo một hệ-thống nào :

Genre Thunia	phiên-âm thành tên Việt là	*Giống Thu*
Phajus	phỏng-dịch	*Hạc-Đính*
Calanthe	phiên-âm	*Làng*
Coelogine	phiên-âm	*Kim*
Dendrôbium	phiên-âm	*Đan*
Cirrhopetalum	phỏng-dịch	*Hỗ*
Bulbophyllum	phiên-âm	*Bỗ*
Eria	phỏng-dịch	*Mao*
Loelia	phiên-âm	*Lê*
Cymbidium	phiên-âm	*Sinh*
Anguloa	phiên-âm	*An*
Lycaste	phiên-âm	*Lý*
Oncidium	phiên-âm	*Ồn*
Phalaenopsis	phỏng-dịch	*Điệp*

Vanda	phiên-âm	*Vân*
Aerides	phỏng-dịch	*Không*
Stanhopea	phiên-âm	*Tang*
Hapanaria	phỏng-dịch	*Vĩ*
Macodes	phiên-âm	*Mai*
Haemaria	phỏng-dịch	*Thạch*
Vanilla	phiên-âm	*Viên*
Sobralia	phiên-âm	*Sõ*
Ophrys	phiên-âm	*Ô*
Orchis	phỏng-dịch	*Đậu*
Cypripedium	phỏng-dịch	*Hài*

và đặt ra nguyên-tắc : « Khi đặt tên Việt-Nam cho phong-lan, người ta « lấy GIỐNG của thứ Lan đó dùng như Họ Việt-Nam mà kèm theo tên phong-lan » tùy theo hình-thù hay màu-sắc của thứ đó (như lối của *Thảo cầm viên* và *Cây cỏ miền Nam Việt-Nam* mô-tả trên kia) Thí dụ :

Các loại thuộc Genre COELOGINE — Giống Việt-Nam là KIM :

Coelogine	speciosa	tên Việt là	*Kim* Hoàng-hạc lan
—	imbricata		*Kim* bông-sâu lan
—	fimbriata		*Kim* khương-nữ lan

Các loại thuộc Genre DENDROBIUM — Giống Việt-Nam là ĐAN :

Dendrobium	crumenatum	tên Việt là	*Đan* tuyết-mai-lan
—	gratiosissimum		*Đan* ý-thảo-lan
—	farmeri		*Đan* bạch-thủy-tiên lan

Các loại thuộc Genre CYMBIDIUM — Giống Việt-Nam là SINH :

Cymbidium	gigantum	tên Việt là	*Sinh* thanh-kim-lan
—	Devonianum		*Sinh* gấm ngũ-sắc lan
—	eburneum		*Sinh* bạch-lan

Các loại thuộc Genre AERIDES — Giống Việt-Nam là KHÔNG :

Aerides falcatum tên Việt là KHÔNG giáng-hương-lan

Genre	*Anoectochilus* Dawsoniana tên Việt là	*Điệp* kim-vân-lan
—	*Clanthe* Regnieri	*Lang* tuyết-đào-lan
—	*Vanda* Dẹnisiana	*Vân* mỹ-dung-lan
—	*Thunia* (Marshalliana) alba	*Thu* tuyết-kim-lan
—	*Eria* rufinula	*Mao* hồng-cẩm-lan
—	*Cirrhopetallum* fascinator	*Hỗ* quải-lãn-lan
—	*Rhynchostylys* gigantea	?
—	*Phalaenopsis* amabilis	*Điệp* bạch-tuyết-lan

Trường-hợp phong-lan lai giống, *K.S. Hiệp* cũng đề nghị :

« *Nếu cùng một giống thì vẫn dùng* giống *đó, nhưng tên lan thì dùng ba chữ, thí-dụ : lan lai giữa* Đan-*tử-ngọc và* Đan-*thanh-ngọc thì tên sẽ là :* Đan-*tử thanh-ngọc-lan* ».

« *Nếu là Lan giữa hai* giống *khác nhau, thì lấy hai* giống *đó làm* giống *chung và đặt tên hoa như thường. Thí dụ : Lan lai giữa* giống Vân *và* Điệp *thì sẽ có tên là :* Vân-Điệp *thanh-nga-lan* (*nếu nó giống con Nga màu xanh*) ».

Phương-pháp của Sở Bảo-Vệ Thủy-Lâm nêu trên thấy hợp-lý trên nguyên-tắc, nhưng e rằng giới chơi lan quốc-tế sẽ không nhờ tên thuần Việt ấy mà nhìn được giống lan, đúng theo khoa-học. Vì vậy tôi thiết tưởng nên giữ cho tên Việt vần đầu tên la-tinh của giống lan, nghĩa là lấy vần đầu của tên la-tinh cặp vào tên Việt, như :

Coelogyne gramnifolia :	Loại	*Coe*-bạch-lan.
Cymbidium intigne :	—	*Cym*-hồng-phấn
Dendrobium primutinum Lind :	—	*Dendro*-long-tu-lan
— gratiosissimum Reichb :	—	*Dendro*-ý-thảo-lan
— Superbum Reich in Walp :	—	*Dendro*-dã-hạc-lan
— farmeri Paxton :	—	*Dendro*-bạch thủy-tiên
Rynchostilis gigantea :	—	*Ryn*-long thiệt-lan
Thunia alba (Lindl) Rahb :	—	*Thu*-tuyết-lan
Vanda parishii :	—	*Van*-cẩm-báo-lan.

v.v...



Tên khoa-học : Rynchostylis gigantea
Tên Việt-Nam đề-nghị : Ryn long thiệt-lan
(thay vì Lan Lưỡi bò của Thảo-Cầm-Viên và Ngọc-điểm của Cây Cỏ miền Nam V.N.)

Phong-lan là hoa rừng mà không phải hoa chợ; là hoa lạ và hoa thần, gởi mình trong hốc đá, trên thân cây, đón gió núi trăng ngàn, xa lánh cõi lợi-danh gió bụi, dường như ẩn thân ngà ngọc để chờ đón bạn tri-kỷ tri-âm, tìm hương cho đáng giá, thưởng sắc cho chính-danh.

CĂN-NGUYÊN VÀ HỆ-THỐNG CÁC TỪ CHUYÊN-MÔN TRONG VIỆC PHIÊN-DỊCH DANH-TỪ NGOẠI-NGỮ

Đào-Quang-Huy

Phàm ngôn-ngữ của bất luận dân-tộc nào cũng đều có một số nguyên-lý cấu tạo căn bản và bất biến. Chính các nguyên-lý này đã tạo cho danh-từ âm và thanh đặc biệt của ngôn ngữ của từng dân tộc một.

Chữ viết chỉ là một phương tiện ghi âm và chuyển tả ngôn ngữ. Do đó ngôn ngữ là chánh mà văn-tự là phụ.

Vì thiếu văn-tự, Việt-Nam đã mượn chữ người để ghi âm và chuyển tả tiếng mình. Tình trạng này đã khiến nhiều người tưởng lầm rằng Việt-ngữ không có hệ-thống cấu-tạo. Ngộ-nhận này đã được nhiều học giả cải chính [1]. Giống như ngôn-ngữ của nhiều dân tộc khác, Việt-ngữ cũng có nhóm-từ cùng gốc mà văn phạm Pháp-ngữ gọi là gia-đình từ-âm (famille des mots) tỷ như:

Mồm, mõm, mớm, móm, mím v.v...

Tất nhiên, cũng giống như ngoại-ngữ, danh-từ Việt-ngữ cũng có gốc (căn-nguyên) và cũng có *nhóm* (hệ thống) các nhà chuyên dịch danh-từ ngoại-ngữ ra Việt-ngữ đã không bỏ quên hai nguyên-tắc này [2].

Hai nguyên-tắc:

1. Tôn trọng căn nguyên của từ chuyên-môn.

---

(1) Đặc-biệt, xin coi GS. Lê-Ngọc-Trụ, *Chính tả Việt-Nam*, Saigon 1972.

(2) GS. Lê-Văn-Thới và GS. Nguyễn-Văn-Dương, *Nguyên-tắc soạn-thảo danh-từ chuyên-khoa*. Nội-san danh-từ chuyên môn số 1, Saigon 1972.

2. Sắp xếp từ chuyên-môn thành từng hệ-thống.

đem lại cho việc vận dụng danh-từ chuyên môn rất nhiều lợi điểm:

1. Nhờ hai nguyên tắc này, từ chuyên môn phiên dịch được gọn gàng.

Ví-dụ : *électro-cardiographie* được phiên dịch là *tâm-điện-ký* [1].

2. Tuy gọn gàng mà từ chuyên môn phiên dịch vẫn đầy đủ ý nghĩa của từ ngoại ngữ.

Ví-dụ : *propriétés physique* được phiên dịch là *lý-tính* thay vì *tính chất thuộc về vật-lý* [1] *propriétés chimiques* được phiên dịch là *hóa-tính* thay vì *tính chất thuộc về hóa-học* [1].

3. Từ chuyên-môn giúp cho việc tra cứu được dễ dàng và thuận tiện cho cả hai phía: người ngoại quốc cần sử-dụng Việt-ngữ và người Việt cần sử-dụng ngoại-ngữ. Nói một cách khác, tương quan danh-từ chuyên-môn từ ngôn ngữ này chuyển qua ngôn ngữ khác đều được qui chiếu theo một số tiêu chuẩn minh bạch và chính xác.

4. Những từ chuyên-môn tưởng chừng như đồng nghĩa, biện biệt rõ ràng :

Ví-dụ : *Croître*	được đề nghị phiên dịch là	*Tăng*
Augmenter	-nt-	*Gia-tăng*
Grandir	-nt-	*Tăng-trưởng*

Nhóm từ này đều có căn là « *Tăng* » [2].

Proximité	được đề-nghị phiên dịch là	*Giáp-cận*
Environ	-nt-	*Chu-cận*
Abords	-nt-	*Kế-cận*
Voisin	-nt-	*Lân-cận*

Nhóm từ này đều có một căn là « *Cận* » [2].

Schéma	được đề-nghị phiên dịch là	*Lược-đồ*
Graphique	-nt-	*Ký-đồ*
Diagramme	-nt-	*Xuyên-đồ*

---

(1) GS. Lê-Văn-Thới và GS. Nguyễn-Văn-Dương, Op. Cit.

(2) Công trình của Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-môn.

Croquis	được đề-nghị phiên dịch là	*Phác-đồ*
Abaque	-nt-	*Toán-đồ*
Canevas	-nt-	*Giản-đồ*

Nhóm từ nầy đều có một căn là « *Đồ* »

Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn đã qui định được một số nguyên tắc phiên dịch các tiếp-vĩ-ngữ của danh-từ chuyên môn Pháp-ngữ.

Tiếp-vĩ-ngữ	*Ation*	được đề-nghị phiên dịch là	— *Hoá*
-nt-	*Lyse*	-nt-	— *Giải*
-nt-	*Mètre*	-nt-	— *Kế*
-nt-	*Métrie*	-nt-	— *Pháp-kế*
-nt-	*Gramme*	-nt-	— *Đồ*
-nt-	*Graphie*	-nt-	— *Ký* v.v...

Có thể nào ứng dụng hai nguyên tắc trọng căn và trọng hệ cho việc phiên dịch các danh-từ Pháp, Chính, Kinh, Xã không ?

Nói về căn của từ chuyên-môn trong việc phiên dịch ngoại ngữ ra Việt-ngữ, vấn đề liên hệ tới hai căn : một của từ ngoại ngữ và một của từ Việt-Ngữ.

Các từ Pháp-ngữ : *dominer*
dominant
dominateur
domination
dominion

Có cùng một căn la-tự *Dominus* có nghĩa là *chủ*, đây là căn của từ ngoại ngữ. Khi phiên dịch sang Việt-ngữ, dịch gia khó lòng sắp xếp các từ Việt-ngữ tương ứng vào cùng một căn *Chủ*. Cho tới nay quán dụng vẫn chấp-nhận phiên-dịch :

dominer	là	*chế-ngự*
dominant	là	*chủ-yếu*
dominateur	là	*kẻ thống-trị*
domination	là	*nền đô-hộ*
dominion	là	*lãnh-thổ tự-trị*

Hai danh-từ Việt-ngữ *ly-thân* và *ly-hôn* cùng chung một căn « *Ly* » 離 có nghĩa là lìa nhau. Đây là căn của từ Hán-Việt. Thế mà từ :

Ly-thân đã được phiên dịch từ hợp tự *Séparation de corps* của Pháp-ngữ.

Ly-hôn đã được phiên dịch từ danh-từ *Divorce* của Pháp ngữ.

Như vậy theo nguyên tắc tôn trọng căn nguyên của từ chuyên-môn, người phiên dịch phải tôn trọng căn nguyên của từ ngoại ngữ hay căn nguyên của từ Việt-ngữ ?

Cứu xét một cách tổng quát thì dường như rất hiếm có các trường hợp mà cả hai từ chuyên môn, ngoại ngữ và Việt-ngữ có cùng một căn nguyên tương-ứng với nhau.

Từ *Droit* của Pháp ngữ khởi lập từ căn la-tự *Directum*, tương ứng với các từ Việt ngữ thuộc các căn sau đây :

Pháp 法 ví dụ :	*Droit* naturel : Tự-nhiên *Pháp*
	Droit positif : Thực-tại *Pháp*
Luật 律	*Droit* civil : Dân *Luật*
	Droit pénal : Hình *Luật*
	Droit commercial : Thương *Luật*
Quyền 權	*Droit* d'auteur : Tác *Quyền*
	Droit de l'homme : Nhân *Quyền*
	Droit du citoyen : Dân *Quyền*
Thuế 税	*Droit* d'acte : Khế *Thuế*
	Droit de douane : Quan *Thuế*
	Droit en sus : Ngoại phụ *Thuế*
Lệ phí 例 費	*Droit* de greffe : *Lệ phí* lục-sự
	Droit de chancellerie : *Lệ phí* chưởng-ấn
	Droit d'inscription : *Lệ phí* ghi danh v.v...

Từ Pháp-ngữ *Acte* khởi lập từ căn la tự *Actum*, tương ứng với các từ Việt-ngữ thuộc các căn sau đây :

Hành-vi 行 爲 ví-dụ :

Acte administratif	*Hành vi* hành-chánh
Acte attributif	*Hành-vi* phó-dữ
Acte civil	*Hành-vi* dân-sự

Chứng-thư 證 書 :	Ví-dụ :
Acte de naissance	*Chứng-thư* khai sanh
Acte de mariage	*Chứng-thư* kết hôn
Acte de décès	*Chứng-thư* khai tử

Trạng 狀 ví-dụ:

Acte d'accusation	Cáo-*Trạng*
Acte d'appel	Kháng-cáo *Trạng*
Acte d'ajournement	Triệu-hoán *Trạng*

Điều-ước 條 約 ví-dụ:

Acte de Berlin	*Điều-ước* Berlin
Acte unilatéral	*Điều-ước* độc phương
Acte bilatéral	*Điều-ước* song phương v.v...

Từ Pháp-ngữ *Action,* khởi lập từ căn la-tự *actio* tương ứng với các từ Việt-ngữ thuộc các căn sau đây:

Tố-quyền 訴 權 ví dụ :

Action directe	*Tố-quyền* chính diện
Action déclaratoire	*Tố-quyền* tuyên nhận
Action confessoire	*Tố-quyền* truy nhận

Cổ-phần 股 份 ví-dụ:

Action de fondateur	*Cổ-phần* sáng lập
Action à primes	*Cổ-phần* tưởng lệ
Action en nature	*Cổ-phần* hiện vật

Hành-động 行 動 ví-dụ :

Action concertée	*Hành-động* nhất trí
Action commune	*Hành-động* đồng phối
Action collective	*Hành-động* đồng hiệp v.v...

Ngược lại, các từ Hán-Việt đồng căn lại tương ứng với từ ngoại ngữ không có cùng một căn.

Các từ Hán-Việt có cùng một căn *Đồng* 同 không nhất thiết tương ứng với các từ Pháp-ngữ có cùng một căn :

Từ Việt-ngữ *Đồng*-âm	tương ứng với từ Pháp-ngữ	*Homonyme*
Đồng-tính luyến-ái	nt	*Homosexuel*
Đồng chức	nt	*Homologue*

Các từ ngoại ngữ này có cùng một căn Hy-ngữ *Homos*

Từ Việt-ngữ *Đồng*-bị-cáo	tương ứng với từ Pháp-ngữ	*Coaccusé*
Đồng-phạm	nt	*Coauteur*
Đồng-hội	nt	*Coassocié*
Từ Việt-ngữ *Đồng*-thời	tương ứng với từ Pháp-ngữ	*Concomittant*
Đồng-môn	nt	*Condisciple*
Đồng-huyết	nt	*Consanguin*

Các từ ngoại ngữ này có cùng một căn la-tự *Cum*

Từ Việt-ngữ *Đồng* bào	tương ứng với từ Pháp-ngữ	*Utérin*
Đồng-đẳng	nt	*égal*
Đồng-hóa	tương ứng với từ Pháp-ngữ	*assimillé*
Đồng-minh	nt	*alliance*
Đồng-lõa	nt	*complice*
Đồng-nghĩa	nt	*synonyme*
Đồng-nhất	nt	*identique*
Đồng-thanh	nt	*unanime v.v...*

Các từ ngoại ngữ, lần này không có chung với nhau một căn nào cả.

Các từ Hán-việt có cùng một căn *Bình* 平 cũng tương ứng với nhiều từ ngoại ngữ có nhiều căn khác nhau.

Từ Việt-ngữ Quân *Bình*	tương ứng với từ Pháp-ngữ	*Egaliser*
Cộng *Bình*	nt	*Equité*
Tương *Bình*	nt	*Equivalent*
Thăng *Bình* (bằng)	nt	*Equilibre*

Các từ ngoại ngữ này có cùng một căn la-tự *Aequitae*

Từ Việt-ngữ Hoà-*Bình*	tương ứng với từ Pháp-ngữ	*Paix*
Bình-định	nt	*Pacifier*
Bình-hòa	nt	*Paisible*

Các từ ngoại-ngữ này đều có chung một căn la-tự *Pax*

Từ Việt-ngữ *Bình*-dân	tương ứng với từ Pháp-ngữ	*Populaire, populace*
Bình-dị	nt	*Simpliste*
Bình-hành	nt	*Parallèle*
Bình-nguyên	nt	*Plaine*

Các từ ngoại-ngữ này không có cùng chung với nhau một căn.

Các từ Hán-Việt có cùng một căn *Đại* 代 cũng tương ứng với nhiều từ ngoại ngữ có các căn khác nhau.

Từ Việt-ngữ *Đại*-biểu	tương ứng với từ Pháp-ngữ	*Représentant*
Đại-nghị (chế)	(Système)	*Représentatif*

Hai từ ngoại ngữ này đồng có căn la-tự *Repraesentare*

Từ Việt-ngữ *Đại*-lý	tương ứng với từ Pháp-ngữ	*Délégation*
Đại-số (học)	nt	*Algèbre*
Đại-danh-từ	nt	*Pronom*

Ba từ ngoại ngữ này không có cùng chung một căn.

Đại đa số các từ chuyên-môn về pháp, chính, kinh, xã được phiên dịch từ ngoại ngữ đã không tương-ứng với căn của nhau. Từ Việt ngữ và từ ngoại-ngữ đã được cấu tạo theo các căn không đối ứng với nhau khiến chúng ta, trong đại đa số trường hợp, có cảm tưởng như các danh-từ đối chiếu không song lập với nhau, mà cách cấu tạo danh-từ pháp, chính, kinh, xã của mỗi ngôn ngữ đã được hình thành theo các qui hướng khác nhau, nên chỉ gặp nhau tại một điểm mà thôi, tựa như sợi ngang (la trame) cùng với sợi dọc (la chaîne) của một tấm vải vậy.

Bàn về hệ thống của từ chuyên môn, chúng ta không thể bỏ qua một đặc điểm căn bản của Việt-ngữ, đó là bản chất đơn âm.

Trong diễn-trình cấu-tạo từ chuyên-môn trong các ngôn-ngữ đa âm, vị trí của căn gần như cố định. Phần phụ thêm vào phía trước của căn được gọi là tiếp-đầu-ngữ ; phần phụ thêm vào phía sau của căn được gọi là tiếp-vĩ-ngữ. Phân tách một từ chuyên-môn đa âm để biện biệt phần gốc (căn) với phần chuyển-hóa, tương-đối không có gì khó khăn cho lắm. Đối với từ chuyên-môn Việt-ngữ, công việc không đơn giản và dễ-dàng như vậy.

Chỉ cần so-sánh một từ Pháp ngữ :

Ví dụ : *Electro — cardio — graphie*
phiên dịch thành từ Việt-ngữ : *Tâm — điện — ký*
chúng ta sẽ thấy ngay tính cách phức tạp của vấn đề.

Đối với từ chuyên môn Pháp-ngữ, chúng ta có thể dễ dàng đồng ý với nhau phần nào là căn, phần nào là tiếp-đầu, và phần nào là tiếp-vĩ. Trở lại từ chuyên môn Việt-ngữ, sự việc không dễ-dàng và giản dị như vậy.

Chúng ta có ba từ-âm *Tâm, điện, ký*. Mỗi từ âm này đều có thể là một căn :

Với căn *tâm* 心 ta có thể có :

Tâm âm	*tâm* ba
tâm bệnh	*tâm* can
tâm chí	*tâm* lý v.v...

Chúng ta lại có thể có :

Trung *tâm* điểm.

Bán *tâm* diện.

Chúng ta lại có thể có :

Dị *tâm*	Ngoại *tâm*
Hư *tâm*	Túc ý mãn *tâm* v.v...

Cũng như vậy, chúng ta có thể có một hệ thống từ chuyên-môn cho căn *điện*, ví dụ : *điện* kế ; *điện* lực ; thủy *điện* ; nhân *điện* v.v... ; chúng ta cũng có thể có cả một hệ thống từ chuyên-môn cho căn *ký*, ví dụ : *ký* thác ; *ký*-nhi-viện ; thư *ký* ; bút-*ký*.

Nói một cách khác, khi phân tách một từ chuyên môn Việt-ngữ rất khó mà qui-định từ âm nào là căn, và từ nào là tiếp-phụ. Trong công thức cấu tạo từ chuyên-môn đa-âm, các bộ phận tiếp-ngữ, vì là bộ phận chuyển-hóa, nên rất dễ phân biệt với bộ phận gốc (căn) không những là nhờ ở hình thái của bộ phận mà còn nhờ cả ở vị trí của bộ phận trong từ nữa.

Trong việc tân tạo từ chuyên môn, nói chung, và trong việc phiên dịch từ chuyên môn, nói riêng, căn nguyên và hệ thống là hai yếu tố liên hệ chặt chẽ với nhau, có phân biệt được phần căn với phần chuyển

hóa của từ thì mới có thể sắp xếp từ chuyên-môn ra thành từng hệ-thống minh bạch và biện biệt với nhau và ngược lại.

Trong công thức cấu tạo từ chuyên môn Việt-ngữ, bộ phận căn khi trở thành bộ phận chuyển-hóa vẫn không thay đổi hình thái, như vậy, dữ kiện còn lại, khả dĩ có thể giúp chúng ta phân biệt phần căn với phần chuyển hóa của từ chuyên môn là *vị trí của từ âm* trong từ vậy.

Danh từ trước sau, chỉ là ký hiệu do sự thuận thảo mà thành. Chấp nhận hay khước bác là thẩm quyền của quán dụng.

Riêng trong các địa hạt Pháp luật, Chính trị, Kinh tế và Xã hội. tác giả đánh bạo thử đề nghị một giải pháp cho việc sắp xếp từ chuyên môn thành hệ thống lớp lang minh bạch.

Đối với các từ có hai âm, vì đa số là các từ Hán Việt, tác giả đề nghị coi từ-âm đứng sau là căn và từ-âm đứng trước là phần chuyển-hóa. Nếu đề nghị được chấp thuận, chúng ta sẽ có các từ sau đây được sắp xếp vào hệ-thống quyền 權. Bản *quyền* ; Dân *quyền* ; Nhân *quyền* ; Tác *quyền* ; Tổ *quyền* v.v...

Đối với các từ có ba từ âm sắp lên, để việc phát âm thuận cho miệng người Việt và thanh âm thuận tai cho người Việt, tác giả đề nghị coi từ âm đứng trước là căn và các từ âm đứng sau là phần chuyển hóa.

Vị dụ ; *Quyền* công dân ; *quyền* ký đắc ; *quyền* quản trị ; *quyền* ứng dụng thu lợi ; *quyền* đối vật bất động sản...

Tất nhiên qui tắc nào cũng ngoại lệ. Nhưng nếu chúng ta muốn một qui tắc đề nghị trở thành một qui tắc được thừa nhận thì chỉ nên dùng ngoại-lệ để xác nhận qui tắc, mà không nên để ngoại-lệ hủy diệt qui tắc.

Chúng ta sẽ nói và viết: Dân *quyền* hay *quyền* công dân và sẽ không chấp nhận để nói hay viết *quyền* dân hay công-dân-quyền.

Nếu được như vậy, chúng ta sẽ giải quyết được phần nào hai nguyên tắc *trọng căn* và *trọng hệ* trong việc phiên dịch danh từ chuyên môn Pháp, Chính, Kinh, Xã.

Chúng tôi thành thật ước mong được các bậc cao minh chỉ giáo và phán xét đề nghị (có phần táo bạo) này của chúng tôi.

***

PHIÊN HỌP ĐẦU

DUYỆT-XÉT DANH-TỪ VĂN-HỌC

Thuần-Phong NGÔ-VĂN-PHÁT

Từ năm 1969, danh-từ văn-học (phần chữ A) đã trao cho Ủy-ban. Đến hôm nay, 17-11-1973, Ủy-ban đem ra duyệt-xét những danh-từ ấy. Giáo-sư Chủ-tịch đã xuất-ngoại, nên Giáo-sư Phó Chủ-tịch, Ô. Bùi-Xuân-Bào, chủ-tọa, khiến cho Giáo-sư Nghiêm-Toản, thuyết-trình-viên, khai hội bằng một nụ cười :

— Hôm nay Giáo-sư Khoa-Trưởng vừa là quan-tòa vừa là bị-cáo !

Sau khi Giáo-sư Chủ-tọa sơ-giải lý-do khiến mình thay-thế Giáo-sư Chủ-tịch, Giáo-sư Nghiêm-Toản xin phép toàn-thể quý vị ủy-viên nhắc lại những « nhận-xét » đã ghi ở đầu bản dịch danh-từ văn-học và thêm rằng :

— Đáng lẽ danh-từ văn-học không nên trình chung với các danh-từ chuyên-môn khác trước Ủy-ban, vì văn-học bao-hàm nhiều tiếng, từ tiếng Hán-việt đến tiếng nôm : những tiếng văn-hoa bóng-bảy trong Truyện Kiều dĩ chí những tiếng thông-thường dưới ngòi bút của Tú-Xương, của Hồ-Xuân-Hương v.v... đều là những danh-từ văn-học. Tiếng Pháp thiết-tưởng cũng ở vào trong một trường-hợp như vậy, nên Giáo-sư Khoa-trưởng chúng tôi đã lựa-chọn trong tự-điển *Robert* và thấy bối-rối, không biết lấy tiếng nào và bỏ tiếng nào : tiếng nào dầu cho là danh-từ khoa-học, cũng có thể trở thành tiếng của văn-học, — chẳng hạn như tiếng *acide* và *neurasthénie* :

- La science est comme un *acide* qui ronge l'effigie de Dieu [1].

Ludovic Naudeau
(Le Japon Moderne)

- *Neurasthénie* un mot qui n'a pas honte
Une ombre de cassis entre deux yeux pareils [2]

Paul Eluard

(*Poèmes*, Quelques uns des mots qui, jusqu'ci m'étaient mystérieusement interdits, Gallimard, Paris 1963)

G. S. Thuần Phong xin tiếp lời :

— Hồi năm 1969, khi G. S. Nghiêm-Toản trao bổn dịchdanh-từ văn-học cho tôi xem qua, nhận thấy ngay rằng những danh-từ trong bổn đó hầu hết là những danh-từ phổ-thông, rồi tôi tỏ ý ước-ao nên gác qua một bên những danh-từ không có tánh-cách chuyên-khoa văn-học và nên tuyển lấy những thuật-ngữ thuần-túy mà thôi. G. S. Nghiêm-Toản tán-đồng quan-điểm đó. Nhưng chúng tôi thấy rằng, nếu hạn-chế như vậy, thì sẽ chẳng còn bao nhiêu tiếng thuần văn-học.

— G. S. Nghiêm-Toản cho biết thêm rằng : cũng nhận thấy như vậy, nên từng có thảo-luận với G. S. Trưởng Tiểu-ban Văn-học, rồi bổn danh-từ văn-học đã soạn theo đường lối trung-dung.

Nhiều vị giáo-sư trong Ủy-ban lần-lượt phát-biểu nhiều quan-điểm về tánh-chất danh-từ soạn dịch ; G. S. Trưởng Tiểu-ban Văn-học từ đó ra kết-luận, được toàn-thể tán-thành :

— Nếu trong bổn danh-từ văn-học có bỏ sót tiếng thuật-ngữ văn-học nào, thì xin Ủy-bản nêu thêm ra ; trái lại nếu Ủy-ban nhận thấy tiếng nào trong bổn danh-từ đó không có tánh-cách chuyên-môn văn-học, thì xin loại bỏ.

G. S. Nghiêm-Toản cho biết đã theo đường-hướng đó lục được 1.112 tiếng thuần-túy chuyên-môn văn-học, từ A đến Z ; những tiếng nầy đã được phổ-biến trong các sách trung-học, mà cũng thường

(1) Khoa-học như là một acid, nó ăn mòn tượng-ảnh Chúa Trời.

(2) Bịnh thần-kinh, tiếng biết chi nhục-nhã, Một bóng « dâu đen » ở giữa đôi người.

dùng ở bực đại-học. Còn về những danh-từ trong bổn hiện trình Ủy-ban, có nhiều trường-hợp có tánh-cách bao-quát, nên có trường-hợp một tiếng Pháp đã phải dịch ra nhiều tiếng Việt, vì có nhiều nghĩa.

G. S. Đào-Quang-Huy đề nghị, trong trường-hợp một tiếng Pháp có nhiều nghĩa, nên lấy nghĩa văn-học làm tiêu-chuẩn, làm gốc, rồi mới lấy nghĩa rộng, càng nhiều càng hay.

G. S. Vương-Đình-Xâm đề-nghị dịch ba nghĩa cho một danh-từ, còn G. S. Nguyễn-Chung-Tú muốn giữ nghĩa thuần-túy văn-chương. Ủy-ban thảo-luận về hai quan-điểm đối-lập nầy, cuối cùng đã đồng ý dịch nghĩa văn-học ưu tiên, nhiên-hậu mới thêm nghĩa các môn khác. Thí-dụ :

Absurde a. : Phi-lý (Văn).
Bội-lý (Pháp)
Vô-lý (Toán).



CẢM NGHĨ VỀ CÔNG VIỆC DUYỆT DANH-TỪ VĂN-HỌC

NGUYỄN-CHUNG-TÚ

Những người chuyên về Toán-học, Vật-lý hay Hóa-học thường hay có tự-cao mặc-cảm, cho rằng chỉ có chuyên-môn của mình mới chính-xác. Ngay đến các Khoa-học khác như Động-vật, Thực-vật hay Địa-chất đều bị xếp vào loại Khoa-học thiên-nhiên, đối lại với Toán-Lý-Hóa là Khoa-học chính-xác. Còn nói chi đến Văn-học..., hoặc mông lung như Triết-lý, hoặc mơ hồ như Nhân-văn!

Nhưng sau khi, trong một năm, tham-dự công việc duyệt Danh-từ Văn-học tại Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn, tôi đã thay đổi hẳn thành-kiến và nhận thấy Danh-từ Văn-học Việt-Nam không những rất phong-phú mà lại còn rất chính-xác.

Dưới đây xin lần lượt trình bày:

— một thí-dụ thuộc phạm-vi văn-học.

— một thí-dụ tổng quát, vừa liên quan đến Văn-học, lại vừa liên quan đến Khoa-học.

— một thí-dụ chứng-minh Văn-học mang sự chính-xác tới Khoa-học.

Trong tiếng Pháp có những danh-từ đồng nghĩa như *adage, aphorisme, apophtegme, devise, dicton, maxime, pensée, proverbe, sentence* thì trong tiếng Việt cũng có những danh-từ tương-đương như cách-ngôn, châm-ngôn, cổ-ngạn, cú-ngôn, danh-ngôn, điển-ngôn, huấn-ngôn, phương-ngôn, tục-ngữ, tư-tưởng.

Vấn đề khó là lập bảng đối-chiếu các danh-từ Pháp với các danh-từ Việt. Muốn vậy, phải hiểu rõ nghĩa từng tiếng một, Việt cũng như Pháp.

Đối với các danh-từ quán-dụng, mà từ trước tới nay dịch đúng, Ủy-ban chấp nhận ngay, tỉ-dụ :

Adage	*Cổ-ngạn, ngạn-ngữ*
Devise	*Châm-ngôn*
Dicton	*Phương-ngôn*
Maxime	*Cách-ngôn*
Pensée	*Tư-tưởng*
Proverbe	*Tục-ngữ*

Còn lại một vài danh-từ ít dùng hơn, Ủy-Ban coi lại định-nghĩa, tỉ-dụ : *sentence, aphorisme, apophtegme.*

Sentence là một câu nói hay, được lưu truyền, Ủy-Ban đề-nghị dịch là cú-ngôn (ở tiếng Anh, *sentence* nghĩa là *phrase*, tức là câu)

Apophtegme là một câu nói hay của một danh-nhân nên có thể dịch là danh-ngôn.

Aphorisme là một câu nói lịch-sử để răn dạy người đời nên có thể dịch là điển-ngôn hay huấn-ngôn.

Trong văn-chương cũng như trong Khoa-học, chúng ta thường gặp những tiếng tầm thường như *finir, terminer, achever, parachever, accomplir*... Cố nhiên chúng ta có thể dịch chung là « *làm xong* ». Nhưng xét cho kỹ thì các danh-từ ngoại-quốc nêu trên tuy có nghĩa rất gần nhưng không y-hệt nhau. Người ta thường nói « *mission accomplie* » chứ không ai nói « *mission finie* » ! Trái lại, người ta nói « *j'ai fini mon repas* » chứ không ai nói « *j'ai accompli mon repas* » !

Muốn dịch cho sát nghĩa từng tiếng, Ủy-Ban đã đi ngược lên căn-nguyên. Ngôn-từ *finir* dẫn-xuất từ danh-từ fin nghĩa là hết, còn ngôn-từ *terminer* dẫn-xuất từ danh-từ *terme* nghĩa là sự chấm dứt, nên Ủy-Ban đề-nghị dịch :

Finir	là	*làm hết*
Terminer	là	*làm dứt*

Còn *achever* có nghĩa hơi khác : *achever* nghĩa là làm cho xong cái gì đang dở dang vì vậy *achever* nên dịch là làm xong.

Parachever nghĩa là làm cho thật xong, cho thật hoàn-hảo một công việc đã làm xong rồi, nên Ủy-Ban đề-nghị dịch là hoàn mãn (mãn là đầy).

Còn *accomplir* có nghĩa là làm xong và có kết-quả nên có thể dịch là hoàn tất.

Có lẽ cũng là do sự « méo mó của nghề nghiệp », tôi xin mạn phép dùng một khái-niệm toán-học để nói về các danh-từ đồng-nghĩa. Thí dụ có ba hàm-số :

$$f(x) = x + x^2 + x^3 + \ldots$$

$$g(x) = x + \frac{x^2}{2} + \frac{x^3}{3} + \ldots$$

$$h(x) = x + \frac{x^2}{2!} + \frac{x^3}{3!} + \ldots$$

Nếu chỉ xét theo sự gần đúng đầu tiên, thì $f(x) \simeq g(x) \simeq h(x) \simeq x$.

Nếu xét tới sự gần đúng thứ nhì thì :

$$f(x) \neq g(x) \simeq h(x) \simeq x + \frac{x^2}{2} \quad (\text{vì } 2! = 1 \times 2 = 2)$$

Tới sự gần đúng thứ ba thì :

$$f(x) \neq g(x) \neq h(x) \text{ vì } 3! = 1 \times 2 \times 3 = 6.$$

Điểm đặc-sắc trong công việc duyệt Danh-từ Văn-học là nhân dịp này Văn-học mang chính xác tới khoa-học và sửa lại một vài danh-từ khoa-học từ trước tới nay dùng không được đúng lắm.

Dưới đây chỉ xin đơn cử một thí-dụ :

Trong cuốn Danh-từ Khoa-học của Giáo-sư Hoàng Xuân-Hãn, xuất bản năm 1942 :

Angles complémentaires dịch là *Góc phụ*

Angles supplémentaires *Góc bù*

Về sau, các giáo-sư Toán đề-nghị sửa lại

Angles Complémentaires	*Góc bù*
Angles Supplémentaires	*Góc phụ*

vì *supplémentaires* nghĩa là *phụ*.

Ủy-Ban, nhân-dịp bàn đến tiếng *addendum*, có xét các danh-từ đồng-nghĩa như *additif*, *adjonction*, *annexe*, *annotation*, *appendice*, *complément*, *note*, *supplément*,... và đề-nghị dịch.

Complément là *bổ-túc*, *bổ-sung*

Supplément *phụ-sung*

còn danh-từ *bù*, hay *bù trừ*, dùng để dịch chữ compenser.

Tóm lại,

Angles Complémentaires	*góc bổ-túc*
Angles supplémentaires	*góc phụ*
Lame compensatrice	*bản bù-trừ*

***

Thành ra trong khi tham-dự Ủy-Ban duyệt Danh-từ Văn-học do Tiểu-Ban Văn-học đệ-trình, tôi đã học hỏi được nhiều nhờ ở tính cách phong-phú và chính-xác của các danh-từ văn-học Việt-Nam thuần-túy cũng như của các danh-từ văn-học Hán-Việt và... mỗi sáng thứ bảy, tôi hân hoan... cắp sách vở đến trường !

NHỮNG ĐIỀU HỌC-HỎI

Thuần-Phong Ngô-văn-Phát

Nguyễn-Du đã than :

« Trải qua một cuộc bề dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng. »

Kim-Túy Tình-Từ

Tấm lòng đa-cảm của thi-sĩ, tấm lòng từ-bi của một người căn lành. Tôi có tấm lòng... hiếu-học, nên xin phép đạp cỏ cú, nếu nói theo Bắc thì tập-Kiều, rằng :

Trải qua nhiều cuộc luận-bàn,
Đã học nhiều với Ủy-Ban Danh-Từ!

Tôi đã học-hỏi được tinh-thần và phương-pháp khoa-học chánh-xác trải qua mấy năm trời trong lòng Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn, mà thành-phần đa-số là những nhà khoa-học, toán-học, kỹ-thuật, quen cầm ống kiếng, cây thước, cây cân, những dụng-cụ chánh-xác.

Văn-học không quen với dụng-cụ-chánh-xác đó, không thường sử-dụng phương-pháp khoa-học theo tinh-thần khoa-học chánh-xác đó. Văn-học vốn có tinh-thần và phương-pháp của mình, của văn-nghệ nói chung. Tinh-thần và phương-pháp văn-nghệ chấp-nhận một tác-phẩm nhiều ý-nghĩa để mỗi người có thể thưởng-thức theo nhãn-quan và cảm-quan của mình. Có lẽ vì vậy mà ngôn-ngữ văn-học mới có « nhứt tự lục nghì » ; cũng có lẽ vì vậy mà một tiếng văn-học Pháp khó nỗi dịch ra một tiếng văn-học Việt. Nhưng tinh-thần và phương-pháp khoa-học chánh-xác bắt-buộc phải dịch cho thông.

Nhờ Ủy-Ban đã dịch thông được một số danh-từ Văn-học mà tôi đã học-hỏi được khá nhiều trải qua nhiều phiên luận-bàn hội-hiệp.

TRI-ÂM AI ĐÓ

Trong phiên họp ngày 22-1-1974, sau khi Ủy-Ban đã thảo-luận rốt-ráo về những từ-ngữ Hán-Việt thuộc về căn *lý* mà Ủy-ban đã chấp-thuận đem dịch những danh-từ Pháp-ngữ *raison, logique, moral* v.v., G.s. Chủ-tịch lặp lại ý muốn ghi lại thành bài những cuộc hoạt động lý-thú của Ủy-ban để đăng vào Nội-san. G.s. Chủ-tịch đã từng bày tỏ ý muốn đó trong nhiều phiên họp và quí vị ủy-viên vẫn biểu-thị tán-thành. Kỳ thật, ý muốn đó rất là chánh-đáng và việc làm vốn là cần-thiết, vì bài tường-thuật các cuộc thảo-luận chẳng những phản-ảnh được nguyên-tắc và phương-pháp làm việc của Ủy-ban, mà còn cho thị-hiện được sức cố-gắng, tinh-thần hợp-tác, kiến-thức uyên-bác và thiện-chí thành-tâm của những vị tận-tụy cùng chức-vụ. G.s. Chủ-tịch tin chắc rằng ai cũng quan-niệm như vậy, chỉ hiềm vì ai cũng vướng-bận trăm công ngàn việc, không được rảnh tay. G.s. Chủ-tịch day qua Tiểu-ban Văn-học, mỉm cười :

— Bây giờ chúng ta đang dịch danh-từ Văn-học, vậy xin các Cụ cố-gắng viết cho ít bài.

G.s. Lê-Ngọc-Trụ đang tra tự-điển chữ Hán. G.s. Nghiêm-Toản với tôi nhìn nhau. Chúng tôi chưa kịp đáp-ứng, G.s. Chủ-tịch lại ngó tôi ; tôi không giấu được ngần-ngại :

— Tôi xin hết lòng cám ơn G.s. Chủ-tịch chiếu-cố đến. Phận tôi cảnh nhà đơn-chiếc thêm công việc đa-đoan, nên từ ngày Ủy-ban xét đến danh-từ Văn-học dĩ chí hôm nay, tôi chỉ rán viết được hai bài. Tôi cũng muốn viết thêm, nhưng tôi lấy làm e-ngại.

G.s. Chủ-tịch tỏ vẻ ngạc-nhiên :

— E-ngại ? Sợ đụng-chạm ?

G.s. Chủ-tịch đoán trúng tâm-lý tôi, lại tiếp :

— Cụ sợ mất lòng, vì phải kể tên quí-vị ủy-viên ? Nếu phải kể tên quí vị giáo-sư có phát-biểu ý-kiến, tôi tưởng cũng không có chi mất lòng ai, bởi vì sự thật thì quí vị ấy đã có góp ý.

G.s. Đào-Quang-Huy can-thiệp :

— Tôi thiết tưởng không có chi sợ mất lòng. Trái lại, có vị nào đã dự vào thảo-luận, thì ta cứ ghi tên vị ấy, để tỏ rằng mình lương-thiện và để cho người ta chịu trách-nhiệm về những ý-kiến của người ta đã phát-biểu. Trong ngành Luật chúng tôi, chúng tôi dùng tên người nào đề-nghị luật gì để đặt tên cho đạo luật đó.

— Xin cám ơn giáo-sư. Thông-lệ chung đành là như vậy, song tôi vẫn ngại vì hai trường-hợp. Trong trường-hợp thứ nhứt, trong bài sẽ viết, tôi sẽ hài tên một vị nào, tôi sợ vị ấy không vui, vì ý-kiến của mình có thể không được Ủy-ban chấp-nhận. Trong trường-hợp thứ nhì, tôi có thể quên tên một vị có góp ý-kiến, hoặc càng có thể quên luôn ý-kiến của những vị đã có tham-gia thảo-luận.

G.s. Chủ-tịch liền giải phá mối e-ngại của tôi :

— Tôi tưởng trong cả hai trường-hợp, sẽ không có ai cố-chấp đâu, vì, điều thứ nhứt, nếu có ý-kiến nào đã phát-biểu mà không được Ủy-ban chấp-nhận, nếu giáo-sư chép lại, thì chẳng qua là ghi lại một sự thật trong quá-trình cuộc thảo-luận, không có ẩn-ý ác-tâm; và điều thứ nhì, nếu có bỏ sót một vài ý kiến nào — mà làm sao khỏi sót ? — thì ắt vô hại, bởi ý-kiến bị bỏ sót chắc không phải là ý-kiến quan-trọng.

G.s. Chủ-tịch nói thêm :

— Nếu bài viết được vô-tư, mà ắt phải vô-tư, tôi tưởng chúng ta ai đọc, thấy phản-ảnh được phần nào nét sống-động của cuộc thảo-luận, chắc ai cũng lấy làm thích và chẳng ai phiền-trách vì lý-lẽ cá-nhân.

— Tôi xin thành-thật cám ơn G.s. Chủ-tịch đã rộng xét và xin đa tạ quí vị Giáo-sư sẽ khoan-hồng cho, để tôi ghi lại đây những điều đã học-hỏi được với quí vị, để tôi được thêm cơ-hội thấm-nhuần tinh-thần và phương-pháp của khoa-học chánh-xác.

BỨT MÂY ĐỘNG RỪNG

Khoa-học chánh-xác là một thứ rừng U-minh mà thời xưa nhà nho ta chưa biết qui-mô và giới-hạn đến ngần nào. Vậy mà, trong thời nho-học thạnh-hành, người xưa cho văn-chương là cõi minh-mông bất tận và cho học-vấn là cõi bao-la vô cùng, dường như cho

rằng ngoài văn-chương không có môn học nào sâu rộng nữa. Bình-dân mô-tả kho kiến-thức đó bằng câu tục-diêu :

Rừng nhu (nho), biền thánh khôn dò,
Nhỏ mà không học, lớn mò sao ra ?

Biền học rừng văn ngày nay có lẽ không kém bao-la, nên G.s. Nghiêm-Toản, Trưởng Tiểu-ban Văn-học thường phải buột miệng than rằng chạm đến một danh-từ văn-học lắm khi động đến cả dòng họ bà con, khiến Ủy-ban nhọc-nhằn bối-rối. G.s. Chủ-tịch và cả Ủy-ban cũng đều nhận thấy như vậy, mà đã nhiều lần vui lòng chịu bối-rối nhọc-nhằn lặn lội vào biền học rừng văn đề cố tìm chọn lấy nghĩa đúng tiếng hay.

Trong phiên họp ngày 4-5-1974, tiếng Adjectif đã dắt-dẫn Ủy-ban vào rừng Văn-phạm, dưới ánh-sáng của khoa-học chánh-xác !

Tiểu-ban Văn-học đã đề-nghị dịch :

Adjectif m. : Phụ-từ, phụ-danh-từ, tinh-từ, hình-dung-từ.

Sau khi G.s. Nghiêm-Toản đọc lời đề-nghị, G.s. Chủ-tịch liền nhận-định tổng quát :

— Trong các danh-từ đề-nghị, tôi nhận thấy có danh-từ quen dùng; nhưng cân-nhắc lại, hình như tiếng phụ-từ là gần căn của tiếng Pháp hơn hết, còn mấy tiếng kia thì dịch nghĩa. Nhưng đó chẳng qua là thiển-kiến, còn phải xin tôn-ý của quí vị.

Lần-lượt quí vị giáo-sư đề ra những tiếng : « *thề-từ, phó-từ, phó-danh-từ* ». Có vị cho rằng tiếng « phó » gợi ý tiếng « chánh », không ra vẻ văn-học, nên đề-nghị tiếng « phụ » : « *phụ-từ, phụ-danh-từ* » và nhơn đó, đề-nghị dịch Adjectif Numéral : *phụ-toán-từ.*

Kỹ-sư Vương-Đình-Xàm xét lại các tiếng trong đề-nghị của Tiểu-ban Văn-học, rồi nói :

— Trong các danh-từ đề-nghị, tôi thấy nên giữ lại tiếng *tinh-từ*, bởi vì **Adjectif** chỉ tính-cách ; luôn dịp tôi đề-nghị dịch : **Adjectif Qualificatif** : *tinh-từ hình-dung* và **Adjectif Possessif** : *tinh-từ chủ-hữu.*

Một vị giáo-sư liền đỡ lời :

— **Adjectif Qualificatif** mới nên dịch là *tinh-từ*, chớ **Qualificatif** không có nghĩa gì hình-dung.

G.s. Chủ-tịch can-thiệp :

— **Qualificatif** hay **Possessif** hay chi chi nữa thuộc **Adjectif** là chi-tiết, tưởng nên để về sau. Bây giờ chúng ta lo dịch tiếng gốc, là **Adjectif** đã. Còn muốn luôn dịp này xét luôn những tiếng chánh trong Văn-phạm, thì tôi đề-nghị thử dịch những tiếng sau đây : **Article, Nom, Adjectif, Verbe, Adverbe, Pronom, Préposition, Conjonction, Interjection.**

Mọi người ra vẻ nghi-ngợi. G.s. Chủ-tịch tiếp theo :

— Chúng ta khởi-sự dịch tiếng **Nom.**

Nhiều người ứng một lượt :

— *Danh-từ.*

G.s. Chủ-tịch tuy đồng ý, nhưng muốn xét choàn qua những tiếng gần nghĩa để chọn lấy tiếng chánh-xác nhứt, nên lại đề-nghị dịch luôn. Một vị giáo-sư dở *Dictionnaire des synonymes* đọc những tiếng đồng-nghĩa với tiếng **Nom** : *terme, expression, mot, vocable, locution, idiotisme.*

Tiếng *terme* đã gợi ra những tiếng : *đơn-vị từ-ngữ, từ-vị, từ* và *thuật-ngữ*. G.s. Lê-Kim-Đính nhắc thêm nghĩa bên Toán-học : *số-hạn*. Nhưng rốt lại tiếng *thuật-ngữ* để dịch tiếng *terme technique* và *thuật-ngữ-học* để dịch *terminologie.*

Tiếng *expression* gợi thêm ba tiếng « tiếp nghĩa » : *trivial, noble, impropre*. G.s. Lê-Kim-Đính cho biết bên Toán-học *expression* đã dịch *biểu-thức*, còn G.s. Thuần-Phong nhắc rằng tiếng *thành-ngữ* đã được phổ-biến, trong lúc vài vị giáo-sư khác đề-nghị *diễn-ngữ* và *cách-ngữ*. Sau một hồi thảo-luận rốt-ráo, Ủy-ban chấp-thuận :

Expression	Diễn-ngữ, thành-ngữ
— **Triviale**	diễn-ngữ dung-tục, dung-ngữ
— **Noble**	diễn-ngữ cao-nhã, nhã-ngữ
— **Impropre**	diễn-ngữ bất-hạp (không sát)

Về tiếng **Mot**, Ủy-ban đồng ý dịch :

Mot	Tiếng, từ
— **Propre**	Tiếng sát nghĩa
— **Impropre**	— không sát
— **Inexact**	— không đúng

Mot Imprécis	— không chính-xác, không chính
— à Mot	Tiếng một
Gros Mot	Tiếng thô-tục
Grand —	Đại-ngôn, tiếng lớn lối, khoa-ngôn

Còn tiếng **Locution** rất gần nghĩa với **Expression**, nên lấy căn *thành* tạo ra tiếng *thành-ngôn* để dịch **Locution**.

Hai tiếng **Vocable** và **Idiotisme** xa nghĩa với **Mot**, nên Ủy-ban không dịch. Ủy-ban soạn lại những tiếng đã chấp nhận để dịch các tiếng **Terme, Expression, Mot, Locution**, nhận thấy những tiếng dịch ấy không có tiếng nào sát với nghĩa tiếng **Nom** bằng tiếng danh-từ, nên đã đồng-ý dịch :

Nom : danh-từ.

Sang tiếng **Verbe**, G.s. Chủ-tịch thỉnh-ý G.s. Lê-Ngọc-Trụ. G.s. Lê-Ngọc-Trụ cho biết tiếng dịch quán-dụng là *động-từ*, nhưng thêm rằng :

— Những nhà văn-phạm bây giờ có hai quan-niệm về tiếng **Verbe**, nên đã dùng hai tiếng khác nhau để dịch một tiếng **Verbe** : 1. *động-từ*, nếu là loại-tự trong cách phân-loại *danh-từ, tĩnh-từ, trạng-từ v.v.* ; 2. *thuật-từ*, nếu để chỉ chức-vụ trong nội-bộ một câu, gồm *chủ-từ, thuật-từ, túc-từ*.

T.P. Trần-Thúc-Linh can-thiệp :

— **Verbe** nghĩa tổng-quát là *ngôn-từ*, nghĩa văn-phạm là *động-từ*.

Đáp lời G.s. Chủ-tịch, G.s. Nguyễn-văn-Dương phát-biểu :

— Riêng tôi, thiết-tưởng những tiếng văn-phạm đương phổ-biến không được chính-xác lắm, chẳng hạn tiếng **Adjectif**, xét căn *adjectivus*, không có nghĩa gì là tĩnh cả, mà người ta đã dịch là *tĩnh-từ* ; và tiếng **Verbe**, căn la-tinh là *verbum*, nghĩa là *Parole, ton de voix*, mà dịch là *động-từ* ; nếu dịch **Verbe** theo căn la-tinh và theo nghĩa tiếng Pháp, có thể dịch là *ngôn-từ*, — tiếng tuy mới, nhưng mình sẽ định-nghĩa sau.

Thấy G.s. Thuần-Phong cứ « dựa cột mà nghe », G.s. Chủ-tịch hỏi :

— Xin Giáo-sư cho biết ý-kiến ?

G.s. Thuần-Phong cám ơn G.s. Chủ-tịch đã chiếu-cố đến, gượng đáp :

— Tự-điền Đào-Duy-Anh giải Ngôn-từ là lời nói và văn-chương ; tuy Ngôn-từ gần căn la-tinh của tiếng Verbe, song ta đem tiếng đó từ địa-hạt văn-chương qua phạm-vi văn-phạm e cho táo-bạo quá ; Ngôn-từ ở khía cạnh văn-phạm như vậy, tôi ngại có vẻ mới quá, không biết thiên-hạ sẽ chấp-nhận chăng ?

G.s. Chủ-tịch liền trấn-định :

— Chúng ta không lo điều đó, chúng ta cũng không bắt buộc ai chấp-nhận công-trình của chúng ta : công-trình của chúng ta có thể bị phủ-nhận, vì lẽ nầy, lẽ kia. Nhưng chúng ta cố-gắng làm cho tận-tâm theo nguyên-tắc; nhận hay bác là quyền của hải-nội chư quân.

G.s. Chủ-tịch ngừng một giây rồi tiếp :

— Vậy Giáo-sư chọn tiếng *Động-từ* hay *Ngôn- từ*?

G.s. Thuần-Phong ngập-ngừng :

— Nếu Ủy-ban nặng về căn hơn quán-dụng, thì đành chịu *Ngôn-từ* là sát căn.

G.s. Nguyễn-văn-Dương liền vui-vẻ nhắc lại nguyên-tắc phiên dịch của Ủy-ban :

— Nếu tiếng quán-dụng dịch đúng thì mình dùng tiếng quán-dụng; chừng nào tiếng quán-dụng không đúng, mình mới theo căn.

G.s. Chủ-tịch tiếp lời G.s. Nguyễn-văn-Dương, vừa xác-nhận nguyên-tắc phiên-dịch đó, vừa hỏi G.s. Thuần-Phong :

— Giáo-sư có đồng ý vậy không ?

— Tôi đã biết và đã thuận theo nguyên-tắc đó, nhưng trường-hợp những tiếng văn-phạm gây thắc-mắc cho tôi quá nhiều và đã mấy mươi năm nay. Nếu G.s. Chủ-tịch và quí vị cho tôi một phút, tôi xin trình-bày khái-quát quan-niệm của tôi về danh-từ văn-phạm. Từ thuở trẻ, tôi đã từng đọc sách văn-phạm của Trương-Vĩnh-Ký, Trần-Trọng-Kim và Lương-Ngọc-Luông, nhận thấy các bực tiền-bối ấy quả đã nặng lòng với tiếng mẹ đẻ và rán sức xây dựng qui-tắc của tiếng ta thành một văn-phạm đứng-đắn. Nỗ-lực của họ rất đáng được khâm-phục. Nhưng tôi không vừa ý đối với công-trình của họ, vì họ kẻ ít người nhiều đã đồ theo văn-phạm Pháp. Phần tôi, bất tài, không đủ trí khôn, nên đã bó tay trước vấn-đề văn-phạm Việt và thầm mong-chờ những khám-phá mới, hợp-lý và xác-thật hơn. Mãi đến năm 1942 (?), một quảng-cáo trong tạp-chí *Ngày Nay*

báo tin sắp phát-hành quyển sách *Việt-Nam Văn-Phạm* của Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm. Tôi mừng không xiết kể, tin chắc rằng ba bực tôn-sư nầy sẽ tránh khỏi vết xe trước và sẽ đưa mình vào lòng văn-phạm chánh-hiệu của tiếng mẹ Việt-Nam. Một tuần qua, một tháng qua, hai ba con trăng lặn mọc, đến một chiều tối nọ tôi mới chụp được một bổn, từ ngoài Hà-Nội gởi vào một nhà sách ở Bạc-Liêu. Lòng khấp-khởi, tôi dở sách ra đọc bài tựa. Con mắt tôi sáng lên vì mừng, lướt qua lanh-lẹ ; mắt tôi càng sáng bừng lên, khi liếc đến đoạn tác-giả chỉ-trích những soạn-giả đã soạn văn-phạm Việt-Nam theo phương-pháp Tây. (1) Nhưng qua trương sau, mày tôi châu lại, vì thấy tác-giả làm ngược lại lời nói, khẳng nhận rằng dùng phương-pháp Tây mà soạn văn-phạm Việt-Nam không phải là sai-lầm (2). Tôi tức mình, đọc đi đọc lại, sợ tôi đã hiểu lầm ; nhưng cuối cùng tôi thấy rõ tác-giả mâu-thuẫn trong lời nói với việc làm. Tôi không mua sách đó.

---

(1) Ít lâu nay đã có người Pháp biết tiếng Việt-Nam và người Nam cũng đã nghĩ đến sự làm sách văn-phạm, nhưng vì hoặc làm sơ-lược quá, hoặc quá thiên về cách làm văn-phạm tiếng Pháp, thành-thử những sách ấy vẫn còn có nhiều chỗ khiếm-khuyết.

Trần-Trọng Kim cùng làm xới Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm, *sđd*, Bồn Tân-Việt, in lần thứ tám xem lại và sửa lại cẩn thận (không ghi năm), tr. VII

(2) Chúng tôi thiết nghĩ rằng đã học một tiếng nói, thì phải biết rõ cái giá-trị và công-dụng của từng tiếng ở trong câu nói. Muốn hiểu rõ như thế, tất phải theo cái phương-pháp của tây-học, chia các tiếng ra thành từng loại, rồi mỗi loại xét riêng một mục, như lối văn-phạm của tây, để phân biệt cái tính cách và cách dùng các thứ tiếng ấy...

Có người nói rằng : Tiếng Việt-Nam có cái tính-cách và cái tinh-thần không giống các nước bên Tây. Nếu theo phương-pháp văn-phạm của Tây mà làm văn-phạm Việt-Nam thì sợ không đúng. — Chúng tôi vẫn biết mỗi một tiếng nói là có một cái tinh-thần đặc biệt. Song tiếng nói là cách biểu-diễn cái tư tưởng của người ta ra cho người khác biết. Cách biểu diễn ấy tuy khác, nhưng bao giờ cũng phải theo cái lý cho thuận. Đã theo lý, thì dù đông dù tây, đâu đâu cũng một lý cả. Vậy theo phương-pháp của Tây mà phân ra các tư loại, tưởng không phải là sai lầm, miễn là ta giữ được cái tinh-thần của tiếng ta mà đem phô diễn ra cho rõ ràng là được.

Trần Trong Kim *Sđd*, tr. VIII, IX

Nhưng về nhà, nằm gác tay lên trán, trách mình quá nóng, trông mau sáng trở ra mua lấy về đọc kỹ xem sao. Sáng ra, tôi trở ra nhà sách, đọc ít trương, lại bỏ sách, đi về. Rồi cả tuần, tôi cứ ngày-ngày trở ra đọc ít trương, đến chiều thứ Bảy, tôi mới bặm môi bỏ ra năm đồng bạc mua sách về đọc.

Đọc hai quận, tôi tức mình, không dằn được, cả gan viết một bài dài phê-bình !

Tôi còn nhớ đã nhập-đề đại-ý như vầy : « Đây là một tác-phẩm của ba nhà đại-nho : một nho Tàu, Ô. Bùi-Kỷ ; một nho Tây, Ô. Phạm-Duy Khiêm và một nho lai Tàu, lai Tây, Ô. Trần Trọng Kim. Tài và tuổi tôi không cho tôi xách dép, làm học trò của ba học-giả uyên-bác đó. Song tôi xin phép hỗn-hào, vì tiếng mẹ đẻ, có mấy lời thưa đến, cầu mong được soi-xét cho... »

Bài tôi gởi ra tạp-chí *Ngày Nay* ở Hà-Nội : chắc nó đã được giỏ rác nghinh-tiếp, vì nhiều lẽ, một lẽ thấy rõ là vì cả gan « phạm-thượng ». Tôi chịu khó chép lại, gởi lên Sài-Gòn đến nguyệt-san *Phóng-Sự* : tờ báo nầy tuy là một cơ quan của « Quyền thứ Bốn », song cũng không rộng miệng cao cổ hơn tôi, nên tiếng kêu báo-động của tôi chìm trong im-lặng, theo báo *Phóng-Sự* ngự trong tiệm của chú Ba ve chai.

Về sau nầy, cho đến rất gần đây, có mấy học-giả khác cũng soạn văn-phạm Việt-Nam ; trong các học-giả ấy, có vài bạn của tôi. Công-trình của họ cũng đáng quí, nhưng tôi vẫn chưa thấy đó là văn-phạm Việt-Nam, như tôi hằng mong-ước.

Tôi xin lặp lại rằng tôi không đủ tài khám-phá được văn-phạm của tiếng Việt chúng ta, tuy tôi tin rằng tiếng ta ắt có văn-phạm.

Bây giờ nếu cần dịch danh-từ của văn-phạm Pháp, thì tôi thiên về những tiếng đã trót phổ-thông, miễn đừng sai thôi.

G.s. Đặng-Vũ-Biền tiếp lời :

— Nếu tôi nhớ không lầm thì các cụ Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Phạm Duy Khiêm không có chỉ-trích ai đâu. Tôi nhớ dường như các cụ nói nhúng-nhường vậy thôi, để các cụ cố gắng làm ra một văn-phạm theo quan-niệm của mình, để sau mặc ai đóng-góp. Trong tình-trạng hiện tại, mỗi người dùng một danh-từ theo ý riêng của mình. Ủy-ban nên tìm tiếng mới cho đúng hơn. Như vậy sẽ có hai hệ-thống danh-từ, một của người ta, một của Ủy-ban.

B.s. Lê-Văn-Lân can-thiệp :

— Năm xưa, tôi có tiếp-xúc Phạm Duy Khiêm, tôi có hỏi ông trong thí-dụ : « Tôi thì ai cũng sợ », tiếng tôi là *sujet* hay là *complément* ? Ông bảo trong trường-hợp đó, thật là khó phân-biệt chức-vụ được. Tôi thấy bây giờ người ta có khuynh-hướng dạy *Structure* chớ không dạy *Grammaire*. Tôi tưởng Ủy-ban nên theo sát căn mà dịch, cho khỏi sai-lạc.

T.P. Trần-Thúc-Linh đề-nghị vừa giữ những tiếng đã phổ-biến, vừa dịch ra tiếng mới :

	Tiếng phổ-biến	Tiếng đề-nghị
Article	Loại-từ	Tiết-từ
Nom	Danh-từ	Danh-từ
Pronom	Đại-danh-từ	Đại-danh-từ
Adjectif	Tĩnh-từ	Phụ-danh-từ, phụ-từ
Verbe	Động-từ	Ngôn-từ
Adverbe	Trạng-từ	Phó-ngôn-từ, phó-từ
Préposition	Giới-từ	Tiền-từ
Conjonction	Liên-từ	Tiếp-từ
Interjection	Tán-thán-từ	Thán-từ

Ủy-ban hứa sẽ trở lại xét kỹ những tiếng Article, proposition Conjonction và Interjection ; hôm nay chỉ chấp thuận dịch :

Nom	Danh-từ
Adjectif	Phụ-từ (Tĩnh-từ) [Hình-dung-từ]
Verbe	Ngôn-từ (Động-từ)
Adverbe	Phụ-ngôn-từ (Trạng-từ)

Trường-hợp dịch-thuật danh-từ văn-phạm trên đây cho thấy rằng chúng ta xưa nay đã làm văn-chương mà không hề nghĩ đến mẹo-luật : nhà bác-học cũng như người bình-dân cứ sáng-tác theo tức-hứng, không tuân theo một tiêu-chuẩn nào có tánh-chất khoa-học chánh-xác, có lẽ vì ngôn-ngữ ta có một cơ-cấu đặc-biệt thế nào.

* * *

LUẬN VỀ CHỮ
HIỆP, HỢP, HẠP

Duy-Việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

Trong nhiều buổi họp, Ủy ban Quốc-gia soạn thảo danh từ chuyên môn đã dành nhiều thời gian để thảo luận cách định nghĩa thật rõ ràng những danh từ gốc chữ Hán, nhưng vì quen dùng, đã trở thành danh từ Việt ; và ngược lại có nhiều danh-từ Việt, chữ nôm, cũng được sử-dụng với ý nghĩa tương tự danh từ Hán.

Việc định nghĩa từng chữ, nhất là để phiên dịch ra Pháp ngữ hay Anh ngữ, xét thấy rất khó khăn với những chữ đồng-âm dị-tự Việt hay Hán.

Vì thế, Giáo-sư Lê-văn-Thới chủ-tịch Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn, đưa ra ý-kiến ta nên tìm gốc-tích nơi xuất xứ và nghĩa thật đúng của những chữ trên ; Giáo-sư Trần-Ngọc-Ninh cũng yêu cầu mỗi nhân viên trong Ủy-Ban nên cố gắng định nghĩa thật chính xác một lần, và coi như bất biến những chữ đồng-âm dị-tự, ngõ hầu giúp cho việc phiên dịch được dễ dàng và thống nhất ; việc sử-dụng được phổ biến và không bị hiểu lầm ý.

Trong tinh-thần ấy, chúng tôi xin lần-lượt nêu ra ý nghĩa và luận bàn về sự giống âm mà khác chữ của những danh từ *Hiệp, Hợp, Hạp.*

A. Chữ HIỆP

1. 俠	Người dũng cảm, hay giúp đỡ kẻ yếu Attaché, dévoué, généreux, chevaleresque
2. 挾	Cắp dưới nách ; dấu riêng cho mình Tenir entre les doigts, sous l'aisselle, dans le coeur, emporter, serrer
3. 狹	Hẹp (trái với rộng) Étroit, serré
4. 合	Như chữ *Hợp*
5. 協	Hòa nhau, hợp nhau, giúp đỡ

NHỮNG CHỮ GHÉP

Hiệp-sĩ 俠 士	Người làm việc nghĩa, giúp kẻ yếu hèn Spadassin Bravo. Dully
Hiệp-khách 俠 客	Như chữ hiệp-sĩ
Hiệp-nữ 俠 女	Người con gái nghĩa-hiệp Héroîne Heroîne
Hiệp chế 挾 制	Ép người khác phải nghe mình Coeurcer. Forcer To coerce. To force
Hiệp cừu 挾 仇	Mang lòng báo hận Garder rancune To owe a grudge
Hiệp vận 狹 韻	Vần-hẹp, vần ít chữ trong cách họa thơ Rimes suivies Coherent rhymes
Hiệp lộ tương-phùng 狹 路 相 逢	Gặp nhau trên đường hẹp, có nghĩa bóng là 2 người thù gặp nhau
Hiệp-biện đại-học-sĩ 協 辦 大 學 士	Quan đại-thần trong triều Grand mandarin. Assistant de la Cour. High dignitary of the Court

Hiệp-định 協 定	Cùng nhau quyết định Convenir. Décider en accord avec To agree. Convention
Hiệp định sơ bộ 協 定 初 步	Bước đầu thỏa-thuận Convention préliminaire Preliminary convention
Hiệp-hòa 協 和	Hòa hợp nhau Union, harmonie Union, harmony
Hiệp-đoàn 協 團	Hợp thành đoàn thể Groupe, Être assemble Corporation, pool
Hiệp-đồng 協 同	Cùng nhau làm việc gì Se grouper. Se réunir. Contrat Entente
Hiệp đồng 協 同	To group. To reunite. Contract. Agreement
Hiệp hội 協 會	Nhóm nhiều người cùng chung một mục-đích Association. Cartel Association. Cartel. Trust
Hiệp khế 協 契	Ý hợp với nhau Concordat Concordat. Agreement
Hiệp lực 協 力	Hợp sức lại Réunir les forces To joint forces
Hiệp nghị 協 議	Họp nhau thảo luận, cùng nhau thuận tình Se réunir en conseil. consentement mutuel To plan together — To reunite in a council

Hiệp tác 協 作	Góp sức cùng nhau làm việc Collaborer To collaborate
Hiệp thương 協 商	Hội lại để thương-nghị cho ổn thỏa Conférence To reunite in a council
Hiệp ước 協 約	Điều-ước của hai bên đính ước với nhau Traité d'alliance Tredty

B. Chữ HỢP

合	Họp nhau. Giống nhau. Ghép, ráp lại cho đúng Réunir. Assembler. Convenir. Fusionner. Conformable To reunite. To assemble. To fuse Fit. Suitable. Conformable

NHỮNG CHỮ GHÉP

Hợp-âm 合 音	Âm thanh hợp nhau, làm êm tai Accord consonant Accord
Hợp-biện 合 辨	Hợp sức nhau mà làm việc Travailler en commun To work together
Hợp-ca 合 歌	cùng nhau hát Chanter en choeur Choeur. chorus
Hợp-cách 合 格	Tư cách thích hợp Correct. Conforme Correct. Conformable

Hợp-cẩn 合 巹
Lễ thành-hôn, hai vợ chồng uống một chén rượu
Boire ensemble la coupe pendant la nuit nuptiale
To drink together the cup during the bridal night.

Hợp-chất 合 質
Chất tạo thành do các đơn-chất hòa hợp với nhau
Composé
Compound

Hợp-chúng-quốc 合 衆 國
Nước Mỹ
États-unis
United-States

Hợp-cổ 合 股
nhiều người góp tiền lại để tổ chức công-ty thương-mãi
Réunir les capitaux
To get together funds

Hợp-danh 合 名
Hợp tên
Nom collectif
Collective name.

Hợp-danh đầu-phiếu 合 名 投 票
Bỏ phiếu theo danh sách ứng-cử-viên
Scrutin de liste
Vote by list

Hợp-đồng 合 同
Khế-ước của 2 bên, mỗi bên giữ 1 bản để làm tin
Contrat. Police
Contract. Insurance policy

Hợp-kim 合 金
Sản-phẩm của nhiều kim-chất pha trộn với nhau
Alliage
Alloy. Mixture

Hợp-lực 合 力
Lực hợp thành do 2, hay nhiều lực kết hợp
Force résultante
Resultance

Hợp-lưu 合流	Cùng chảy thành một dòng Confluer Confluent. To be confluent
Hợp-lý 合理	Hợp với lý, đúng được mọi người công nhận Rationnel Rational
Hợp-nghị 合議	Thỏa đáng, thích hợp Convenable. Propre Suitables. Proper
Hợp-nhất 合一	Hợp lại làm một Unifier. Fusionner To unify. To fuse
Hợp-pháp 合法	Thích ứng với pháp luật Légal ; Régulier ; Licite Legal ; Regular, lawful
Hợp-phù 合符	Hai bên giống nhau như một
Hợp-quần 合羣	Hợp thành đoàn-thể S'unir, S'associer To unit ; To enter into partnership
Hợp-sức (như hiệp-sức)	tiếng Việt
Hợp-tác (như hiệp-tác)	Cùng làm việc với nhau Collaborer
Hợp-tác-xã 合作社	Tổ chức theo hợp-tác-chế Coopérative Cooperative
Hợp-tấu 合奏	Hòa nhạc cùng nhau Exécuter ensemble un morceau de musique To perform together a piece of music
Hợp-tấu-khúc 合奏曲	Symphonie Symphony

Hợp-tấu-nhạc-đoàn 合 奏 樂 團	Orchestre symphonique Symphonic orchestra
Hợp-thành 合 成	Gom lại mà thành Composer, Former, Constituer To compose; To form ; To constitude
Hợp-thời 合 時	Phải thời Opportun. À propos Opportune. To the purpose. Scasonable; Up-to-date.
Hợp-thức 合 式	Thích hợp cách-thức Conforme ; En due forme ; Congruent Conformable. In due form
Hợp-tư 合 資	Hợp vốn Réunir les capitaux To get together funds
Hợp-vận 合 韻	Polysyllabique. Rimes suivies Polysyllabic. coherent rhymes
Hợp với	Conséquent. Conforme. conformément à Conformable ; suitable ; suitably to.
Hợp-xướng 合 唱	Cùng hát Chanter en choeur ; choeur, chorus To sing in chorus. Chorus

C. CHỮ HẠP

1. 匣	Cái hộp Caisse ; cassette Box
2. 合	Giống như chữ hợp
3. 盍	Sao chẳng ? Pourquoi pas ? Why not ?

4. 闔 — Đóng lại, khép lại
Clore fermer
To close

NHỮNG CHỮ GHÉP

Hạp-ấn 闔 印 — Đóng hộp ấn
Fermer la boite des sceaux
To close the seal box

Hạp-đầu 闔 頭 — Cúi đầu sát đất
Se prosterner le front contre la terre

Hạp-hộ 闔 戶 — Đóng cửa
Fermer une porte
To close, To shut the door

Hạp-ý — Vừa ý
Plaire, convenir

Hạp-long — Lấp đầy một khúc đê bị vỡ
Combler la partie fracturée d'une digue

Hạp-nhau — Làm nhau vừa lòng vừa ý
S'accorder, convenir ensemble

Trong nền văn chương quốc-âm, chúng ta gặp nhiều danh-từ Hán dùng đã lâu đời nên chúng trở thành quán dụng. Vì nguồn gốc từ Hán văn, nên khi sử-dụng các từ-ngữ quán-dụng này chúng ta cần đắn-đo thận-trọng, bởi lẽ tuy cách phát âm giống nhau nhưng chữ viết (chữ Hán) lại khác. Lẽ dĩ nhiên chữ viết khác thì ý nghĩa thường không còn giống nhau nữa. Một khi không nhận cho rõ mọi ý nghĩa để xảy ra việc dụng chữ mà lầm nghĩa thì rất tai hại cho việc truyền bá tư tưởng và kiến thức. Thật thế, điều tai hại đầu tiên là câu văn không diễn đạt được tư tưởng của người viết, và hệ quả là người đọc có thể sẽ hiểu lầm, hoặc khó thấu triệt được nội dung vấn đề trình bày. Ngoài ra, sự dùng lầm từ-ngữ này còn có ảnh-hưởng không mấy tốt đẹp cho nền văn-hóa quốc-gia. Bởi lẽ nếu các bậc tiền-tiến trong mọi ngành văn học, nghệ thuật, khoa-học kỹ-thuật mà không dùng chữ một cách chính xác và thận trọng, thì những tác-phẩm của các vị đó sẽ gây

hoang-mang, lầm-lẫn, không ít cho đám thanh, thiếu-niên hậu tiến. Điều tai hại này mới thật nguy hiểm cho nền văn-hóa nước nhà.

Trong phạm vi nhỏ hẹp của bài này, chúng tôi xin để cập tới mấy danh-từ quán-dụng gốc Hán tự là *Hiệp — Hợp — Hạp*, thường gặp trong các tác phẩm quốc-ngữ.

Trong bảng liệt-kê trên, chúng tôi đã nêu ra năm chữ *Hiệp*, đồng-âm mà dị-tự, với ý nghĩa khác hẳn nhau.

1. Chữ *Hiệp* viết là 俠, mang ý nghĩa người có chí khí dũng cảm, dám hy sinh cá nhân mình để giúp người cô thân yếu thế, chống lại kẻ mạnh mà bạo ngược.

Trong văn chương cổ, ta đôi khi gặp những thành ngữ *Hiệp khách hành* 俠 客 行 hành động hào hùng, lòng nghĩa chói sáng của các tay dũng sĩ. Thành ngữ này chính là tên một bài thơ bất hủ của Thần-thi Lý-thái-Bạch, nội dung bài thơ ca ngợi lòng hào hùng vị nghĩa của hai ẩn sĩ mà cũng là tráng-sĩ thời Chiến quốc, đó là Hầu-Doanh và Châu-Hợi.

Hiệp cốt (xương người hiệp sĩ), chẳng hạn trong câu Đường thi:

俠 骨

Túng tử hiệp cốt hương

縱 死 俠 骨 香

Bất tàm thế thượng anh

不 慙 世 上 英

Tạm dịch :

Dù có thác, xương người hiệp-khách vẫn còn thơm. Không hổ thẹn là bậc anh hùng trên đời.

2. Chữ *Hiệp* viết là 挾 có nghĩa là cặp dưới nách, dấu riêng cho mình.

3. Chữ *Hiệp* viết là 狹 có nghĩa là chật hẹp. Với thành ngữ *Hiệp lộ tương phùng* 狹 路 相 逢 nghĩa đen là gặp nhau trên đường hẹp, nghĩa bóng của thành ngữ là hai người cừu địch gặp nhau nơi ngõ hẹp.

4. Chữ HIỆP viết là 合 , chữ này còn đọc là *Hợp,* ta sẽ xét ở đoạn dưới.

5. Chữ *Hiệp* viết là 協 có nghĩa là hòa nhau, hợp nhau, giúp đỡ. Chữ *Hiệp* này thường thấy trong những thành ngữ :

Đồng tâm hiệp lực 同 心 協 力 cùng lòng hợp sức.

Tâm đồng ý hiệp 心 同 意 協 lòng cùng ý hợp.

Về chữ *Hợp,* chúng ta chỉ thấy một cách viết 合 , chữ này có nghĩa : Họp nhau ; giống nhau ; ghép, ráp lại cho đúng. Thành ngữ có chữ *Hợp* này ta thấy khá phong phú, xin đơn cử một số ít dưới đây :

Cộng hòa hợp 共 和 合 cùng hòa hợp với nhau trong một khối.

Tương phù hợp ý 相 符 合 意 cùng hợp với nhau, ngay cả đến ý tưởng.

Hợp gia liên bảo 合 家 聯 保 hợp các nhà trong phường, xóm lại để liên lạc bảo vệ lẫn nhau.

Trong thành ngữ *Thập hợp thị nhất thăng* 十 合 是 一 升 mười hợp là một thăng, thì hợp là một đơn-vị đo thể tích : một hợp tương đương với 1 lít.

Về chữ *Hạp,* chúng ta thấy có 4 chữ đồng âm dị tự :

1. 匣 Cái hợp
2. 合 Giống như chữ Hợp
3. 盍 Sao chăng ?
4. 閤 Đóng lại, khép lại.

Trong tự điển Khang Hi, chữ 匣 chỉ một vật, đó là cái hộp.

Về phong-tục tín-ngưỡng, người Trung-Hoa có sách *Ngọc hạp* 玉 匣 để coi ngày lành tháng tốt. Theo tập tục của người mình và người Trung-Hoa, thì mọi việc, mọi chuyện đều phải khởi đầu bằng giờ tốt trong ngày tốt mới hy vọng hanh thông và mới có kết quả tốt đẹp được. Cuốn Ngọc Hạp có ghi chép đầy đủ những lương-thì đó.

Trong bài thơ *Cảm kính* (Thương cảm trước gương), thi-hào Bạch-Cư-Dị cũng hai lần dùng chữ 匣 :

Mỹ nhân dữ ngã biệt
美 人 與 我 別

Lưu kính tại hạp trung
留 鏡 在 匣 中

. . . .

Kinh niên bất khải hạp
經 年 不 開 匣

Hồng ai phú thanh đồng
紅 埃 覆 青 銅

. . . .

Tạm dịch : Khi người đẹp chia tay ta, có để lại tấm gương trong *hộp*.

. . . .

Suốt năm ta không mở hợp, bụi đỏ phủ kín tấm đồng thau.

. . . .

Còn chữ 盍 thì thấy dùng trong thành ngữ *Hạp hứng hồ lai* 盍 興 乎 來 có nghĩa là : Sao chẳng hăng hái mà rủ đến đây ?

Trước đây trong bản văn *Tế cấp bát điều* (Tám điều cứu giúp) mà ông *Nguyễn-Trường-Tộ* dâng lên Vua Tự Đức vào ngày 20 tháng 10 năm Tự Đức thứ 20 (15-11-1867) có một đoạn nói đến sự học « Quốc âm Hán tự » như sau :

« Sự dùng chữ Nho trong việc quan sinh ra nhiều mối tệ và nhiều sự khó khăn mà thường các dân trị hạ cùng các quan không hiểu lẫn nhau.....

« Ta cũng có những bậc thông thái có thể sáng chế ra một thứ chữ để phiên âm tiếng ta. Nhưng vì ta đã quen dùng chữ nho quá rồi, nếu thay đổi hẳn sợ cả bàn dân bỡ ngỡ. Vậy hiện nay cái kế hay

nhứt là cứ giữ nguyên những chữ Nho nào phiên âm đúng những tiếng của ta và ấn định cho những chữ ấy cái nghĩa của tiếng Nam. Còn những chữ nho nào mà cách đọc hơi giống âm tiếng Nam, thì chỉ phải thêm vào một vài nét để làm những chữ ấy thành ra chữ Nam. Một việc quan trọng nữa phải làm là sắp các chữ trong tiếng ta thành từng hạng, rồi thu-thập lại trong một cuốn tự-điển và phân-phát cuốn tự-điển ấy trong các công-sở, các trường học. Sự học « Quốc âm Hán tự » ấy sẽ dễ hơn chữ Nho nhiều và sau này ai viết cũng phải theo đúng các chữ đã lập thành ra, không được thay đổi tí gì. »

Một điểm khó khăn trong cách sử-dụng ngôn-từ là sự khác biệt về phong-thổ và tập-quán của ba miền trong nước ta khiến sự phát âm đôi khi không được nhất trí.

Thí dụ :

Bắc :	*Nam :*
Bản	Bổn
Đàn	Đờn
Nhân	Nhơn
Mệnh	Mạng
Tính	Tánh
Hoạt	Hượt
Quốc	Quắc
Thư	Thơ
Mừng	Mảng
Súy	Soái
Nguyên	Nguơn
Thật	Thiệt
Triều	Trào.

Có thuyết nói rằng nguyên do của sự khác biệt là một ngôn-từ vì xa nơi xuất xứ nên đã bị phát âm trật hay thay đổi hẳn đi.

Cũng có thuyết, với nhiều chứng cứ, cho là do sự kiêng tên húy các bậc vua chúa, thần-thánh mà cách phát âm khác nhau.

Thí dụ :

Tiếng *Tùng* 松 ngoài Bắc thường đọc là *Tòng* vì kiêng tên một chúa Trịnh (Trịnh Tùng) ; tiếng *Cang* thường đọc là *Cương* cũng vì kiêng tên chúa Trịnh *Cang*.

Trong Nam thì tiếng *Hoàng* đọc là *Huỳnh* vì kiêng tên một Chúa (Nguyễn *Hoàng*) ; tiếng *Hoa* đọc là *Huê* vì kiêng tên bà *Hoàng* quí phi về đời Thiệu-Trị ; tiếng *Hồng* đọc là *Hường* vì kiêng tên Vua Tự-Đức (*Hồng Nhậm*).

Một lý do về sự phát âm khác biệt nữa là do cách hiệp vận trong các bài thơ.

Thí dụ : Chữ *Thời* 時 có khi phải đọc thành *Thì*

Hãy đọc bài *Xuân tứ* 春 思 của Lý Bạch .

Yên thảo như bích ti,
燕 草 如 碧 絲
Tần tang đê lục chi.
秦 桑 低 綠 枝
Đương quân hoài qui nhật,
當 君 懷 歸 日
Thị thiếp đoạn trường thì.
是 妾 斷 腸 時
Xuân phong bất tương thức,
春 風 不 相 識
Hà sự nhập la vi ?
何 事 入 羅 幃

Có người dịch thoát là :

Cỏ yên như tờ biếc,
Xanh thắp nhánh dâu Tần.
Ngày chàng mong trở gót,
Là lúc thiếp lòng tan.
Gió xuân không quen biết
Phơi-phới mãi trong màn ?

Rồi hai câu thơ cuối trong bài thất ngôn Tứ tuyệt : *Giang Nam phùng Lý qui Niên* (Gặp Lý qui Niên tại Giang Nam) của Thi bá *Đỗ Phủ* :

Chính thị Giang Nam hảo phong cảnh
正 是 江 南 好 風 景
Lạc hoa thời tiết hựu phùng quân
落 花 時 節 又 逢 君

Tạm dịch :

Chính ở nơi phong cảnh đẹp đẽ đất Giang Nam, trong mùa hoa rụng, tôi lại được gặp ông.

Nói đến chữ *Thời* ta lại nhớ bài thơ *Thuật hoài* của ông *Đăng-Dung* một liệt-sĩ với tấm lòng trung quân ái quốc của đời Hậu Trần.

Thế sự du du nại lão hà ?
世 事 悠 悠 奈 老 何
Vô cùng Thiên Địa nhập hàm ca.
無 窮 天 地 入 酣 歌
Thời lai đồ điếu thành công dị,
時 來 屠 釣 成 功 易
Sự khứ anh hùng ẩm hận đa.
事 去 英 雄 飲 恨 多
Trí chủ hữu hoài phù địa trục,
致 主 有 懷 扶 地 軸
Tầy binh vô lộ vãn thiên hà
洗 兵 無 路 挽 天 河
Quốc thù vị phục đầu tiên bạch
國 讎 未 復 頭 先 白
Kỷ độ long tuyền đái nguyệt ma !
幾 度 龍 泉 帶 月 磨

Dịch :

Việc đời bối rối tuổi già vay,
Trời đất vô cùng một cuộc say.
Bần tiện gặp thời lên cũng dễ,
Anh hùng lỡ bước ngẫm càng cay.
Vai khiêng trái đất mong phò chúa.
Giáp gột sông trời khó vạch mây
Thù trả chưa xong đầu đã bạc
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày.

Tuy có nêu ra những khác biệt về cách phát âm của một số chữ trong tiếng nước ta, nhưng thực ra đó cũng chỉ là những điều tiểu-dị trong sự đại-đồng, chứ không hề vì thế mà người khác miền trong nước ta không hiểu nhau được. Hơn nữa, ngôn-ngữ của ta càng thêm phong phú vì có đến hai ba tiếng để nói một ý, một vật và trong việc trước-tác các văn-gia, triết-gia, thi-sĩ, kỹ-thuật-gia sẽ được rộng rãi mà lựa chọn. Miễn là ai nấy, khi nói tiếng ta và khi viết quốc-ngữ, nên thận trọng và chịu khó suy-xét tra cứu cho khỏi lầm-lẫn, thì tức là giúp vào việc nhất-trí tiếng ta một phần lớn vậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO :

Dương-Quảng-Hàm, *Việt-Nam văn học Sử yếu*
Trần-Trọng-Kim, *Việt-Nam Sử-Lược*
Phạm-Đình-Toái và Lê-Ngô-Cát, *Việt-Nam quốc-sử diễn-ca*
Thanh-Nghị, Ngô-Vũ, *Việt-Pháp-Anh tự-điển*
Hán ký sử
Trần-Trọng-San, *Đường thi*
Đào-Duy-Anh, *Hán-Việt từ điển*
E. Gouin, *Tự điền Việt-Pháp*

Góp ý-kiến về bài HIỆP, HỢP, HẠP
của Kỹ-sư NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

Lê-Ngọc-Trụ

Bài viết rất công-phu, nhất là về chữ *Hiệp* 俠. Trong bài có năm chữ Hán với dạng chữ và ý nghĩa khác nhau, và trong số ấy có ba chữ Hán không thể lầm-lẫn được : *hiệp* 俠 là *hiệp-sĩ*, *hiệp* 狹 là « hẹp », *hạp* 匣 là « cái hộp ». Về chữ Hán thì còn có nhiều chữ nữa với nghĩa *khác*, nhưng xét không cần thiết cho bài nầy, nên không bàn đến. Còn hai chữ quan-trọng khiến ta hay lầm-lẫn là *hiệp* 協 và *hợp* 合. Vậy trước hết, nên xét qua các tự-điển *Đại-Nam Quấc-âm tự-vị* của Huỳnh-Tịnh Paulus Của, *Hán-Việt-từ-điển* của Đào-Duy-Anh, *Việt-Nam từ-điển* của Hội Khai-trí Tiến-đức và *Hán-Việt tự-điển* của Thiều-Chửu để xem cách phát-âm và định nghĩa hai chữ ấy giống nhau và khác nhau như thế nào.

P. Của :

Hiệp 協. Nhập làm một, giúp-đỡ nhau : *hiệp-ý*, *hiệp-lực*, *hiệp-lão*, *hiệp-dạ*, *hiệp-lòng*, *hiệp-bọn*, *hiệp-nhau*...

Đào-Duy-Anh :

Hiệp 協. Hoà nhau, hợp nhau, giúp-đỡ : *hiệp-định*, *hiệp-đoàn*, *hiệp-đồng*, *hiệp-hoà*, *hiệp-hội*, *hiệp-lực*, *hiệp-nghị*, *hiệp-thương*, *hiệp-ước*...

Việt-Nam tự-điển :

Hiệp 協. Hợp giúp : *hiệp-biện*, *hiệp-tá*, *hiệp-hội*.

Thiều-Chửu :

Hiệp 協. Hoà-hợp : *đồng-tâm hiệp-lực*, *hiệp-thương*, *hiệp-lý*.

P. Của :

Hạp 合 chữ Hán *Hiệp* :

Hạp-ý, hạp-hợp, hoà-hạp, hảo-hạp, ám-hạp, ưa-hạp, không hạp, hạp-nhãn...

Đào-Duy-Anh :

Hạp như *Hợp*.

Hợp 合 : hợp nhau, dống (sic) nhau, đối-chiếu nhau. Chữ tỏ ý tóm quát.

Hợp-biện, hợp-cách, hợp-chủng-quốc, hợp-cổ, hợp-đồng, hợp-ý, hợp-lão, hợp-lực, hợp-mưu, hợp-nghị, hợp-nhất, hợp-pháp, hợp-phù, hợp-quần, hợp-tác, hợp-tấu, hợp-thời, hợp-thức.

Việt-Nam tự-điển :

Hợp 合. Hoà đồng với nhau : *tâm-đồng ý-hợp, hợp-cách, hợp-đồng, hợp-cổ-phần, hợp-quần, hợp-thức, Hợp-chúng-quốc...*

Thiều-Chửu :

Hợp 合 1 hợp : *đồng-tâm hợp-lực*

2. góp lại : *hợp-tư*

3. liên-tiếp : *hợp-vi*

4. hợp-cách : *hợp-pháp, hợp-thức*

5. ăn khớp : *phù-hợp, hợp-khoán*

6. gộp cả : *hợp-hương, hợp-ấp*

7. cõi, bốn phương : *lục-hợp*

8. Hai bên cùng làm tờ ký kết với nhau : *hợp-đồng*

Với Thiều-Chửu, *đồng-tâm hiệp* (協) *lực* và *đồng-tâm hợp* (合) *lực*, đều dùng như nhau, vì thế mới có sự hỗn-hợp, như ta thấy ngày nay.

Riêng *Đại-Nam quấc-âm tự-vị*, có tiếng *hạp* cũng đọc *hiệp* 合, nhưng ngày nay tiếng nôm còn giữ, *hạp-ý hạp-nhãn* mà thôi.

Còn Đào-Duy-Anh thì *Hiệp-* (協) *chúng-quốc*, trong *Việt-Nam tự-điển* thì *Hợp* (合) *chúng-quốc*.

Ngoài ra, trong *Đại-Nam quấc-âm tự-vị* có tiếng *hiệp*, tiếng nôm, có nghĩa là « đồ sành, đồ da siêu nắn tròn tròn mà mỏng, trên có nắp đậy ».

Tóm lại, có khuynh-hướng dùng *hiệp* 協 cho *đồng-tâm hiệp-lực, hiệp-định, hiệp-ước*... và *hợp* 合 cho *hoà-hợp, hợp-tấu*...

Với lại, tiếng *Họp*, tiếng nôm, P. Của ghi « nhóm lại : *họp nhau, họp mặt* » *Việt-Nam tự-điển* ghi : *Họp* : tụ-hội ; *họp việc làng, họp hội-đồng*, thì người miền Nam ngày nay lại dùng chung là *hợp* : *hội-hợp, hợp hội-đồng*...

Theo những điều nhận-xét trên, dựa vào các tự-điển, chúng tôi nghĩ nên phân-biệt hai tiếng *Hiệp* 協 và *Hợp* 合 .

Hiệp 協 là « nhập làm một, hoà nhau giúp-đỡ » : *đồng-tâm hiệp-lực, hiệp-định, hiệp-ước*...

Hợp 合 « hợp nhau, giống nhau, hoà đồng với nhau » : *hợp-cách, hợp-nhất, hợp-tấu, hợp-tác, hợp-thời, hợp-thức*...

ĐOẢN-ĐIỆP HAY ĐOẢN-SẮC

Lê-văn-Lân

Trong một phiên họp thường lệ cách đây không lâu, Ủy-Ban Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn đã phân vân không biết nên dịch chữ *Brefs pontificaux* ra sao bèn hoãn cuộc thảo-luận lại để chờ hỏi ý-kiến của những vị tu-sĩ bên công-giáo.

Rồi sau đó hai tuần, giáo-sư Thuần-Phong và giáo-sư Đào-Quang-Huy đã trình-bày rằng : sau một cuộc tiếp xúc với một giáo sư Linh-Mục (không thấy nêu tên), trên chuyến du hành xuống Cần-Thơ, hai vị được biết rằng *Brefs pontificaux* đã dịch ra là Đoản-Điệp.

Không biết, chữ *Đoản-điệp* đã được chính thức đem ra sử dụng trong các văn-kiện của Tòa Tổng Giám-Mục Việt-Nam chưa ? Hay đó là ý-kiến riêng của vị giáo-sư Linh-Mục ?

Nay chúng tôi tình cờ tìm gặp một ý-kiến khác. Ý-kiến này cũng do một vị *Linh-Mục* được viết ra trên giấy trắng mực đen. *Linh-Mục* đó là *Linh-Mục* Bùi-Đức-Sinh. O.P. tác-giả cuốn Lịch-Sử Giáo-Hội Công-Giáo (Chân-lý xuất-bản) được Đức Giám-Mục Hoàng-Văn-Đoàn O.P. Giám-Mục Qui-Nhơn giới-thiệu.

Trong cuốn sách ấy, ở trang 445, Linh-Mục Bùi-Đức-Sinh đã viết :

« Ngày 25 tháng 7 năm 1967, trong Thánh-Đường Chúa Thánh-Thần tại Istambul, Đức Thánh Cha Phaolồ VI trao cho Đức Thượng Phụ Athenagoras I một Đoản-Sắc, giải-thích tại sao hai giáo-hội công-giáo và Chính-Thống là « Giáo-Hội chị em. »

Nếu quả Linh-Mục Bùi-Đức-Sinh, dùng chữ « Đoản-Sắc » để dịch chữ *Brefs pontificaux*, thì chúng ta thấy có một sự khác biệt khá lớn giữa hai cách dịch đều dùng do giới Linh-Mục cả : một bên là *Đoản-Điệp* một bên là *Đoản-Sắc*.

Về chữ *Đoản*, chúng ta thấy nó quá rõ nghĩa và tương-đương hoàn-toàn với ý-niệm *Ngắn* trong Danh-Từ *Bref*, nên chúng ta không bàn tới.

Còn lại hai chữ *Điệp* và *Sắc* chúng tôi mạn phép đặc-biệt nêu ra để lạm bàn :

— trước hết để cung-cấp cho Ủy-Ban một tài-liệu về một Danh-Từ mà Ủy-Ban đã muốn dịch nhưng vì khuôn khổ thời-gian của một buổi-họp sáng thứ bảy không cho phép tra cứu nhiều.

— sau là để trình bày vài thiển-kiến riêng-tư. Chúng tôi kính-cẩn mong quí vị cao minh chỉ-giáo cho về những điểm lỗi lầm trong bài viết của chúng tôi.

Mới thoạt nhìn, chúng ta thấy có hai khuynh-hướng dịch chữ *Brefs pontificaux* :

— Khuynh-hướng phổ-thông khiêm-nhượng dịch bức thư của Đức-Giáo-Hoàng là *Điệp*.

— Khuynh-hướng trịnh-trọng tôn-vinh dịch là *Sắc*.

Chúng ta thử phân tách và đi sâu vào nghĩa của mỗi chữ : chữ ĐIỆP 牒

Với bộ phiến 片 biểu thị cho vật gì mỏng, Chữ ĐIỆP ngày xưa chỉ những văn-thư trong việc quan, ngày nay thông-dụng để nói về những giấy má, công-văn về hành-chánh, luật pháp hay ngoại-giao.

Tỷ dụ như : — Thủ-Điệp, Bưu-Điệp (hành-chánh)

— Điệp trạng (luật)

— Sứ Điệp thông-điệp (ngoại-giao)

Chữ SẮC 敕 hay 勅

— Ngày xưa, chỉ những mệnh-lệnh, chiếu-chỉ của nhà vua ban xuống cho thần dân như :

— Sắc-chiếu Sắc-chỉ (ordonnance, prescrit royal)

— Sắc-lệnh (décret)

— Sắc luật (décret-loi)

— Sắc mệnh, Sắc thư (ordre impérial) v.v.

Đào-Duy-Anh
(Pháp-Việt Tự-điển)

— Ngày nay, thường dùng trong guồng máy chính-trị cặp chung với những chữ *lệnh, luật* như sắc lệnh, sắc luật.

— Sắc-lệnh : bản văn lập-qui do quyền hành-pháp lập ra để thi-hành một đạo luật do quyền lập-pháp làm ra. Theo Hiến-chương 20-10-1964, Thủ-Tướng có quyền ký sắc-lệnh để thi hành luật-lệ.

Sắc-luật : là sắc-lệnh có tính-cách một đạo-luật. Theo hiến pháp 26-10-1956, giữa hai khóa họp Quốc-hội, Tổng-Thống vì lý do khẩn-cấp có thể ký các sắc-luật.

(Theo thẩm-phán Trần-Thúc-Linh,
Danh-Từ Pháp-Luật lược-giải)

Chữ sắc như vậy ngày xưa dùng đặc-biệt của nhà vua để chỉ những mệnh lệnh ban bố xuống cho Quan dân tương-đương với những : chiếu 詔 chỉ 旨 dụ 諭 còn thời bây giờ lại được phát ra từ cấp *Quốc-Trưởng, Tổng-Thống* hay cùng lắm là *Thủ-Tướng*.

Qua sự phân-tách trên, chúng ta thấy tùy theo nhãn quan của dịch giả mà chữ *Brefs pontificaux* được dịch ra là *Đoản-Sắc* hay *Đoản-Điệp*.

Nếu dịch giả nhận định rằng Đức-Giáo-Hoàng là vị Vua thay mặt chúa ở thế gian để thống lãnh tinh thần của 614 907.600 tín-đồ Công-Giáo (theo năm 1971 Catholic Almanach thì mọi văn thư do Ngài ban bố ra đều mang tính cách quan-trọng của một Sắc-Chỉ cùng theo quan-niệm như Linh-Mục Bùi-Đức-Sinh Tự-điển gia Đào-Văn-Tập đã dịch Brefs pontificaux là chiếu chỉ của Đức-Giáo-Hoàng (Pontifical là thuộc về Đức-Giáo-Hoàng do chữ Latin Pontifex mà ra).

Bởi thế, dịch Brefs Pontificaux là Đoản-Sắc. có cái lý do tôn-vinh đặc-biệt dành cho một vị Hoàng-Đế, nhất lại là để chỉ những văn-thư của Đức-Thánh-Cha gởi xuống cho hàng Giáo-Phẩm hay Giáo-dân.

Nhưng nếu dịch giả đứng trên một quan điểm khác cho rằng Brefs Pontificaux chỉ bao gồm những văn-thư có tính các hriêng của Đức-Giáo-Hoàng (như định-nghĩa của Tự-Điển *Larousse* : Lettre pastorale du pape ayant un caractère privé) thì chữ Đoản-Điệp có vẻ bình dị, khiêm-

nhường, phổ-thông hơn. Vả-lại, *Brefs pontificaux* còn dùng để chỉ những điệp-văn ngắn trao đổi trong việc ngoại-giao như bức Điệp-Văn của Đức-Giáo-Hoàng Phaolồ VI gởi cho Đức Thượng-Phụ Athenagoras, Giáo chủ Istambul để bày tỏ tinh-thần cởi mở, và hòa giải giữa hai giáo-hội Công-Giáo và Chính-Thống. Chữ *Sắc* ở đây có lẽ càng không thích hợp bằng chữ *Điệp* vì *Sắc* chỉ dùng cho những chiều dụ của Bề-Trên gởi xuống cho thần dân.

Hơn nữa chữ *Điệp* cũng là một danh-từ khá thông-dụng và có vẻ trịnh-trọng chỉ những văn-thư mà tòa thánh thường sử dụng :

— Sứ Điệp (Sứ điệp Hòa-Bình).

— Thông-Điệp (Thông-điệp Humanue Vitae).

Để kết luận chúng tôi có thiển-kiến tán đồng lối dịch của vị giáo-sư Linh-Mục ở Cần-Thơ [1] vì đó là một Danh-từ dịch « vừa khéo » hơn cả.

---

(1) Lời nói thêm :

Chúng tôi vừa được giáo-sư Thuần-Phong và giáo-sư Đào-Quang-Huy cho biết quí danh của vị Linh-Mục ấy là Linh-Mục Nguyễn-hòa-Nhã.

Phiếm-luận Danh-từ

HỒ-XUÂN-HƯƠNG
và
VĂN-HỌC TẠO-HÌNH

Khi vui nước nước non non
Khi buồn « trở lại » bàn son « danh-từ ».

Nguyễn-Đình-Cát

Cách đây vài năm, sau những thảo-luận sôi nổi, Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn đã công-nhận danh-từ « chất tạo-hình » để dịch chữ Plastique. Những danh-từ khác : *plastic* (phiên âm) hay *tố-giao-chất* cũng có thể dùng được, nhưng xếp vào bậc nhì.

Những danh-từ đã thông-dụng, thường có ý-nghĩa hàm-hồ : *nhựa dẻo, nhựa nhân-tạo, nhựa hóa-học, chất dễ-nắn, chất dẻo...* sẽ bị đào-thải.

Công việc soạn-thảo danh-từ tuần tự nhi tiến, khoan-thai, dõng-dạc, nghiêm-nghị...

Cơn sóng gió nổi lên một hôm Ủy-ban nhận được tập-san *khoa-học kỹ-thuật* số 63, có bài bàn về « Vấn đề danh-từ khoa-học *nhương-chất* « của Kỹ-sư Nguyễn-xuân-Lang. Theo ý tác-giả thì « nên đặt các danh-từ chuyên-môn bằng Việt-ngữ, có tánh-cách và âm-hưởng Việt-Nam, gọn gàng và nhất là làm thế nào chúng ta có thể đặt được thêm các danh-từ liên-hệ khác tùy-thuộc vào danh-từ chính một cách có ý-nghĩa... ». Theo đó, tác-giả đề nghị danh-từ *nhương-chất* để thay thế các danh-từ *nhựa dẻo, plastic...* đã có từ trước.

Theo tác-giả, danh-từ *nhương-chất* là do sự kết-hợp của hai ý-niệm : *nhu* và *cương*. Vì các *nhương-chất* là những chất nhựa nhân-tạo có *nhương-tính* (plasticité) : thường lúc nóng thì mềm *nhu*, như *Poly-Ethen* lúc hơ nóng thì trở thành mềm nhũn, có thể chảy như sáp, có thể *đúc, ép, kéo dài* như tơ sợi, nhưng lúc nguội thì cứng *cương*. *Nhu* và *cương* hợp lại thành *nhương*, đó là *nhương-chất*. *Nhương-tính* là đặc-tính căn-bản của các *nhương-chất* ; dưới một áp-lực ngoại-lai thuộc phạm-vi cơ-khí hoặc nhiệt-độ (contrainte mécanique ou thermique), *nhương-chất* có thể bị *thay hình đổi dạng* theo một *khuôn khổ* nào đó, và giữ nguyên tình-trạng đó lúc nguội lại hoặc khi áp-lực đó biến đi. Nhờ vậy mà ta có thể *đúc-ép* (moulage par compression), hoặc *đúc-tiêm* (moulage par injection) hoặc *đúc-đổ* (moulage par coulée) các *nhương-chất* để sản xuất những vật-dụng theo hình-dáng các *khuôn-đúc* (moule) đã làm sẵn ».

Tác-giả đã có tinh-thần cấp-tiến dùng hai chữ gốc Hán có âm-hưởng Việt-Nam : *nhu* và *cương* và thu hình lại thành ra *nhương*. Nhưng vị kỹ-sư hình như không để ý đến chuyện là dân Việt-Nam thích chơi chữ và hay nói lái. Dù là *nhu cương* hay *cương nhu*, khi nói lên thì người Việt thuần-túy, bình-dân, hay liên-tưởng đến những hình ảnh bất chính, và khi giảng bài hay thuyết-trình thì sẽ có nhiều kẻ mỉm cười hay thì-thầm, như thế quả thật là bất tiện.

Dù sao, những ý-kiến của tác-giả, ta phải tôn-trọng. Người đời sau có ai bình-phẩm ra sao thì tùy-ý. Câu chuyện hôm nay là nhân đọc lại các định-nghĩa và những biến-đổi của *nhương-chất*, ta nhận thấy, vô-tình hay hữu-ý, vị kỹ-sư có lẽ đã chịu ảnh-hưởng của môn-phái văn-học có khuynh-hướng bộc-lộ những « khát-vọng tiềm-thức » bằng những lời văn, « nếu không khêu gợi thì cũng tự-nhiên nhắc-nhở ít nhiều đến ý-niệm chủ-yếu » (lời của tác-giả).

Ta sẽ hồi-tưởng đến một văn-sĩ nào đã là tượng-trưng cho văn-học lãng-mạn bình-dân với giọng văn tả-chân trào-phúng :

« *Cảo thơm lần dở trước đèn...* »

Thì đây, ta nhớ lại *Hồ-Xuân-Hương*, nhà văn bất-hủ, bình-dị nhưng bóng-bẩy, lẳng-lơ nhưng tình-tứ và nhất là đã được tu-luyện đặc-biệt về môn diễn-tả các tác-động và hình-thể thuộc khoa tạo-hình chất theo như định-nghĩa hiện-tại. Những danh-từ *Hồ-Xuân-Hương* đã dùng thuộc về văn-chương phổ-thông nhưng rất uyển-chuyển và thanh-tao.

Từ trước đến nay trong ngành kỹ-nghệ và thương-mãi ta vẫn thấy dùng danh-từ « nhựa dẻo » để chỉ chất plastic ; danh-từ này làm ta liên-tưởng đến những chất khác cũng là *nhựa* và cũng dẻo. Do đó trong bài « *Quả mít* » có câu :

« *Xin đừng mân-mó, NHỰA ra tay* ».

Chất nhựa dẻo khoa-học có hơn chỗ là tuy được mân-mó nhưng không dính tay và có nơi người ta đã dùng nó để đúc những bộ-phận nhân-tạo có thể *đóng cọc* được. Vì thế *Hồ-Xuân-Hương* đã tiên-tri dặn trước :

« *Quân-tử có thương thì ĐÓNG CỌC* ».

Chất tạo-hình lúc còn nóng thì mềm nhũn có thể chảy như sáp, có thể đúc được. Vậy thì phải có nhiều *khuôn* đủ mọi hình để phù hợp với vật chế-tạo. Khuôn của *Hồ-Xuân-Hương* có chỗ đặc-biệt là *khuôn còn méo* như nàng đã diễn tả một cách linh động :

« *Giữa in chiếc bích KHUÔN CÒN MÉO,*
Ngoài khép đôi cung cánh thực khòm ».
(Vấn Nguyệt)

Vả lại khi muốn làm chất nhựa chảy mềm để đổ vào khuôn thì phải có lò. Hiện nay mọi thứ lò đều thuộc kỹ-thuật tối-tân, có năng-xuất kỹ-nghệ. *Hồ-Xuân-Hương* cách đây gần 200 năm chỉ có biết *lò tạo-hóa* cho nên trong « *Câu đối Tết dán cửa nhà* » có vế dưới như sau :

« *Sáng mồng một mở LÒ TẠO-HÓA, ngỏ toang ra,*
cho thiếu-nữ rước xuân vô ».

Trong phương-pháp *đúc ép*, khi chất tạo-hình đã đổ vào khuôn, thì khuôn phải được *ních chặt lại* để chờ đến lúc nguội, vật đúc sẽ không biến-dạng, rõ như trong lời văn của vế trên cùng một câu đối Tết :

« *Tối ba mươi, khép cánh càn-khôn, NÍCH CHẶT LẠI,*
kẻo ma-vương đưa quỉ tới ».

Có khuôn, có lò, nhưng cũng cần có tài-nghệ luyện chất tạo-hình ra vật-dụng hữu-ích. Lúc xưa nghệ-thuật có tính cách thủ-

công, cho nên cần được bàn tay khéo léo biết *bóp nặn* cho đúng kiểu. Nhà văn lãng-mạn nghĩ đến thân-phận chất nhựa dẻo bị dày-vò theo sở-thích của người thợ nên đã phú cho nó một linh-hồn, đúng theo *nhân-hình thuyết* (anthropomorphisme) để bộc-lộ một tinh-thần bất-khuất trong một thân-phận hẩm-hiu :

« *Rắn nát mặc dầu tay BÓP NẶN,*
Mà em vẫn giữ tấm lòng son ».

(Bánh Trôi Nước)

Khi nặn hình, người thợ *tất-nhiên* phải biết thẩm-định kích-thước và hình-thù của các vật, *mỏng dày* hay *rộng hẹp* tùy theo tài khéo-léo :

« *MỎNG DÀY chừng ấy thành ba góc,*
RỘNG HẸP nhường nào cắm một cây ».

(Cái Quạt Giấy)

Vả lại lúc chất tạo-hình còn mềm do sức nóng thì sự thay hình đổi dạng theo một khuôn-khổ nào đó rất dễ dàng, cho nên người thợ phải biết tính-toán cân-nhắc, *phành ra, khép lại* đừng để so-le, hay chỗ thừa chỗ thiếu, để cho đến lúc nguội thì vật tạo-hình sẽ được thành hình vĩnh-viễn. Nếu mà :

« *PHÀNH RA ba góc da còn méo,*
KHÉP LẠI đôi bên thịt vẫn thừa ».

(Cái Quạt Giấy)

thì tất nhiên thủ-khoa tạo-hình chưa được tinh luyện.

Tuy là mọi vật được tạo-hình theo lề-lối tiểu công-nghệ, nhưng tiêu-chuẩn phải được tôn trọng, làm sao mà :

« *RỘNG HẸP, NHỎ TO, vừa vặn cả,*
NGẮN DÀI, KHUÔN KHỔ, vẫn như nhau ».

(Dệt Vải)

thì nghệ-thuật mới thành-công.

Bấy nhiêu dẫn-chứng, qua những danh-từ và lời văn hồn-nhiên nhưng độc-đáo, có khuynh-hướng bình-dân, ít dùng từ-ngữ hán-việt, ta nhận thấy *Hồ-Xuân-Hương* đã là một nhà văn tiên-phong,

hướng dẫn văn-chương từ địa-hạt tình-tứ qua phạm-vi tả,chân khoa-học. Thời bấy giờ, tao-nhân mặc-khách ai đã đoán được cái mầu-nhiệm của những bài thơ mà người ta chỉ cho là có tính-cách lẳng-lơ và trào-phúng.

Hồ-Xuân-Hương đã tiên-thức một văn-minh của thời-đại tạo-hình chất, tượng-trưng cho thế-kỷ thứ XX.

Về phương-diện thuật-ngữ, *Hồ-Xuân-Hương* đáng được gọi là ***Tổ-Sư*** của văn-học tạo-hình.



Phỏng theo bài « Đánh cờ người »
của HỒ-XUÂN-HƯƠNG

HỘI-THẢO DANH-TỪ

Nguyễn-đình-Cát

Ngày thứ Bảy theo điều định trước,
Quí Hội-viên mở cuộc danh-từ.
Hẹn rằng đấu lý cho nư,
Hãm phòng lạnh khư-khư làm việc.
Nào sách vở bày ra cho hết,
Để các Ngài quyết-liệt khảo tra.
Ông Chủ-Tịch, (1) vốn tài ba,
Âm-Dương (2) biện-Hộ (3) Bào (4) ra mách nước.
Thoạt mới vô, lần khân thủ-tục.
Điểm sơ qua các mục linh-tinh,
Rồi thư-thả sắp đặt chương-trình,
Duyệt lại các ngữ-danh đã ngấy.
Còn chưa chịu, cụ Đồ (5) lật giấy,
Cầm bút son, vẽ quấy vài que,
Các em (6) ngó ngẩn tò-te,
Hết nước cãi đành lè ra ván.
Xem tưởng chán, chẳng ai thấy chán,
Lòng hy-sinh quả đáng tuyên công.
Danh-từ xây đắp non sông, (7)
Kiên-tâm soạn-thảo khai-thông mọi ngành.

---

(1)	G.S. Lê-Văn-Thới,	Chủ-Tịch.
(2)	G.S. Nguyễn-Văn-Dương	Phó Chủ-Tịch.
(3)	G.S. Phạm-Hoàng-Hộ	—
(4)	G.S. Bùi-Xuân-Bào	—
(5)	G.S. Nghiêm-Toản.	Nho-gia
(6)	Các Hội-viên trẻ.	

(7) *« Nước ta mai sau hay hay dở cũng ở như chữ quốc-ngữ ».*
(Nguyễn-Văn-Vĩnh)

CĂN-NGUYÊN DANH-TỪ KHOA-HỌC (1)

(*tiếp theo*)

LÊ-VĂN-THỚI và NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG

AQUA-, AQU(I)- La-tinh *aqua*, nước.

Thủy
水

Aquaplane, m. Lt. *aqua*, nước + *planus*, cùng một mực	Aquaplane, n.	Tấm thủy-bình
Aquapuncture, f. Lt. *aqua*, nước + *punctura*, sự chích	Aquapuncture, n.	Y. Sự thủy-châm
Aquarelle, f. Y-đại-lợi *acquarella*, màu hòa nước < *acqua*, nước < Lt. *aqua*, nước	Aquarelle, n.	Màu thủy-thái ; thủy-thái-họa
Aquarium, m. Lt. *aquarium*, thùng chứa nước < *aqua*, nước	Aquarium, n.	Thùng nuôi cá

(1) Xem *Danh-từ Chuyên-môn*, 1972, 6, 15 ; 1973, 7, 21 ; 1974, 8, 25.

Aquatinte *ou* **aqua-tinta**, f. Y-đại-lợi *acqua tinta*, nước nhuộm : *acqua* < Lt. *aqua*, nước, và *tinta* < Lt. *tinctus*, sự nhuộm	Aquatint, n.	Phép thủy-lu ; bản thủy-lu (1)
Aquatique, a. Lt. *aquaticus*, thuộc nước, sống trong nước < *aqua*, nước	Aquatic, a.	Thủy-sinh
Aqueduc, m. Lt. *aquaeductus*, quyền dẫn nước vào đồn-điền của mình, ống dẫn nước < *aquae*, thuộc-cách của *aqua*, nước + *ductus*, sự dẫn, ống dẫn	Aqueduct, n.	Cống nước ; thủy-đạo
Aqueux, a. Lt. *aquosus*, có nhiều nước, ướt, như nước < *aqua*, nước	Aqueous, a.	Có nước
Aquiculture, f. Lt. *aqua*, nước + *cultura*, sự trồng-trọt, canh-tác < *cultus*, sự săn sóc, trồng trọt, canh-tác < *cultus*, phân-từ quá khứ của *colere*, trồng trọt, canh-tác	Aquiculture, *or* aquaculture, n.	Thủy-canh
Aquifère, a. Lt. *aqua*, nước + *ferre*, mang	Aquiferous, a.	Tích-thủy

(1) *Lu* 鏤 , chạm khắc.

Aquosité, f. Lt. *aquosus*, có nhiều nước, ướt, như nước < *aqua*, nước	Aquosity, n.	Tánh có nước

ARACHN(O)- Hy-lạp *arakhnê*, con nhện.

Tri-thù Tri
蜘 蛛 蜘

Arachnéen, a. Hl. *arakhnê*, con nhện	Arachnoid, a.	ĐỘNG. Thuộc loài nhện, thuộc loài tri-thù ; giống như mạng nhện
Arachnides, m.pl. Hl. *arakhnê*, con nhện	Arachnids, n.pl.	ĐỘNG. Loài nhện, loài tri-thù
Arachnidisme, m. Hl. *arakhnê*, con nhện + tiếp-vĩ-ngữ *-isme* < La-tinh *-ismus*, Hy-lạp *-ismos*, chỉ một trạng-thái bất-bình-thường	Arachnidism *or* arachnoidism, n.	Y. Bịnh tri-thù, bịnh nhện cắn
Arachnodactylie, f. Hl. *arakhnê*, con nhện + *daktulos*, ngón của tay chân	Arachnodactyly, n.	Y. Chứng ngón nhện, tật ngón nhện
Arachnoïde, f. Hl. *arakhnê*, con nhện + *eidos*, hình-trạng	Arachnoid n.	ĐỘNG-Y. Tri-võng mạc, tri-mạc
Arachnoïdite *ou* **arachnitis**, f. Hl. *arakhnê*, con nhện + *eidos*, hình-trạng + tiếp-vĩ-ngữ y-học *-ite* < tiếp-vĩ-ngữ Hy-lạp *-itis*, chỉ sự sưng, viêm.	Arachnoiditis *or* arachnitis, n.	Y. Tri-võng-mạc-viêm, tri-mạc-viêm

ARBOR(I) - La-tinh *arbor, arboris*, cây.

Thụ
樹

Arborescent, a. Lt. *arborescens*, phân-từ hiện-tại của *arborescere*, thành cây < *arbor*, cây	Arborescent, a.	Thụ-hoá
Arboriculture, f. Lt. *arbor, arboris*, cây + *cultura*, sự trồng	Arboriculture, n.	NÔNG. Khoa trồng cây
Arborisation, f. Lt. *arbor, arboris*, cây + tiếp-vĩ-ngữ *-ation* < tiếp-vĩ-ngữ La-tinh *-atio, -ationis*, dùng để biến một động-từ thành một danh-từ và có nghĩa : *1.* một hiện-tượng hay một sự kiện đang trở thành, đang xảy ra ; *2.* kết-quả của sự kiện nầy	Arborization, n.	Sự thụ-trạng-hoá

ARCH(É) Hy-lạp *arkhê*, nguyên-thủy, nguồn-gốc, sự khởi đầu ; cầm đầu, cai-trị.

Nguyên
原

Archégone, m. Tân-La-tinh *archegonium* < Hl. *arkhegonos*, ban sơ, nguyên-thủy < *arkhê*, khởi đầu + *gonos* hoặc *gonê*, sự sinh-sản, nòi giống	Archegonium, n.	THỰC. Nguyên-noãn-cơ
Archentéron, m. Hl. *arkhê*, khởi đầu, nguyên-thủy + *enteron*, ruột	Archenteron, n.	ĐỘNG. Nguyên-tràng
Archéspore, f. Hl. *arkhê*, khởi đầu + *spora*, hột giống	Archespore, *or* archesporium, n.	THỰC. Nguyên-bào-tử
Archétype, m. Lt. *archetypum* < Hl. *arkhêtupos* < *arkhê*, khởi đầu, nguyên-thủy + *tupos*, chữ khắc, chữ, kiểu-mẫu	Archetype, n.	Nguyên-kiểu

ARCHÉO- Hy lạp *arkhaios*, xưa, cổ.

Cổ
古

Archaïque, a. HI. *arkhaikos* < *arkhaios*, xưa, cổ	Archaic, a.	Xưa, cổ
Archéologie, f. HI. *arkhaiologia* < *arkhaios*, xưa, cổ + *logos*, sự luận, sự học	Archaeology *or* archeology, n.	Khảo-cổ-học
Archéopteryx, m. HI. *arkhaios*, xưa, cổ + *pterux*, cánh	Archaeopteryx, n.	Cổ-điểu (thủy-tổ-điểu)

ARCHI-, -ARCHIE Tiếp-đầu-ngữ Hy-lạp *arkhi-* < *arkhos*, người cầm đầu, có nghĩa cầm đầu, đứng đầu, chánh, chủ-yếu, trên hết, thượng đẳng.

Archange, m. Hậu-Lt. *archangelus* < Hl. *arkhaggelos* < *ar-khi-*, đứng đầu, thượng-đẳng + *aggelos*, sứ-giả, thiên-thần	Archangel. n.	TÔN. Thượng-đẳng thiên-sứ
Archevêque, m. Lt. *archiepiscopus* < Hl. *arkhiepiskopos* < *arkhi-* đứng đầu + *episkopos*, giám-thị	Archbishop, n.	TÔN. Tổng-giám-mục. Tổng-chủ-giáo
Archicarpe, m. Hl. *arkhi-* đứng đầu + *karpos*, quả	Archicarp, n.	THỰC. Nguyên-quả
Archidiacre, m. Lt. *archidiaconus* < *ar-khidiakonos* < *arkhi-* đứng đầu, thượng-đẳng + *diakonos*, người phụng-sự, giáo-chủ	Archdeacon, n.	TÔN. Tổng-trợ-tế (phó-chủ-giáo)
Archiduc, m. Hl. *arkhi-* đứng đầu, thượng-đẳng + danh-từ *duc* <Lt. *dux*, *ducis*, người cầm đầu	Archduke, n.	Đại-công, thân-vương
Architecte, m. Lt. *architectus* < Hl. *ar-khitektôn*, kiến-trúc-sư < *arkhi-* đứng đầu + *tektôn*, thợ làm sườn nhà, thợ	Architect, n.	Kiến-trúc-sư

Architectonique, a. Lt. *architectonicus* < Hl. *arkhitektonikê,* thuộc thuật kiến-trúc < *arkhi-,* đứng đầu + *tektôn,* thợ làm sườn nhà, thợ	Architectonic, a.	(Thuộc) thuật kiến-trúc
Architectonique, f. Lt. *architectonicus* < Hl. *arkhitektonikê,* thuộc thuật kiến-trúc < *arkhi-* đứng đầu + *tektôn,* thợ làm sườn nhà, thợ	Architectonics, n. pl.	Thuật kiến-trúc
Monarchie, f. Lt. *monarchia* < Hl. *monarkhia* < *monarkhos,* cai-trị một mình < *monos,* một mình + *arkhos,* người cầm đầu < *arkhein,* chỉ-huy, cai-trị	Monarchy, n.	Quân-chủ
Patriarchie, f. Hl. *patriarkhia* < *patriarkhês,* tộc-trưởng < *patria,* gia-đình, gia-tộc < *patêr,* cha + *arkhos,* người cầm đầu < *arkhein,* chỉ-huy, cai-trị	Patriarchy, n.	Tộc-trưởng-trị

AREN(A)— La-tinh *arena*, (hoặc *harena*) cát ; bãi cát ; vũ đài, sa-trường.

Sa
砂

Arénacé, a. Lt. *arena*, cát	Arenaceous, a.	(Thuộc) cát, có chứa cát
Arène, f. Lt. *arena*, cát, bãi cát, vũ-đài, sa-trường	Arena, n.	Vũ-đài, sa-trường
Arénation, f. Lt. *arena*, cát + tiếp-vĩ-ngữ *-ation* < tiếp-vĩ-ngữ La-tinh *-atio, -ationis*, dùng để biến một động-từ thành một danh-từ có nghĩa : 1. một hiện-tượng hay một sự kiện đang trở thành, đang xảy ra ; 2. kết-quả của sự kiện này	Arenation, n.	Y. Phép sa-dục
Arénicole, a. Lt. *arena*, cát + *colere*, ở	Arenicolous, a.	Sa-sinh

ARÉO- Hy-Lạp *araios*, mỏng, mỏng-manh, thưa, không trù-mật, không nặng.

Aréomètre, m. HI. *araios*, mỏng-manh + metron, sự đo	Areometer *or* araeometer, n.	LÝ. Phù-kế
Aréométrie, f. HI. *araios*, mỏng-manh + *-metria* < *metron*, sự đo	Areometry, n.	LÝ. Phép phù-kế
Aréostyle, m. Lt. *araeostylos* < HI. *araiostulos*, có cột cách nhau rất xa < *araios*, thưa + *stulos*, cột	Areostyle *or* araeostyle, n.	KIẾN. Sơ-trụ [1]
Aréosystyle, m. HI. *araios*, thưa + *sun*, cùng nhau + *stulos*, cột	Areosystyle *or* araeosystyle, n.	KIẾN. Sơ-liên-trụ

(1) *Sơ* 疏, thưa, xa.

ARÉO- Hy-lạp *Arês* (thuộc-cách : *Areos*), tên vị thần chiến-tranh. Người La-Mã gọi vị thần nầy là Mars.

Aréopage, m. Lt. *areopagus* < Hl. *Areios pagos*, cái đồi của thần Arês < *Areios*, của thần Arês, và *pagos*, đồi	Areopagus, n.	Cổ-Hy pháp-đình(1). Bác-học-viện
Aréotectonique, f. Hl. *Arês*, thần chiến-tranh + *tektonikê* < *tektonikos* < *tektôn*, *tektonos*, thợ làm sườn nhà, người xây cất	Areotectonics, n.	BINH. Thuật công-thủ thành-lũy ;

(1) Tục truyền rằng chính tại đồi Arès nầy, Tòa-án Hy-lạp đã tha bổng Oreste về tội giết mẹ là Clytemnestre (để trả thù cha là Agamemnon).

ARGYR(O) Hy-lạp *arguros*, bạc.

Ngân
銀

Argyrie *ou* **argyrose**, f. Hl. *arguros*, bạc	Argyria *or* argyriasis *or* argyriosis *or* argyrism, n.	Y. Chứng nhiễm-bạc
Argyrisme, f. Hl. *arguros*, bạc + tiếp-vĩ-ngữ *-isme* < La-tinh *-isme*, Hy-lạp *-ismos*, chỉ một trạng-thái bất-bình-thường	Argyrism, n.	Y. Bịnh bạc
Argyrodite, f. Hl. *argurôdês*, chứa nhiều bạc < *arguros*, bạc	Argyrodite, n.	KHOÁNG. Argirodit (1)
Argyrophile, a. Hl. *arguros*, bạc + *phil-ein*, yêu, thích	Argyrophil, *or* argyrophile, a.	Y, SINH. Thân-bạc

(1) *Argirodit* là một quặng chứa bạc, germanium và lưu-huỳnh Ag_8GeS_6.

ARITHMO-, -ARITHME Hy-lạp *arithmos,* số.

Số
數

Arithmétique, f. Lt. *arithmetica* < Hl. *arithmêtikê* (1) thuật đếm, số-học < *arithmêtikos,* thuộc về số, về đếm < *arithmein,* đếm < *arithmos,* số	Arithmetic, n.	Số-học
Arithmomancie *ou* **arithmancie,** f. Hl. *arithmos,* số + *manteia,* sự bói	Arithmomancy *or* arithmancy, n.	Thuật số-bốc (2)
Logarithme, m. Tân-La-tinh *logarithmus* < Hl. *logos,* sự tương-quan, tỉ-lệ + *arithmos,* số	Logarithm, n.	Logarithm, đối-số (3)

---

(1) Nói cho đúng hơn, ***arithmêtikê*** là chữ vắn-tắt của ***hê arithmêtikê tekhnê*** (ἡ ἀριθμητικὴ τέχνη), như Platon đã dùng trong « Chánh-thể Cộng-hòa », có nghĩa kỹ-thuật đếm, số-học.

(2) ***Bốc*** 卜, bói

(3) ***Đối*** 對 , đáp lại, ứng với.

ARRHEN(O)- Hy-lạp *arrhên,* giống đực.

Hùng
雄

Arrhénite, f. Hl. *arrhên,* giống đực + tiếp-vĩ-ngữ *-ite* < tiếp-vĩ-ngữ La-tinh *-ita, -ites* hoặc Hy-lạp *-ites,* chỉ một sản-phẩm, một khoáng-vật, v.v.	Arrhenite, n.	KHOÁNG. Arenit
Arrhénoblastome, m. Hl. *arrhên,* giống đực + *blastos,* mầm + tiếp-vĩ-ngữ y-học *-ome* < tiếp-vĩ-ngữ Hy-lạp *-ôma,* chỉ những bịnh bướu độc, bịnh tân-tạo (ung-thư)	Arrhenoblastoma, n.	Y. Bướu hùng-sơ-bào
Arrhénotoquie, f. *ou* **arrhénotokie,** f. Hl. *arrhên,* giống đực + *-tokos,* sự sinh	Arrhenotoky, n.	SINH. Sự hùng-sinh

ARTERI(O)— Hy-lạp *artêria*, động-mạch. Danh-từ *artêria* có lẽ do *aêr*, không-khí + *têrein*, giữ, vì thuở xưa các y-sĩ cho rằng động-mạch có chứa không-khí.

Động-mạch
動 脈

Artère, f. Hl. *artêria*, động-mạch	Arteria *or* artery, n.	SINH, Y. Động-mạch
Artériectasie, f. Hl. *artêria*, động-mạch + *ektasis*, sự nở	Arteriectasia *or* arteriectasis, n.	Y. Động-mạch-trướng
Artériectomie, f. Hl. *artêria*, động-mạch + *ektômê*, sự cắt bỏ < *ektemnein*, cắt bỏ, cắt rời ra	Arteriectomy *or* arterectomy, n.	Y. Thuật thiết-đoạn động-mạch
Artériectopie, f. Hl. *artêria*, động-mạch + *ektopos*, ngoài chỗ, ngoài vị-trí < *ek*, ở ngoài + *topos*, chỗ, vị-trí	Arteriectopia, n.	Y. Động-mạch sai-vị
Artériel, a. Hl. *artêria*, động-mạch	Arterial, a.	Y. (Thuộc) động-mạch
Artériogramme, m. Hl. *artêria*, động-mạch + *gramma*, chữ viết, dấu hiệu	Arteriogram, n.	Y. Động-mạch-đồ
Artériographie, f. Hl. *artêria*, động-mạch + *graphein*, viết, ký	Arteriography, n.	Y. Phép động-mạch-ký
Artériole, f. Tân-La-tinh *arteriola*, súc-tiểu-từ của *arteria*, động-mạch < Hl. *artêria*, động-mạch	Arteriola *or* arteriole, n.	Y. Tiểu-động-mạch

Artériolithe, m. HI. *artêria*, động-mạch + *lithos*, đá	Arteriolith, n.	Y. Động-mạch kết-thạch (sạn-động-mạch)
Artériologie, f. HI. *artêria*, động-mạch + *logos*, sự luận, sự học	Arteriology, n.	Y. Động-mạch-học
Artériopathie, f. HI. *artêria*, động-mạch + *pathos*, bịnh	Arteriopathy, n.	Y. Bịnh động-mạch
Artériorraphie, f. HI. *artêria*, động-mạch + *rhaphê*, sự khâu	Arteriorrhaphy, n.	Y. Thuật khâu động-mạch
Artériosclérose, f. HI. *artêria*, động-mạch + *sklêros*, cứng	Arteriosclerosis, n.	Y. Động-mạch ngạnh-hoá
Artériothérapie, f. HI. *artêria*, động-mạch + *therapeia*, sự săn-sóc, sự chữa trị < *therapeuein*, săn-sóc, chữa-trị	Arteriotherapy, n.	Y. Động-mạch liệu-pháp
Artériotomie, f. HI. *artêria*, động-mạch + *tomê*, sự cắt, sự thiết-khai < *temnein*, cắt, thiết-khai	Arteriotomy, n.	Y. Thuật thiết-khai động-mạch, thuật mổ động-mạch
Artérite, f. HI. *artêria*, động-mạch + tiếp-vĩ-ngữ y-học *-ite* < tiếp-vĩ-ngữ Hy-lạp *-itis*, chỉ sự sưng, viêm	Arteritis, n.	Y. Động-mạch-viêm

ARTHRO- Hy-lạp *arthron*, chỗ nối, khớp, khớp-xương. Trước một nguyên-âm, *arthr-*

		Quan-tiết Tiết 關 節 節
Arthralgie, f. Hl. *arthron*, chỗ nối, khớp + *algos*, sự đau	Arthralgia, n.	Y. Quan-tiết-thống
Arthrectomie, f. Hl. *arthron*, chỗ nối, khớp + *ektomê*, sự cắt bỏ < *ektemnein*, cắt rời ra, cắt bỏ	Arthrectomy, n.	Y. Thuật thiết-đoạn quan-tiết
Arthrite, f. Lt. *arthritis*, bịnh thống-phong (goutte) < Hl. *arthritis*, bịnh thống-phong < *arthron*, chỗ nối, khớp + tiếp-vĩ-ngữ y-học *-ite* < tiếp-vĩ-ngữ Hy-lạp *-itis*, chỉ sự sưng, viêm	Arthritis, n.	Y. Quan-tiết-viêm
Arthritisme, m. Do danh-từ y-học *arthrite* mà ra (xem trên) + tiếp-vĩ-ngữ *-isme* < Lt. *-ismus*, Hl. *-ismos* chỉ những trạng-thái [1] không bình-thường	Arthritism, n.	Y. Tạng-phong-tiết

(1) *Arthritisme* là một danh-từ mới (tân-ngữ) do danh-từ *arthrite* mà ra, không có trong các tự-điển Pháp ở thế-kỷ 19. Được Hàn-Lâm-Viện Pháp thâu nhận vào năm 1932.

Arthrocentèse, f. Hl. *arthron,* chỗ nối, khớp + *kentein,* chích, đâm	Arthrocentesis, n.	Y. Thuật châm quan-tiết
Arthrodèse, f. Hl. *arthron,* chỗ nối, khớp + *desis,* sự cột, buộc	Arthrodesis, n.	Y. Thuật đóng quan-tiết
Arthrodie, f. Hl. *arthrôdia,* một loại khớp đặc-biệt (một chi-phần của loại khớp xương *diarthrôsis* của Y-sĩ Galien) (1)	Arthrodia, n.	ĐỘNG. Tiết artrodia
Arthrodynie, f. Hl. *arthron,* chỗ nối, khớp + *odunê,* sự đau	Arthrodynia, n.	Y. Đau quan-tiết
Arthrogène, a. Hl. *arthron,* chỗ nối, khớp + *gennân,* sinh	Arthrogenous, a.	Y. Quan-tiết-sinh
Arthrogramme, m. Hl. *arthron,* chỗ nối, khớp + *gramma,* chữ viết	Arthrogram, n.	Y. Quan-tiết-đồ
Arthrographie, f. Hl. *arthron,* chỗ nối, khớp + *graphê,* sự viết, sự vẽ < *graphein,* viết, vẽ	Arthrography, n.	Y. Phép quan-tiết-ký

(1) Có tác-giả (thí-dụ, trong ***Webster's New Twentieth Century Dictionary of English Language, Second edition,*** The World Publishing Company, Cleveland and New-york, 1968, trương 105) cho rằng ***arthrodia*** do ***arthron***, khớp, và ***eidos***, hình dáng. Sự giải-thích nầy, theo chúng tôi, không được thỏa-đáng, vì ***eidos*** cho ra tiếp-vĩ-ngữ ***-eidês*** (căn-nguyên của tiếp-vĩ-ngữ Pháp ***-oïde***, và tiếp-vĩ-ngữ Anh ***-oid***). Mặt khác, Galien dùng ***arthrôdia*** chớ không dùng ***arthroeidês.***

Arthrologie, f. Hl. *arthron*, chỗ nối, khớp + *logos*, sự luận, sự học	Arthrology, n.	Y. Quan-tiết-học
Arthrolyse, f. Hl. *arthron*, chỗ nối, khớp + *lusis*, sự giải, sự tan < *luein*, giải, tan	Arthrolysis, n.	Y. Quan-tiết-giải
Arthropathie, f. Hl. *arthron*, chỗ nối, khớp + *pathos*, bịnh.	Arthropathy, n.	Y. Bịnh quan tiết-
Arthrophyte, m. Hl. *arthron*, chỗ nối, khớp + *phuton*, cây cỏ, thực-vật	Arthrophyte, n.	Quan-tiết-thực-vật
Arthroplasie *ou* **arthroplastie**, f. Hl. *arthron*, chỗ nối, khớp + *-plastia* < *plastos*, được làm thành hình < *plassein*, tạo-hình	Arthroplasty, n.	Y. Thuật chỉnh-hình quan-tiết
Arthropodes, m. pl. Hl. *arthron*, chỗ nối, khớp + *pous*, *podos*, chân	Arthropod, n.	Tiết-túc
Arthrose, f. Hl. *arthron*, chỗ nối, khớp + tiếp-vĩ-ngữ y-học *-ose* < tiếp-vĩ-ngữ Hy-lạp *-osis*, chỉ những trạng-thái bất-bình-thường, đau ốm. Nghĩa Y-học : chỉ những bịnh kinh-niên hoặc những bịnh không viêm-tính	Arthrosis, n.	Y. Bịnh quan-tiết hư

Arthrospore, f. HI. *arthron*, chỗ nối, khớp + *spora*, hột	Arthrospore, n.	THỰC. Tiết-bao-tử
Arthrostomie, f. HI. *arthron*, chỗ nối, khớp + *stomoun*, tạo một cái lỗ, tạo một cái miệng < *stoma*, miệng	Arthrostomy, n.	Y. Thuật thông-khẩu quan-tiết
Arthrotomie, f. HI. *arthron*, chỗ nối, khớp + *tomê*, sự cắt < *temnein*, cắt	Arthrotomy, n.	Y. Thuật thiết-khai quan-tiết, thuật mổ quan-tiết

ASTER(I)-, ASTER(O)- Hy-lạp *astêr, asteros* ngôi sao.

Tinh
星

Aster, m. Hl. *astêr*, ngôi sao	Aster, n.	TẾ-BÀO. Thể sao, tinh-thể THỰC. Cây thuy-cúc
Astérie, f. Hl. *astêr*, ngôi sao	Asterias, n.	Động. Hải-tinh
Astérion, m. Hl. *astêr*, ngôi sao	Asterion, n.	CƠ-THỂ. Thóp sao. Tinh-điểm
Astérisme, m. Hl. *asterismos*, sự ghi dấu bằng ngôi sao < *asterizein*, ghi dấu bằng ngôi sao < *astêr*, ngôi sao	Asterism n.	THIÊN. Tinh-quần KHOÁNG. Tinh-hình ẤN-LOÁT. Tinh-quần
Astérisque, m. Hl. *asteriskos*, ngôi sao nhỏ < *astêr*, ngôi sao	Asterisk, n.	Dấu hình sao, dấu sao
Astéroïde, m. Hl. *asteroeidês* < *astêr*, ngôi sao + *-eidês* < *eidos*, hình dạng	Asteroid, n.	Tinh-trạng

ASTRO- Hy-lạp *astron*, ngôi sao, sao, tinh-tú, thiên-thể.
Trong danh-từ kết-hợp, *astro-* có nghĩa :

1. Trong thiên-văn-học, *thuộc ngôi sao*, như trong *astrophysique*, thiên-thể-vật-lý-học.
2. Trong sinh-học, *thuộc xạ-thể*, như trong *astrosphère*, tinh-cầu.

Tinh
星

Astroblaste, m. Hl. *astron*, ngôi sao + *blastos*, mầm	Astroblast, n.	SINH. Tinh-phôi, tinh-sơ-bào
Astrobiologie, f. Hl. *astron*, ngôi sao + *bios*, sự sống + *logos*, sự luận, sự học	Astrobiology, n.	Tinh-sinh-học
Astrocyte, m. Hl. *astron*, ngôi sao + *kutos*, tế-bào	Astrocyte, n.	Y. Tinh-bào
Astrocytome, m. Hl. *astron*, ngôi sao + *kutos*, tế-bào + tiếp-vĩ-ngữ y-học *-ome* < tiếp-vĩ-ngữ Hy-lạp *-ôma* chỉ bịnh bướu độc, bịnh tân-tạo (ung-thư)	Astrocytoma, n.	Y. Bướu tinh-bào
Astrolabe, m. Hl. *astrolabon* < *astron*, ngôi sao + *lambanein*, lấy	Astrolabe, n.	THIÊN. Kiếng trắc-tinh
Astrologie, f. Hl. *astron*, ngôi sao + *logos*, sự luận, sự học	Astrology, n.	Chiêm-tinh-thuật

Astrométrie, f. Hl. *astron*, ngôi sao + *metron*, sự đo	Astrometry, n.	THIÊN. Phép tinh-kế, phép trắc-tinh
Astronaute, n. Hl. *astron*, ngôi sao + *nautês*, người thủy-thủ, người đi biển < *naus*, thuyền	Astronaut, n.	Hành-tinh-gia
Astronautique, f. Hl *astron*, ngôi sao + *nautikos*, thuộc sự đi tàu, thuyền, hàng-hải < *nautês*, người thủy-thủ, người đi biển < *naus*, thuyền	Astronautics, n. pl.	Hàng-không hành-tinh-học
Astronef, m. Hl. *astron*, ngôi sao + Pháp *nef*, thuyền (1) < Lt. *navis*, thuyền	(Space-ship, n.)	Tinh-thuyền
Astronomie, f. Hl *astron*, ngôi sao + *nomos*, luật	Astronomy, n.	Thiên-văn-học
Astrophotographie, f. Hl. *astron*, ngôi sao + *phôs*, *phôtos*, ánh-sáng + *graphein*, viết, ký	Astrophotography, n.	THIÊN. Tinh-ảnh-ký
Astrophysique, f. Hl. *astron*, ngôi sao + *phusis*, thiên-nhiên	Astrophysics, n. pl.	Thiên-thể-vật-lý-học, tinh-vật-lý-học
Astrosphère, f. Hl. *astron*, ngôi sao + *sphaira*, quả cầu, bầu	Astrosphere, n.	TẾ-BÀO. Tinh-cầu

(1) Nghĩa *thuyền* được dùng trong ngôn-ngữ Pháp từ thế-kỷ thứ 11 đến 16.

ATEL(O)- Hy-lạp *atelês*, không đầy-đủ, không hoàn-toàn < *a*-, không + *teleios*, đầy-đủ.

Atélectasie, f. Hl. *atelês*, không đầy-đủ + *ektasis*, sự nới rộng, sự bành-trướng	Atelectasis, n.	Y. Sự khiếm-trướng
Ateléiose. *ou*, **atéliose**, f. Hl. *ateleiôsis* sự không hoàn-toàn < *atelês*, không hoàn-toàn	Ateleiosis, *or* ateliosis, n.	Y. Trạng-thái bất-toàn
Atélencéphalie, f. Hl. *atelês*, không đầy đủ + *egkephales*, não-bộ	Atelencephalia, n.	Y. Não-bộ bất-toàn
Atéloprosopie, f. Hl. *atelês*, không đầy-đủ + *prosôpon*, mặt	Ateloprosopia, n.	Y. Tật diện-bất-toàn

AUDI(O)- La-tinh *audire*, nghe, hoặc *audio*, tôi nghe.

Thính
聽

Audible, a. La-tinh trung-cổ *audibilis* có thể nghe được < Lt. *audire*, nghe	Audible, a.	Có thể nghe được
Audience, f. Lt. *audientia*, sự nghe < *audiens*, phân-từ hiện-tại của *audire*, nghe	Audience, n.	Sự cầu-thính. Sự yết-kiến, thính-chúng PHÁP. Sự thẩm-thính.
Audiogramme, m. Lt. *audire*, nghe + *gramma'* chữ viết, dấu hiệu	Audiogram, n.	Thính-đồ
Audiologie, f. Lt. *audire*, nghe + Hl. *logos*, sự luận, sự học	Audiology, n.	Thính-học
Audiomètre *ou* **audimètre**, m. Lt. *audire*, nghe + Hl. *metron*, sự đo	Audiometer, n.	Máy thính-kế
Audiovisuel, a. Lt. *audire*, nghe + Hậu La-tinh *visualis* < Lt. *visus*, sự thấy < *videre*, thấy	Audiovisual, a.	(Thuộc) thính-thị
Audiphone, m. Lt. *audire*, nghe + Hl. *phônê*, tiếng nói, âm-thanh	Audiphone, n.	Máy thính-âm

Auditeur, m. Lt. *auditor*, người nghe < *audire*, nghe	Auditor, n.	Thính-giả
Auditif, a. Do La-tinh *auditus*, phân-từ quá-khứ của *audire*, nghe	Auditory, a.	Thuộc thính-giác
Audition, f. Lt. *auditio*, thính-giác < *auditus*, phân-từ quá-khứ của *audire*, nghe	Audition, n.	Thính-giác
Auditoire, m. Lt. *auditorium*, chỗ đến để nghe < *auditorius*, thuộc thính-giác < *audire*, nghe	Auditory, n.	Thính-đường. Thính-giả
Auditorium, m. Lt. *auditorium*, chỗ đến để nghe < *auditorium*, thuộc thính-giác < *audire*, nghe	Auditorium, n.	Thính-đường

AURI- La-tinh *auris*, tai

Nhĩ
耳

Auriste, m. Lt. *auris*, tai	Aurist; n.	Y. Nhĩ-khoa-gia
Auriforme, a. Lt. *auris*, tai + *-formis* < *forma*, hình	Auriform, a.	Hình tai

AURICUL- La-tinh *auricula* (súc-tiểu-từ của *auris*, tai) tai nhỏ, vành tai, tai.

Nhĩ
耳

Auriculaire, a. Lt. *auricularis*, thuộc tai < *auricula*, tai	Auricular, a.	Y. Thuộc tai, thuộc tâm-nhĩ
Auricule, f. Lt. *auricula*, tai nhỏ	Auricula, n.	ĐỘNG. Tiểu-nhĩ

AUTO- Hy-lạp *autos*, tự, tự minh.
Trong ngôn-ngữ Tây-phương hiện-tại *Auto* cũng là chữ viết tắt của *automobile*, xe hơi, xe ô-tô.
Trước một nguyên-âm, *aut-*

Tự
自

Auto-agglutination, f. HI. *autos*, tự + danh-từ *agglutination* < Lt. *agglutinatio* < *agglutinare*, làm dính lại, dán dính lại < (*ad-*), đến, chỉ xu-hướng + *glutinare*, dán < *gluten*, chất keo	Auto-agglutination, n.	Sự tự-ngưng-tập
Auto-allumage, m. HI. *autos*, tự + danh-từ *allumage* < Lt. bình-dân *alluminare* < Lt. *luminare*, soi sáng, thắp sáng < *lumen*, ánh sáng	(Self-ignition, n.)	CƠ. Sự tự bắt-lửa
Autobiographie, f. HI. *autos*, tự + danh-từ *biographie* < HI. *biographia* < HI. *bios*, sự sống, đời sống + *graphein*, viết	Autobiography, n.	Tự-truyện, tiểu-sử tự-thuật
Autocatalyse, f. HI. *autos*, tự + danh-từ *catalyse* < HI. *katalusis*, sự hòa-tan < *kata*, đi xuống + *lusis*, sự giải, sự tan	Autocatalysis, n.	HÓA. Sự tự-xúc-tác

Autochrome, a. HI. *autos*, tự + *khrôma*, màu, sắc	Autochrome, a.	Tự-sắc
Autochtone, n. HI. *autokhthôn*, sinh tại đất đó < *autos*, tự + *khthôn*, đất	Autochthon, n.	Dân bản-thổ (thổ-dân)
Autoclave, m. HI. *autos*, tự + Lt. *clavis*, chìa khóa (chỉ sự khóa kín)	Autoclave, n.	LÝ,HÓA. Nồi hấp kín
Autocrate, m. HI. *autokratês*, người cai-trị theo mình, nhà độc-tài < *autos*, tự mình + *kratein*, cai-trị	Autocrat, n.	Nhà độc-tài
Autocratie, f. HI. *autokrateia*, quyền tuyệt-đối < *autokratês*, người cai-trị theo mình, nhà độc-tài : *autos*, tự mình + *kratein*, cai-trị	Autocracy, n.	Sự độc-tài
Autocritique, f. HI. *autos*, tự + danh-từ *critique* < HI. *kritikos* < *krinein*, phán-xét	Autocriticism, n.	Sự tự-kiểm-thảo
Autodétermination, f. HI. *autos*, tự + danh-từ *détermination* < Lt. *determinatio*, sự định, sự quyết-định, sự cương-quyết	(Self-determination, n.)	Sự tự-quyết

Autodestruction, f. Hl. *autos*, tự + danh-từ *destruction*, sự phá-hoại < Lt. *destructio*, sự phá-hoại	(Self-destruction, n.)	Sự tự phá-hủy, sự tự-hủy
Autodidacte, m.. Hl. *autos*, tự + *didasken*, dạy, học	Autodidact, n.	Người tự-học
Autodigestion, f. Hl. *autos*, tự + danh-từ *digestion*, sự tiêu-hóa < Lt. *digestio*, sự phân-phát (Sự phân - phát dưỡng-chất cho toàn-thể, sự tiêu-hóa)	Autodigestion, n.	Sự tự-tiêu-hoá
Autodrome, m. *Auto*, chữ viết tắt của *automobile*, xe hơi + Hl. *dromos*, sự chạy, sự chạy đua	Autodrome, n.	Trường đua xe hơi
Autodyne, a. Hl. *autos*, tự + *dunamis*, lực	Autodyne, a.	Tự-phách
Autofécondation, f. Hl. *autos*, tự + danh-từ *fécondation*, sự làm thụ-tinh, sự làm thụ-thai < Lt. *fecondare*, làm phì-nhiêu, làm thụ tinh, làm thụ-thai	(Self-fecundation, n.)	Sự-tự thụ-tinh

Autofermentation, f. Hl. *autos*, tự + danh-từ *fermentation*, sự phát-diếu < Lt. *fermentum*, diếu-tố < *fervere*, sôi lên	[Self-fermentation, n.]	Sự tự-phát-diếu
Autogamie, f. Hl. *autos*, tự + *gamos*, sự hôn-phối	Autogamy, n.	THỰC, ĐỘNG. Sự tự-giao-phối
Autogène, a. Hl. *autos*, tự + *genos* < *gennản*, sinh	Autogenous, a.	Y. Tự-sinh
Autogenèse, f. Hl. *autos*, tự + *genesis*, sự sinh, sự khởi-nguyên	Autogenesis, *or*. autogeny, n.	THỰC, ĐỘNG. Sự tự-sinh. Sự tự-phát-nguyên
Autographe, m. Lt. *autographum* < Hl. *autographos*, tự tay viết < *autos*, tự + *graphein*, viết	Autograph, n.	Thủ-bút
Autographie, f. Hl. *autos*, tự + *graphein*, viết	Autography, n.	Thuật in thạch-bản
Autogreffe, f. Hl. *autos*, tự + danh-từ *greffe*, sự ghép, sự tháp < Lt. *graphium*, mũi nhọn để viết, con dao để ghép < Hl. *graphis*, mũi nhọn để viết, con dao để ghép	Autoplasty, n.	Tự-ghép

Autohématothérapie, *ou.* **autohémothérapie,** f. Hl. *autos,* tự + *haima, haimatos,* máu + *therapeia,* sự săn-sóc, sự chữa trị	Autohemotherapy, n.	Tự-huyết-liệu-pháp
Auto-induction, f. Hl. *autos,* tự + danh-từ *induction* < Lt. *inductio* < *inductus,* phân-động-từ quá khứ của *inducere,* < *in,* tới + *ducere,* dẫn	[Self-induction, n.]	LÝ. Sự tự-cảm-ứng
Auto-infection, f. Hl. *autos,* tự + danh-từ *infection* < Hậu La-tinh *infectio* < *infectus,* phân-động-từ quá khứ của *inficere,* thấm vào trong, nhuộm	Auto-infection, n.	Y. Sự tự-nhiễm
Auto-intoxication, f. Hl. *autos,* tự + danh-từ *intoxication* < Lt. *intoxicare,* thụ-độc < *in,* ở trong + *toxicare,* ngấm chất độc	Auto-intoxication, n.	Y. Sự tự-thụ-độc
Autolyse, f. Hl. *autos,* tự + *lusis,* sự giải, sự tan	Autolysis, n.	THỰC, ĐỘNG. Sự tự-giải
Automatique, a. Hl. *automatos,* cử-động một mình < *autos,* tự mình + (có lẽ) *mateuein,* ráng, ráng làm, hoặc *maomai,* hay *maiomai,* tôi tìm, tôi ráng	Automatic, a.	Tự-động

Autonome, a. HI. *autonomos*, độc-lập < *autos*, tự + *nomos*, luật	Autonomous, a.	ĐỘNG. Tự-lập
Autophagie, f. HI. *autos*, tự + *phagein*, ăn	Autophagy, n.	ĐỘNG. Sự tự-thực
Autophyte, m. HI. *autos*, tự + *phuton*, cây cỏ, thực-vật	Autophyte, n.	THỰC. Tự-dưỡng thực-vật
Autopsie, f. HI. *autos*, tự + *opsis* sự thấy	Autopsy, n.	Y. Sự mổ tử-thi, sự thi-khán-nghiệm
Autophilie, f. HI. *autos*, tự + *philein*, thích, ưa	Autophilia, n.	Sự tự-tôn
Autophobie, f. HI. *autos*, tự + *phobos*, sự sợ	Autophobia, n.	Y. Chứng tự-khủng
Autosome, m. HI. *autos*, tự + *-some*, chữ viết tắt của *chromosome* < HI. *khrôma*, sắc + *sôma*, thể	Autosome, n.	TẾ-BÀO. Đồng-nhiễm-thể
Autoscopie, f. HI. *autos*, tự + *skopein*, xem	Autoscopy, n.	Sự tự-thị
Autosuggestion, f. HI. *autos*, tự + Lt. *suggestio* < *suggerere*, mang ở dưới, gợi, dẫn ý	Autosuggestion, n.	TRIẾT. Sự tự-kỷ ám-thị

Autotomie, f. Hl. *autos,* tự + *tomê,* sự cắt, < *temnein,* cắt	Autotomy, *or* autotomia, n.	ĐỘNG. Sự tự-thiết, sự tự-đoạn
Autotrophe, a. Hl. *autos,* tự + *trophê,* thức ăn, dưỡng-chất < *trephein,* dưỡng	Autotrophic, a.	THỰC. Tự-dưỡng
Autotransformateur, m. Hl. *autos,* tự + danh-từ *transformateur* < Lt. *transformare* < *trans,* bên kia + *formare,* thành hình	Autotransformer, n.	LÝ. Máy tự-biến-điện, máy tự-biến
Autotropisme, m. Hl. *autos,* tự + *tropos,* sự quay xoay, sự hướng < *trepein,* quay, xoay, hướng	Autotropism, n.	ĐỘNG. Sự tự-hướng
Autovaccin, m. Hl. *autos,* tự + danh-từ *vaccin* thuốc chủng < Lt. *vaccinus* thuộc bò cái < *vacca,* bò cái (1)	Autovaccine, n.	Y. Thuốc tự-chủng
Autoxydation, f. Hl. *autos,* tự + danh-từ *oxydation* < Hl. *oxus,* chua (2)	Autoxidation, n.	HOÁ. Sự tự-oxid-hóa

(1) Thuốc chủng đầu-tiên (để ngừa bệnh đậu) chế bằng nốt mủ tạo trên mình con bò cái.

(2) Lúc xưa người ta cho rằng oxigen sinh ra acid (*oxus,* chua, acid + *gennân,* sinh).

AUXO- Hy-lạp *auxein*, tăng thêm, tăng-trưởng.

Tăng-trưởng
增 長

Auxesis, m. Hl. *auxesis*, sự tăng-trưởng < *auxein*, tăng-trưởng	Auxesis, n.	SINH. Sự tăng-trưởng
Auxine, f. Hl. *auxein*, tăng-trưởng + tiếp-vĩ-ngữ *-ine*, chỉ một chất hóa-học.	Auxin, n.	HOÁ. Auxin, tăng-trưởng-tố
Auxocardie, f. Hl. *auxein*, tăng-trưởng + *kardia*, quả tim	Auxocardia, n.	Y. Trương-tâm, tăng-trưởng-tâm
Auxochrome, a. Hl. *auxein*, tăng-trưởng + *khrôma*, sắc)	Auxochromic, a.	HOÁ. Trợ-sắc
Auxocyte, m. Hl. *auxein*, tăng-trưởng + *kutos*, tế-bào	Auxocyte, n.	THỰC. Tăng-trưởng-bào
Auxomètre, m. Hl. *auxein*, tăng-trưởng + *metron*, sự đo	Auxometer, n.	Tăng-trưởng-kế
Auxospore, f. Hl. *auxein*, tăng-trưởng + *spora* hoặc *sporos*, hột giống	Auxospore, n.	THỰC. Tăng-trưởng bào-tử
Auxotrophe, a. Hl. *auxein*, tăng-trưởng + *trophê*, đồ ăn, dưỡng-chất < *trephein*, nuôi dưỡng	Auxotrophic, a.	Tăng-trưởng-dưỡng

AVI- La-tinh *avis*, chim.

Aviaire, a. Lt. *avis*, chim	Avian, a.	Thuộc về chim
Aviation, f. Lt. *avis*, chim	Aviation, n.	Hàng-không
Aviculture, f. Lt. *avis*, chim + *cultura*, sự trồng-trọt, sự nuôi dưỡng	Aviculture, n.	Nghề nuôi chim
Avion, m. Lt. *avis*, chim	[Aeroplane, *or* airplane, n.]	Máy bay, phi-cơ

DANH-TỪ VĂN-HỌC

TIỂU-BAN VĂN-HỌC

Ô. Nghiêm Toản	*Trưởng Tiểu-Ban*
Ô. Bùi-Xuân-Bào	*Hội-Viên*
Ô. Trần-Ngọc-Ninh	«
Ô. Ngô-Văn-Phát	«

CHỮ VIẾT TẮT

dùng trong DANH-TỪ VĂN-HỌC

a.	adjectif
f.	féminin
f. pl.	féminin plùriel
l.	latin
m.	masculin
m. pl.	masculin pluriel
préf.	préfixe
v.	verbe
x.	xem

DANH - TỪ VĂN - HỌC

A

1.	**Ab absurdo** (*lat.*). *Loc. adv.*	Xem : (Par l') absurde.
2.	**A.B.C.** *m.*	Sách a.b.c., cuốn vần, sách vỡ lòng, sách khai-tâm. Bước đầu.
3.	**Abécédaire,** *a.*	(Thuộc) vần a.b.c., i-tờ.
4.	Ordre —	Thứ-tự a.b.c. (ít dùng.)
5.	Un vieillard —	Một ông già i-tờ.
5a	**Abécédaire,** *m.*	Sách a.b.c., cuốn vần.
6.	**Ablatif,** *m.*	Đoạn cách 段格.
7.	**Abonder,** *v. intr.*	Có nhiều. Rất tán-đồng 贊同.
8.	— dans le sens de quelqu'un.	Rất tán-đồng ý kiến một người nào.
9.	**Abonné,** *m.*	Người mua, người thuê bao. Người mua dài hạn. Người đính-cấu 訂購. Người bao-đính 包訂.
10.	**Abonnement,** *m.*	Sự mua bao, sự thuê bao. Sự mua dài hạn. Sự đính-cấu. Sự bao-đính.
11.	**Abonner,** *v. tr.*	Mua bao, thuê bao. Mua dài hạn. Đính-cấu. Bao-đính.

12.	**Aborder**, *v. intr.*	Tới bờ, ghé bờ, cặp, cập bến. Cặp, cập sát, áp mạn.
13.	**Aborder**, *v. tr.*	Tới bắt chuyện. Men tới.
14.	— un sujet	Đề cập một vấn đề. Bàn tới, nói tới một vấn đề.
15.	— un navire	Đột thuyền. Áp mạn thuyền. Cặp, cập sát thuyền, tàu
16.	**Ab origine**, *loc. lat.*	Từ sơ thủy 初始.
17.	**Aborigène**, *m.*	Người bản-địa, người bản-thổ, người thổ-trước 土著, thổ nhân 土人.
18.	**Aborigène**, *a.*	Sinh sản ở bản-địa, bản-thổ. (Thuộc) thổ-sản 土產.
19.	**Abracadabra**, *m.*	Câu chú abracadabra. Câu chú hồi-văn 迴文.
20.	**Abracadabrant**, *a.*	Lủng-củng, dị-kỳ; dị-hợm.
21.	**Anecdote** — *e.*	Chuyện dị-kỳ.
22.	**Nom** —	Tên lủng-củng, dị-hợm.
23.	**Abraxas**, *m.*	Bùa abraxas. Đá bùa.
24.	**Abréger**, *v. tr.*	Rút gọn, rút ngắn, giản-lược 簡略. Nói tắt. Viết tắt.
25.	**Abrégé**, *m.*	Lược-văn. Lược-tự.
26.	En — *loc. adv.*	Nói tắt lại, (một cách) nói tắt. Viết tắt là, (một cách) viết tắt. (Một cách) tỉnh-hoạch 省畫.
27	**Abrégement**, *m.*	Sự rút gọn, sự rút ngắn, sự giản-lược. Sự nói tắt. Sự viết tắt.
27°	**Abréviateur**, *m.*	Tiết thủ gia 節取家, Giản lược giả 簡略者.
28	**Abréviatif**, *a.*	(Thuộc) giản-lược.

29	Signes — s	Dấu hiệu giản-lược, lược-hiệu.
30	**Abréviation**, *f.*	Sự nói tắt. Sự viết tắt. Sự giản-lược. Sự tỉnh-hoạch, sự tỉnh-bút 省筆. Tiếng nói tắt. Chữ viết tắt. Chữ tỉnh hoạch, chữ tỉnh bút.
31	Ecrire en —	Viết tắt.
32	Appeler par —	Gọi tắt.
33	**Abréviativement**, *adv.*	(Một cách) nói tắt, viết tắt. (Một cách) rút gọn.
34.	**Abrogation**, *f.*	Sự bãi bỏ.
35.	**Abroger**, *v. tr.*	Bãi bỏ.
36.	**Abscons**, *a.*	Tối nghĩa. Bí ẩn 秘隱.
37.	**Absence**, *f*	Sự vắng mặt, sự xa vắng. Sự thiếu. Sự thất-tung 失蹤 (Pháp).
38.	— s.	(Lần) vắng mặt.
39.	— s.	Lạc-thần 落神 (Y).
40.	— d'esprit	Sự đãng-trí 蕩智, sự lo-ra.
41.	— de goût	Sự thiếu thầm-khiếu 審竅.
42.	— de réserve	Sự thiếu dè-dặt.
43.	**Absent**, *a.*	Vắng mặt, xa vắng. Thiếu. Thất-tung (Pháp).
44.	**Absent**, (e), *nom*	(Người) vắng mặt, xa vắng. (Người) thất-tung (Pháp).
45.	**Absenter** (S'), *v. pron.*	Vắng mặt, xa vắng.
46.	**Absolu**, *a.*	Tuyệt-đối. Tự-lập. Vô điều-kiện. Độc-đoán. Chuyên-chế.
47.	Ablatif —	Đoạn-cách tự-lập.
48.	Participe —	Phân-từ tự-lập.

49.	Acceptation — e	Sự thụ-nhận 受認 vô-điều-kiện.
50,	Ton —	Giọng độc-đoán.
51.	Monarchie — e	Quân-chủ chuyên-chế.
52.	**Absolu**, *m.*	Cái, sự tuyệt-đối.
53.	**Absolument**, *adv.*	Một cách tuyệt-đối. Một cách tự-lập. Một cách độc-đoán. Một cách chuyên-chế.
54.	**Absorbant**, *a.*	Có tính thu-hấp, có thu-hấp-tính 收吸性.
55.	Travail —	Công việc thu-hấp.
56.	**Absorber**, *v. tr.*	Thu-hấp. Ăn-uống.
57.	Le travail l'absorbe	Công-việc thu-hấp nó.
58.	Il n'a rien absorbé	Nó không có ăn-uống gì hết.
59.	**Abstracteur**, *m.*	Trừu-tượng-gia 抽象家.
60.	— de quintessence	Trích-tinh-gia 摘精家.
61.	**Abstraction**, *f.*	Sự trừu-xuất 抽出, Sự trừu-hóa 抽化, sự trừu-tượng-hóa. Một trừu-tượng.
62.	Faire — de	Trừu xuất, ngoại trừu 外抽.
63.	**Abstraire**, *v. tr.*	Trừu-xuất, trừu-hóa, trừu-tượng-hóa.
64.	**Abstraire (S')**, *v. pron.*	Tự trừu-xuất. Tự trừu-hóa.
65.	**Abstrait**, *a.*	Trừu-tượng, trừu-hóa.
66.	Spéculation — e	Tư-biện trừu-tượng 思辨抽象.
67.	Style —	Bút pháp trừu-tượng.
68.	**Abstraitement**, *adv.*	Một cách trừu-tượng.
69.	**Abstrus**, *a.*	Bí hiểm 秘險.
70.	**Absurde**, *a.*	Phi-lý, bội-lý 背理. Vô-lý.
71.	**Absurde**, *m.*	Sự phi-lý, bội-lý. Sự vô-lý.

72.	Par l' —	Một cách phi-lý, một cách bội-lý.
73.	Démonstration par l' —	Bội-lý chứng-minh 背理證明.
74.	Littérature de l' —	Văn-chương phi-lý.
75.	**Absurdisme,** *m.*	Thuyết phi-lý.
76.	**Absurdité,** *f.*	Tánh vô-lý. Sự, điều vô-lý. Sự phi-lý. Sự bội-lý.
77.	**Abus,** *m.*	Sự lạm-dụng 濫用.
78.	— d'autorité	Sự lạm-dụng quyền-thế.
79.	— de confiance	Sự lạm-dụng lòng tin. Sự bội-tín 背信.
80.	— de droit	Sự lạm-dụng quyền.
81.	— de fonction	Sự lạm-dụng chức-vụ.
82.	— de langage	Sự lạm-dụng ngôn-ngữ.
83.	— de mots	Sự lạm-dụng ngôn-từ.
84.	Maladie d' —	Bệnh lạm-dụng (Y).
85.	**Abuser,** *v. tr. ind.*	Lạm dụng.
86.	— d'une femme	Cưỡng gian 强姦.
87.	— de quelqu'un	Lạm dụng ai.
88.	**Abuser,** *v. tr. dir.*	Lừa gạt, lừa dối, dụ dỗ, dụ hoặc 誘惑.
89.	— une fille	Dụ dỗ, dụ hoặc con gái.
90.	— quelqu'un	Lừa gạt, lừa dối ai.
91.	**Abuser (S'),** *v. pron.*	Lầm, tự hoặc 自惑.
92.	Si je ne m'abuse	Nếu tôi không lầm.
93.	**Abusif,** *a.*	Lạm, quá-đáng 過當.
94.	Usage — d'un mot	Sự dùng lạm một tiếng.

95.	**Académicien,** *m.*	Môn-đồ Academia. Môn-đồ Triết-viên (Platon). Vị Hàn-lâm.
96.	**Académie,** *f*	Academia, Triết-viên (Platon). Hàn-lâm-viện. Đại-học-khu (Pháp-quốc). Đại-học-hiệu. Đại-học-hội Thân-hình.
97.	— française	Hàn-lâm-viên Văn-học Pháp-quốc.
98.	— des Inscriptions et Belles-lettres	Hàn-lâm-viện Minh-ký Mỹ-văn 銘記美文 Hàn-lâm-viện Minh-văn 銘文.
99.	— des Sciences	Hàn-lâm-viện Khoa-học.
100.	— Goncourt	Hàn-lâm-viện Goncourt.
101.	— d'équitation	Kỵ-mã Đại-học-hiệu.
102.	— de danse	Học-hội vũ
103.	— de billard	Học-hội bi-da.
104.	**Académique,** *a.*	(thuộc) Triết-viên (Platon). (thuộc) Hàn-lâm. (thuộc) quán-các 館閣 Chân-phương 眞方. Khỏa thân 裸身 (Mỹ-thuật).
105.	Débat —	Tranh-luận quán-các.
106.	Figure —	Hình khỏa-thân.
107.	Pose —	Kiểu chân-phương.
108.	Style —	Bút-pháp quán-các.
109.	**Académiquement,** *adv.*	xem académique.
109ª	**Académisme,** *m.*	Quán-các chủ-thuyết. Sự nệ quy, sự nệ cổ.

110.	**Acatalectique**, *a.*	Bất-khiếm-cước 不欠脚.
111.	**Accent**, *m.*	Giọng, âm-tiết 音節, thanh, thinh 聲. Dấu giọng, dấu thanh, dấu thinh. Thanh hiệu, thinh hiệu 聲號, thanh phù, thinh phù 聲符.
112.	Mettre l' — sur	Nhấn mạnh.
113.	**Accentuation**, *f.*	Cách bỏ giọng, sự nhấn giọng. Sự bỏ dấu giọng, sự đánh dấu giọng. Sự ghi dấu giọng.
113°	— des traits d'un visage	Sự nhấn nét mặt.
114.	Faute d' —	Lỗi bỏ dấu.
115.	**Accentuer**, *v. tr.*	Bỏ giọng, nhấn giọng. Bỏ dấu giọng, đánh dấu giọng. Ghi dấu giọng.
116.	**Acception**, *f.*	Chấp nghĩa 執義.
117.	Acception d'un terme	Chấp nghĩa một danh từ.
118.	Acception d'une personne	Thiên chấp 偏執 người nào.
119.	**Accessit**, *m.*	Sự cận đạt 近達, sự thiêm-thưởng 添賞.
120.	**Accident**, *m.*	Sự ngẫu nhiên 偶然, sự tình cờ. Việc ngoài ý, việc ý ngoại 意外. Tai nạn. 災難. Ngẫu-chất 偶質, ngẫu-tính 偶性, ngẫu-tố 偶素, ngẫu-thể 偶體 (Triết). Ngẫu-chứng 偶症 (Y). Địa-ngẫu 地偶 (Địa). Biến-hiệu 變號 (Nhạc).
121.	**Accidentel**, *a.*	(Thuộc) Ngẫu-nhiên, tình-cờ, ngoài ý, ý-ngoại.
122.	Lignes de fuites — les.	Thoát tuyến 脫線 ngẫu-nhiên, ngẫu-thoát-tuyến 偶脫線.

123.	Mort — le.	Bất-đắc-kỳ-tử 不得其死.
124.	Point —	Ngẫu-điểm 偶點.
125.	Signe —	Xem accident (Nhạc).
126.	Acclamation, *f.*	Sự, tiếng hoan-hô 歡呼.
127.	Acclamer, *v. tr.*	Hoan-hô.
128.	Accolade, *f.*	Sự ôm cổ (Lễ). Dấu ôm.
129.	Accommodant, *a.*	Dễ-dãi. Tiện-ứng 便應.
130.	Accommodation, *f.*	Sự thích-hợp 適合, thích nghi 適宜. Sự điều-tiết 調節 (Lý).
130.	Accommodement, *m.*	Sự sắp-đặt, sự sửa-soạn. Sự thuận-giải 順解 (Luật).
131.	Accommoder, *v. tr.*	Thích-hợp, thích-nghi. Sắp-đặt, sửa-soạn. Điều-tiết (Lý). Thuận-giải (Luật).
132.	Accommoder à... (S'), *v. pr.*	Tự thích nghi với...
132ª	— de...	Nhận chịu...
133.	— aux circonstances	Sự thích nghi với thời-thế, sự thích-thời 適時.
133°	— d'une mauvaise chambre d'auberge	Nhận chịu một căn phòng xấu của lữ-điếm.
134.	Accompli, *a.*	Hoàn thành 完成. Đã rồi. Tròn, chẵn.
135.	Fait —	Sự, việc đã rồi.
136.	Homme —	Người hoàn-toàn.
137.	Mission — *e.*	Sứ-mạng hoàn-thành 使命完成
138.	Trente ans — *s.*	Ba chục tuổi tròn, chẵn.
139.	Accomplir, *v. tr.*	Hoàn-thành. Thực-hành 實行, thi-hành 施行, thực hiện 實現.

140.	— son devoir	Thi-hành bổn-phận.
141.	— un voeu.	Thực-hiện một nguyện-ước 願 約, viên-thành 圓 成 một nguyện-ước.
142.	**Accomplir** (S'), *v. pron.*	Thực-hiện.
143.	Son souhai s'est —	Lời ước-nguyện của nó đã thực-hiện.
144.	**Accomplissement**, *m.*	Sự hoàn-thành. Sự thực-hành, sự thi-hành, sự thực-hiện.
145.	**Accord**, *m.*	Sự hợp-ứng 合 應 Sự hiệp-âm 協 音 (Nhạc). Sự hòa-hài 和 諧 Sự chấp-thuận, sự thỏa-thuận (Pháp-luật).
146.	— altéré	Sự hiệp-âm biến-tính 變 性.
147.	— discordant.	Sự hiệp-âm bất-hài 不 諧.
148.	— dissonant.	Sự hiệp-âm khổ-âm 苦 音.
149.	— parfait.	Sự hiệp-âm hoàn-toàn.
150.	— de principe.	Sự chấp-thuận 執 順 trên nguyên-tắc 原 則. Sự thỏa-thuận 妥 順 trên nguyên-tắc.
150a	— de tons	Sự hòa-hài thanh-điệu 界 調.
150b	— du verbe avec son sujet.	Sự hợp-ứng động-từ với chủ-từ.
151.	**Accorder**, *v. tr.*	Làm cho hợp-ứng. Làm cho hiệp-âm. Làm cho hòa-hài 和 諧. Chấp-thuận. Thỏa-thuận.
152.	**Accorder** (S'), *v. pron.*	Hợp-ứng. Hiệp âm. Hoà-hài.
153.	**Accouplé**, *a.*	Có cặp.
154.	Rimes — es.	Vần cặp.
155.	**Accoupler**, *v. tr.*	Ghép cặp.

156.	**Accumulation**, *f.*	Sự dồn-chứa. Sự đôi-tích 堆積, điệp-tích 疊積. Sự nhồi. Sự tích-tụ 積聚 (Khoa-học).
157.	— de mots.	Sự điệp-tích tiếng, đôi-tích tiếng, sự nhồi tiếng. Hồi văn 迴文.
158.	**Accumuler**, *v. tr.*	Dồn chứa. Đôi-tích, điệp-tích. Nhồi. Tích-tụ (Khoa-học).
159.	**Accusatif**, *m.*	Đối-tượng-cách 對象格, đối cách 對格.
160.	**Achéron.**	Achéron. Suối vàng, hoàng-tuyền 黃泉, chín suối, cửu-tuyền 九泉, cửu-nguyên 九源. Cõi âm, âm phủ 陰府.
161.	**Achevé**, *a.*	Làm xong, hoàn-tất 完畢. Vẹn vẽ, hoàn-toàn.
162.	Un homme —	Một người vẹn-vẽ.
163.	Peinture — *e.*	Bức họa hoàn-tất. Bức họa vẹn-vẽ.
164.	Poème —	Bài thơ toàn bích 全璧.
165.	Ridicule —	Lố-bịch hoàn-toàn.
166.	**Achever**, *v. tr.*	Làm xong, hoàn tất.
167.	— un blessé.	Lại dao, lợi dao một người bị thương.
168.	**Achille**	Akhilleus.
169.	Talon d' —	Gót Akhilleus. Chỗ hiểm.
170.	**A contrario.**	Đối-nghịch 對逆.
171.	Raisonnement —	Lý-luận 理論 đối-nghịch.
172.	**Acquis**, *a.*	Thọ-đắc 受得.
173.	Fait —	Sự-kiện thọ-đắc.
174.	**Acquis**, *m.*	Điều thọ-đắc.
175.	Cet homme a de l' —	Người này có điều thọ-đắc.

176. **Acquit,** *m.*	Sự thanh-trái 清 債.
176ª — à caution, *m.*	Bảo-chứng thanh-chỉ 保 證 清 紙
176ᵇ Par — de conscience	Để thanh-thỏa lương-tâm.
176ᶜ Par manière d' —	Để trả nợ qui-thần.
176ᵈ Pour —	Để thanh-trái.
177. **Acroamatique**, *a.*	(Thuộc) khẩu-thụ (thọ) 口 授.
178. Enseignement —	Giáo-huấn 教 訓 khẩu-thụ (thọ), Khẩu-giáo 口 訓.
179. **Acrostiche,** *m.*	Thơ khoán-thủ 券 首.
180. **Acte**, *m.*	Hành-vi 行 為, hành-động 行 動. Hồi 回. Chứng-thư 證 書 (Pháp). Hiền-thế 顯 勢. Hiện-động 現 動 (Triết).
181. Traduire les paroles en — s.	Chuyển lời nói thành hành-động.
182. Tragédie en cinq — s.	Bi-kịch 悲 劇 năm hồi.
183. — de foi.	Hành-vi tín-ngưỡng 信 仰.
184. — juridique.	Hành-vi pháp-lý 法 理.
184. — administratif.	Hành-vi hành-chánh 行 政.
185. — de naissance.	Chứng-thư khai-sanh 開 生.
186. — de vente.	Chứng-thư đoạn-mại 斷 賣.
187. Délivrer un —	Cấp-phát 級 發 chứng-thư.
188. Donner —	Cấp-nhận 級 認 chứng-thư.
189. Dresser —	Dựng, lập chứng chứng-thư.
190. **Acteur,** *m*, — trice, *f*.	Kép, kép hát, đào, đào hát, con hát Bài ưu 俳 優, nữ ưu 女 優 Vai, vai trò. Người thủ-vai, người đóng trò, người đương-hành 當 行.

191.	Action, *f.*	Sự làm. Động-tác 動 作. Sự hành-động 行 動. Tác-dụng 作 用. Tác-động 作 動. Cổ-phần 股 份, cổ-phiếu 股 票.
191[a]	— intérieure	Nội động-tác.
191[b]	— extérieure	Ngoại động-tác.
192.	Engager l' —	Giao-chiến 交 戰 (Quân).
193.	Dans le feu de l' —	Đang hăng say hành-động. Đang hăng say chiến đấu 戰 鬥.
194.	Unité d' —	Động-tác duy-nhất 惟 一.
195.	Roman d' —	Tiểu-thuyết 小 說 động-tác.
196.	L' — du film.	Động-tác cuốn film.
197.	— civile.	Dân tố-cầu 民 訴 求 (Pháp).
198.	— publique.	Công tố-quyền 公 訴 權 (Pháp).
199.	Actif, *a.*	Hoạt-động 活 動. Chủ-động 主 動
200.	Activement, *adv.*	(Một cách) hoạt động, chủ động.
201.	Activer, *v. tr.*	Tăng hoạt 增 活.
202.	Activisme, *m.*	Duy-hoạt chủ-nghĩa 唯 活 主 義.
203.	Activiste, *m.*	Người duy-hoạt.
204.	Activité, *f.*	Sự, tánh hoạt-động, sinh-hoạt 生 活. Hiện-dịch 現 役.
205.	Le passage de l' — à la retraité.	Sự chuyển từ hiện-dịch qua hưu-trí 休 致.
206.	Actualisation, *f.*	Sự hiện-thời hóa 現 時 化, hiện-tại hóa 現 在 化, hiện-hành hóa 現 行 化.
207.	Actualiser, *v. tr.*	Hiện-thời hóa, hiện-tại hóa, hiện-hành hóa.

208.	**Actualité**, *f.*	Sự, tánh hiện-hành (Triết). Sự, tánh hiện-tại.
209.	— s, *f. pl.*	Thời-sự 時事.
210.	**Actuel**, *a.*	Hiện-thời, hiện nay. Hiện-hành (Triết, Pháp).
211.	Péché —	Tội hiện-hành, hiện tội (Thần)
211°	— originel	Tội nguyên-thủy 罪原始. Nguyên-tội 原罪. Tội tổ-tông.
212.	**Acuité**, *f.*	Tánh, độ nhuệ 銳.
213.	— d'une douleur	Nhuệ-độ 銳度 của sự đau.
214.	— d'un son.	Nhuệ-độ của một âm 音.
215.	— visuelle.	Nhuệ-độ, nhuệ tính 銳性 thị-quan 視官.
216.	**Adage**, *m.*	Ngạn-ngữ 諺語.
216°	— juridique	Pháp-ngạn 法諺.
217.	— populaire	Tục ngạn 俗諺.
218.	— vulgaire	Lý ngạn 俚諺.
219.	**Adam.**	Adam. [A-dong].
220.	**Adamantin**, *a.*	(Có tánh) kim-cương 金剛.
221.	Coeur —	Trái tim kim-cương. Lòng sắt-đá.
222.	Orgueil —	Kiêu-hãnh 驕倖 cương-ngạnh 剛梗.
223.	**Adamique**, *a.*	(Thuộc) Adam [A-dong].
224.	**Adamismc**, *m.*	Adam-phái.
225.	**Adamiste**, *m.*	Môn-đồ 門徒 Adam-phái.
226.	**Adaptation**, *f.*	Sự thích-ứng 適應. Phóng-tác 倣作.
227.	Oeuvre d' —	Tác-phẩm phóng-tác 作品倣作.
228.	— à l'écran.	Sự, bồn soạn lại cho màn ảnh.

229.	— à la scène.	Sự, bồn soạn lại cho sân-khấu.
230.	— au théâtre.	Sự, bồn soạn lại cho kịch-trường 劇場.
231.	— cinématographique	Sự, bồn soạn lại cho hát-bóng.
232.	**Addenda**, *m. pl.*	Xem Addendum.
233.	**Addendum**, *m.*	Phần tăng-bổ 增補.
234.	**Additif, tive**, *a.*	Phần cộng 共, phần gia-cộng 加共.
235.	**Addition**, *f.*	Sự cộng, sự gia-cộng.
236.	**Additionnel**, *a.*	Cộng, gia-cộng.
236°	Article —	Điều, điều-khoản 條款 gia-cộng.
237.	Centimes — s.	Thuế bách-phân phụ-thu 稅百分附收.
238.	**Additionner**, *v. tr.*	Cộng, gia-cộng.
239.	**Adepte**, *m.*	Môn-đồ 門徒, giáo-đồ 教徒, tông-đồ 宗徒, tín-đồ 信徒, thiện-tín 善信. Đắc-đồ 得徒.
140.	**Adéquat**, *a.*	Thích-xứng 適稱, vừa xứng.
141.	**Adhérer**, *v. intr.*	Dính vào. Gia-nhập 加入 (Pháp).
142.	**Adhésion**, *f.*	Sự dính vào. Sự gia-nhập.
143.	**Adjectif**, *m.*	Phụ-từ 附詞. [Hình-dung từ 形容詞. Tĩnh-từ 静詞].
144.	**Ad litteram**, *loc. lat.*	Theo đúng từng chữ
145.	On doit citer un auteur *ad litteram.*	Người ta phải dẫn một tác-giả theo đúng từng chữ.
146.	**Admettre** *v. -r.*	Nhận vào, thu nhận, thu nạp. Chấp nhận.
147.	Admettre un accord	Chấp nhận một hiệp-âm.
148.	— à concourir	Cho thi-tuyển
149.	— à un concours	Cho đậu. Cho trúng tuyển.

150.	— un candidat	Chấp tuyển một ứng viên. Cho thí-sinh đậu. Cho thí-sinh trúng thí, trúng tuyển.
151.	— une candidature	Chấp nhận sự ứng tuyển.
152.	— une créance	Thâu nạp trái khoản, nạp trái.
153.	— dans une société	Nhận vào hội. Thu nạp vào hội (Pháp).
154.	— une excuse	Chấp nhận lời xin lỗi.
155.	— l'existence	Chấp nhận sự hiện hữu.
156.	— un élève	Nhận một học sinh vào. Thu nhận một học-sinh.
157.	Admettons que ce soit vrai	Hãy cứ chấp nhận là đúng đi.
158.	Nous — que c'est vrai	Chúng tôi chấp nhận là đúng
159.	Admis, *a*.	Xem admettre.
160.	— à un concours	Trúng tuyển.
161.	Candidat — à un concours	Thí sinh đậu thi tuyển, thí sinh trúng tuyển.
162.	— à un examen	Trúng thí.
163.	Coutume — e	Phong tục chấp nhận.
164.	Fait —	Sự kiện chấp nhận.
165.	Admis, *m*.	Người được nhận. Người thi đậu, người trúng thí, người trúng tuyển.
166.	Liste des —	Danh sách trúng thí, trúng tuyền.
167.	Administrer, *v. tr*.	Quản trị 管治. Cai trị 該治.
168.	— un remède	Cho thuốc, phục dược 服藥.
169.	— une peine	Cho đòn, đánh đòn. Phục hình 服刑.

170. — une punition corporelle	Phục thể-hình 服 體 刑, thể hình 體 刑.
171. — la preuve	Phục chứng
172. — le St. Sacrement	Ban phép Thánh-thể 聖 體, ban phép Thánh.
173. — (S')	Giành lấy.
174. — (S') la bonne part	Giành lấy phần tốt.
175. **Administrateur**, *m.*	Quản-trị-viên. 管 治 員
176. Le cadres des — civils	Ngạch quan cai-trị dân chánh. 民 政
177. **Administration**	Sự quản-trị. Sự cai-trị.
178. — d'une colonie.	Sự cai-trị một thuộc-địa 屬 地
179. Conseil d' —	Ban, Hội-đồng 班, 會 同 quản-trị.
180. Ecole d' —	Trường hành-chánh 行 政
181. Administratif, *a.*	(Thuộc) hành-chánh
182. Certificat —	Chứng-thư 證 書 hành-chánh.
183. Droit —	Luật 律 hành chánh.
184. **Admirable**, *a.*	Đáng chiêm-ngưỡng 瞻 仰 đáng hâm-mộ 歆 慕, đáng ngưỡng-mộ 仰 慕, đáng phục, khả phục 可 服, đáng khâm-phục 欽 服, đáng cảm-phục 感 服. Tuyệt diệu 絕 妙.
185. **Admirateur**	Người chiêm-ngưỡng, người ngưỡng-mộ, người hâm-mộ. Người mộ điệu.
186. **Admiratif**, *a,*	Khâm-phục, cảm-phục, hâm-mộ.
187. Regard —	Cái nhìn khâm-phục.
188. **Admirer**, *v. tr.*	Chiêm-ngưỡng, ngưỡng-mộ, hâm-mộ. Phục, khâm-phục, cảm-phục.

189. **Admiration**, *f.*	Sự chiêm-ngưỡng, sự ngưỡng-mộ, sự hâm-mộ. Sự phục, sự khâm-phục, sự cảm-phục.
190. Être l' — de	Được người khâm-phục, cảm-phục, hâm-mộ.
191. **Admissibilité**, *f.*	Sự có thể nhận vào, sự có thể thu nhận, sự có thể thu-nạp. Sự có thể chấp-nhận. Sự có thể đậu, sự có thể trúng thí, sự có thể trúng tuyển. Sự có thể chấp tuyển.
192. **Admissible**, *a.*	Có thể nhận vào, có thể thu nhận. có thể thu nạp. Có thể chấp nhận Có thể đậu, có thể trúng thí, có thể trúng tuyển. Có thể chấp tuyển.
193. Candidat —	Thí sinh có thể đậu, có thể trúng thí, có thể trúng tuyển.
194. **Admission**, *f*,	Sự nhận vào, sự thu nhận, sự thu nạp. Sự chấp nhận. Sự cho đậu. Sự chấp tuyển.
195. — d'un candidat	Sự cho thí-sinh đậu. Sự cho thí-sinh trúng-thí, trúng tuyển. Sự chấp tuyển một ứng viên.
196. — d'une créance	Sự thâu-nạp trái-khoản, sự nạp trái.
197. — d'une requête	Sự chấp đơn.
198. — dans une société	Sự nhận vào hội. Sự thu nạp vào hội (Pháp)
199. **Adolescence**, *f.*	Tuổi thiếu-niên.
200. **Adolescent**, *a.*	(Thuộc) tuổi thiếu-niên.
201. **Adolescent**, m.	Thiếu-niên.
202. **Adonis**	Adonis. Người-trai-đẹp.
203. **Adoniser (S')**, *v. pr.*	Làm đẹp, diện, làm dáng, làm đỏm.

204.	**Adopter,** *v. tr.*	Nuôi con nuôi, nghĩa-dưỡng. 義養 Thái dụng 採用.
205.	— un enfant	Nhận con-nuôi.
206.	— un mode de vie	Theo một lối sống.
207.	— un projet de loi	Chấp nhận một dự luật.
208.	— le système métrique	Thái dụng hệ-thống mét.
209.	**Adoptif,** *a.*	(Thuộc sự) nhận con nuôi.
209ª	Enfant —	Con nuôi, dưỡng-tử 養子, minh-linh 螟蛉.
209ᵇ	Père —	Cha nuội, dưỡng-phụ 養父.
210.	**Adoption,** *f.*	Sự nhận con-nuôi. Sự thái-dụng.
211.	**Adorable,** *a.*	Đáng quý-mến.
212.	Caractère —	Tánh tình đáng quý-mến.
213.	**Adorateur,** *m.*	Người sùng-bái 崇拜, người thờ phụng, người tôn thờ.
214.	**Adorer,** *v. tr.*	Sùng-bái 崇拜, thờ phụng. Tôn thờ.
215.	— les ancêtres	Thờ phụng tổ-tiên 祖先.
216.	— le café	Mê cà-phê. Khoái cà-phê.
217.	— Dieu	Sùng-bái Thượng-đế 上帝.
218.	— la musique	Mê nhạc.
219.	— quelqu'un	Tôn thờ ai.
220.	— le veau d'or	Thờ Bò-vàng. Thờ Thần-tiền.
221.	**Adosser,** *v.tr.*	Tựa, dựa lưng vào.
222.	— une maison contre un rocher.	Tựa nhà vào núi đá.
223.	— une troupe contre...	*Dàn* quân *tựa* vào
224.	**Adoucir,** *v. tr.*	Làm dịu

225.	— les angles.	Lau cạnh (Mộc).
226.	— le climat.	Làm dịu khí-hậu 氣候
227.	— l'eau.	Làm dịu nước (Hóa).
228.	— les moeurs.	Làm thuần 純 phong-tục 風俗.
229.	— l'or.	Lọc vàng.
230.	— une´peine.	Làm dịu một hình phạt.
231.	**Adoucissement,** *m.*	Sự làm dịu.
232.	— d'une consonne	Sự làm dịu một phụ âm 附音.
233.	**Adresse,** *f.*	Địa-chỉ 地址. Sớ 疏, 疏, biểu 表. Sự khéo, sự khéo léo.
234.	À l' — de quelqu'un	Hướng vào ai, nhắm vào ai.
235.	Tour d' —	Trò xảo-thuật 巧術.
236.	Jeu d' —	Trò chơi xảo-thuật.
237.	**Adresser,** *v. tr.*	Gửi.
238.	— la parole à quelqu'un	Nói với ai.
239.	— S' — à...	Hỏi.
240.	S' — au planton	Hỏi tùy-phái 隨派.
241.	**Adroit,** *a.*	Khéo, khéo-léo.
242.	**Adulateur,** *m,*	Kẻ siểm-nịnh. Người tán-tụng.
243.	**Adulation,** *f.*	Sự siểm-nịnh. Sự tán-tụng.
244.	**Aduler,** *v. tr.*	Siểm-nịnh 諂佞. Tán-tụng 讚誦.
245.	Un artiste adulé du public.	Một nghệ-sĩ được công-chúng ái-mộ 愛慕.
246.	**Adulte,** *a et n.*	Người-lớn, tráng-niên 壯年.
247.	Âge —	Tuổi tráng-niên.

248.	**Adultération,** *f.*	Sự ngụy-cải 偽改, mạo-chế 冒制, biến-tạo 變造.
249.	— de boisson	Mạo-chế đồ uống.
250.	— de monnaie	Ngụy-cải tiền-tệ 錢幣.
251.	d'un titre	Ngụy-cải chứng-khoán 證券.
252.	**Adultère,** *a.*	(Thuộc) ngoại-tình 外情. (Thuộc) thông-gian 通姦.
253.	Femme —	Vợ ngoại-tình.
254.	Mari —	Chồng ngoại-tình.
255.	Couple —	Cặp ngoại-tình, đôi gian-phu dâm-phụ 姦夫淫婦.
256.	Complice d' —	Đồng-lõa 同夥 ngoại-tình, tòng-phạm 從犯 ngoại-tình.
257.	**Adultère,** *m.*	Sự ngoại-tình, sự thông-gian.
258.	**Adultérer,** *a.*	Ngụy-cải, mạo-chế, biến-tạo.
259.	**Adultérin,** *a.*	(Thuộc) ngoại-tình, gian-sinh 姦生, ngoại-sinh 外生.
260.	**Adultérin,** *m.*	Con ngoại-tình.
261.	**Adultérinité,** *f.*	(Tánh) ngoại-tình gian-sinh, ngoại-sinh.
262.	**Advenir,** *v. intr.*	Xảy đến.
263.	Fais ce que dois Advienne que pourra	Làm điều phải làm, Dẫu sao cũng mặc,
264.	**Adventice,** *a.*	Ngẫu-lai 偶來, phụ lai 附來.
265.	Circonstance — s.	Tình-huống 情況 ngẫu-lai (Luật).
266.	Idées — s.	Ý-tưởng 意想 ngẫu-lai (Triết).
267.	Plantes — s.	Cây ngẫu-lai (Thực).
268.	Préoccupations — s.	Những mối bận-tâm phụ-lai.

269.	**Adventice**, *m.*	Ngoại-y 外衣 (Y).
270.	**Adverbe**, *m.*	Phụ-ngôn-từ.
271.	**Adverbial**, *a.*	(Thuộc) phụ-ngôn-từ.
272.	**Adversaire**, *m.*	Đối-thủ 對手, địch thủ 敵手.
273.	— politique	Đối-thủ chánh-trị 政治.
274.	— du Romantisme	Người chống đối chủ-nghĩa 主義 Lãng-mạn 浪漫.
275.	**Adversatif**, *a.*	Nghịch-đối 逆對.
276.	Conjonction — ve	Tiếp-từ 接詞 nghịch-đối.
277.	Proposition — ve	Mệnh-đề 命題 nghịch-đối.
278.	**Adverse**, *a.*	Đối-thủ, đối-phương 對方, địch-thủ.
279.	Avocat —	Luật-sư 律師 đối-phương.
280.	Fortune —	Nghịch-vận 逆運.
281.	Partie —	Bên đối-tụng 對訟 (Luật). Đối-thủ, đối-phương.
282.	Parti —	Đảng đối-thủ.
283.	Situation —	Nghịch-cảnh 逆境.
284.	**Adversité**, *f.*	Vận khó, vận-hạn 運限, vận-nạn 運難.
285.	Tomber dans l' —	Mắc nạn, lâm nạn 臨難.
286.	**Aède**, *m.*	A-ed, Thi-ca-nhân 詩歌人 (Cổ Hy-Lạp).
287.	**Aérer**, *v. tr.*	Thông khí 通氣. Làm thoáng khí, làm thoáng.
288.	— un exposé.	Làm cho thoáng một bài trần-thuật 陳述
289.	**Aérien**, *a.*	(Thuộc) không-khí 空氣. (Thuột) không trung 空中.

290. Forme —	Phiêu dạng 飄 樣
291. Grâce —	Duyên-dáng phiêu-kiều 飄 嬌.
292. Musique —	Nhạc không-trung.
293. Perspective —	Phối-cảnh 配 景 không trung.
294. Affabulation, *f*.	Ngụ-ngôn-ý 寓 言 意. Cách kết-cấu 結 構.
295. **Affadir**, *v. tr.*	Làm lạt. Vô-vị-hóa 無 味 化, làm vô-vị Làm mất thú.
296. La sensiblerie des personnages — le sujet	Tình cảm ướt-át của các nhân-vật làm lạt-lẽo cốt truyện.
297. — le style	Vô-vị-hóa bút-pháp 筆 法, văn-điệu 文 調
298. **Affadissant**, *a*.	Làm lạt, làm vô-vị, làm mất thú.
299. **Affadissement**, *m*.	Sự làm lạt, sự vô-vị-hóa, sự làm mất thú.
300. **Affaiblir**, *v. tr.*	Làm yếu.
301. **Affaiblir (S')** *v. pron.*	Yếu đi.
302. Le sens de cette expression s'est —	Nghĩa diễn-ngữ 演 語 này đã yếu đi.
303. **Affaire**, *f*.	Áp-phe, việc, vụ, sự-vụ 務, 事 務.
304. — Dreyfus.	Vụ Dreyfus.
305. — de la rue X	Vụ con đường X.
306. — Etrangères.	Ngoại-giao-vụ 外 交 務
307. — publiques .	Việc công, công vụ 公 務
308. — Secrètes.	Cơ-mật-vụ 機 密 務
309. — Sociales.	Xã-hội-vụ 社 會 務
310. Agent d' — s.	Người chạy việc.

311. Chargé d' — s	Xử-lý 處 理 sự-vụ (Đại-lý 代 理 sự-vụ).
312. Chargé des — courantes	Xử-lý thường-vụ 常 務.
313. **Affaires,** *f. pl.*	Việc kinh doanh 經 營. Đồ thân dụng 身 用
314. Homme d' —	Người, nhà kinh-doanh.
315. Le monde des —	Giới 界 kinh-doanh.
316. Cet enfant ne range jamais ses —	Đứa bé này không bao giờ thu xếp đồ thân-dụng của nó. (親 用, 身 用).
317. **Affairé,** *a.*	Bận việc, bận rộn, đa mang 多 忙, đa đoan 多 端.
318. La maîtresse de cette auberge était fort — e	Bà chủ-quán này rất bận việc.
319. Je suis — à achever ce livre.	Tôi bận rộn hoàn-thành 完 成 cuốn sách này.
320. **S'affairer,** *v. pron.*	Bận rộn.
321. Elle s' — à préparer son diner	Bà bận rộn nấu cơm chiều.
322. Le portier s' — rait autour des clients	Người giữ cửa bận chạy quanh khách hàng.
323. **Affairisme,** *m.*	Chủ-sách 主 策 áp-phe.
324. **Affairiste,** *m.*	Người làm áp-phe, người áp-phe.
325. **Affaissement,** *m.*	Sự lún, sự sụp. Sự suy sụp.
326. — moral.	Sự xuống tinh thần 精 神.
327. — de terrain.	Sự lún đất.
328. — de la volonté.	Sự suy-sụp ý-chí 意 志, sự rủn chí.
329. **Affaisser,** *v. tr.*	Làm lún, làm sụp. Làm suy-sụp.
330. S' —, *v. pron.*	Lún, sụp. Suy-sụp.
331. Il s' — et chancelle	Chàng quy xuống rồi chàng lảo đảo.
332. Il perdit connaissance et s' — a.	Nó ngất đi và té xỉu.

333. Mon âme s' — de jour en jour. | Tâm hồn tôi ngày càng suy sụp.

334. **Affectation,** *f.* | Sự sung-dụng 充用, sự bổ-dụng 補用. Sự làm màu, sự màu-mè, sự kiểu-sức 矯飾.

335. — d'austérité. | Sự làm màu khắc-khổ 克苦.

336. — de gravité. | Sự làm màu trịnh trọng 鄭重.

337. — de piété. | Sự làm màu đạo-hạnh 道行.

338. — de vertu. | Sự làm màu đạo-đức 道德.

339. Toute — est ridicule | Mọi sự màu-mè đều lố bịch.

340. Décréter l' — d'un immeuble à un service public. | Hạ chỉ dụ 下旨諭, ra lệnh sung-dụng 充用 một bất-động-sản 不動產 cho một công-sở 公所.

341. Recevoir une — en province. | Nhận một sự bổ-dụng 補用 ở tỉnh.

342. Style plein d' — | Bút pháp đầy kiểu-sức 矯飾.

343. **Affecté,** *a.* | Làm màu. Kiểu-sức. Sung-dụng, sung vào, bổ-dụng.

344. **Affecter,** *v. tr.* | Làm màu. Kiểu-sức. Sung dụng, sung vào, bổ dụng. Động đến. Kích-cảm 激感. Tổn-phạm 損犯.

345. Quoique très ému, il — la plus grande gaité. | Dầu rằng xúc-động 觸動 nó làm màu rất vui.

346. Les crédits que le budget a — à la reconstruction. | Các ngân-khoản 銀款 mà ngân sách 銀策 sung vào việc tái-thiết 再設.

347. Il s'est fait — à la Météorologie. | Hắn lo cho được bổ-dụng ở sở khí-tượng 氣象.

348. Tout ce qui — notre sensibilité. | Tất cả những gì động đến cảm-năng 感能 của chúng ta.

349.	Cette maladie — profondément l'organisme.	Bệnh ấy làm tổn-phạm 損犯 trầm trọng 沈重 cơ-thể 肌體.
350.	Affectif, *a.*	Tâm-cảm 心感.
351.	Etats — s.	Trạng-thái 狀態 tâm-cảm.
352.	Faculté — ve.	Năng-khiếu 能竅 tâm-cảm.
353.	Langage —	Ngôn-ngữ 言語 tâm-cảm.
354.	Phénomènes — s.	Hiện-tượng 現象 tâm-cảm.
355.	Style —	Bút-pháp 筆法 tâm-cảm.
356.	Tendance — ve	Khuynh-hướng 傾向 tâm-cảm.
357.	Vice affective	Đời sống tâm-cảm.
358.	Affection, *f.*	Tâm-cảm. Sự, tình trìu-mến. Chứng, bệnh (Y).
359.	— maternelle.	Sự, tình trìu-mến của mẹ.
360.	— filiale.	Sự, tình trìu-mến của con.
361.	Affectionner, *tr.*	Trìu mến, ưa thích.
362.	Affectivité, *f.*	Tâm-cảm tính 心感性. Tâm-cảm năng, 心感能
363.	Affermir, *tr.*	Làm vững chắc, làm kiên-cố 堅固.
364.	— un pont	Làm kiên-cố cây cầu.
365.	— le pouvoir	Làm vững chắc quyền-lực.
366.	Afféterie, *f.*	Kiểu-cách 嬌格.
367.	— du langage	Kiểu-cách của ngôn-ngữ.
368.	Affichage, *m.*	Sự niêm-yết 粘揭. Sự phô-bày.
369.	Affiche, *f.*	Tờ niêm-yết. Bích-chương 壁章.
370.	Tenir l' —	Đậu giàn.
371.	Afficher, *tr.*	Niêm-yết. Phô-bày.
372.	Défense d' —	Cấm dán bích-chương.

373.	— un discours parlementaire	Niêm-yết một bài diễn-văn nghị-viện 演文議院.
374.	— le mépris	Phô-bày sự khinh-bỉ 輕鄙. Khinh-bỉ ra mặt.
375.	— une vente aux enchères	Niêm-yết một cuộc bán đấu-giá 鬥價.
376.	Afficher (S') *v. pron.*	Diễu-diện, chưng-sơ.
377.	Il s' — avec sa maîtresse.	Nó diễu-diện với tình-nhân nó. Nó đi chưng-sơ với người tình.
378.	D'affilée, *loc. adv.*	Liền. Liên-tiếp 連接.
379.	L'allouette chante une heure d' —	Con sơn-ca hót một giờ liền.
380.	Il a débite plusieurs histoires d' —	Nó đã kể liên-tiếp nhiều truyện.
381.	Affiliation, *f.*	Sự quảng-nhập 廣入. Sự gia-nhập 加入.
382.	Affilier, *v. tr.*	Quảng-nhập. Gia-nhập.
383.	Un syndicat — é à une confédération générale	Một nghiệp-đoàn 業團 quảng-nhập một Tổng-liên-đoàn 總連團.
384.	Etre — é à un syndicat	Gia-nhập một nghiệp-đoàn.
385.	S' — à la Franc-Mâconnerie.	Gia-nhập hội Tam-điểm 三點.
386.	Affinement, *m.*	Sự tinh-hóa 精化, sự thanh-hóa 清化. Sự thanh-nhã-hóa 清雅化, sự nhã hóa 雅化.
387.	— du goût.	Sự thanh-nhã-hóa hứng-vị 興味, sự thanh-nhã-hóa thẩm-khiếu 審竅.
388.	Affiner, *v. tr.*	Tinh-hóa, thanh-hóa.
389.	S' —	Trở nên thanh-nhã.

390.	Le goût s' —	Hứng-vị trở nên thanh-nhã. Thầm-khiếu trở nên thanh-nhã.
391.	**Affinité**, *f.*	Nhân-hệ 姻 係. Tự-hệ 似 係. Thân-lực 親 力.
392.	— morale.	Thanh-khí 聲 氣.
393.	**Affirmation**, *f.*	Sự khẳng-định 肯 定. Sự xác-hiện 確 現.
394.		
395.	**Affirmative** (Proposition), *a.*	Mệnh-đề 命 題 khẳng định.
396.	**Affirmative** (Dans l'), *f.*	Trong trường-hợp 場 合 khẳng-định. Nếu có.
397.	— (Répondre par l')	Trả lời có.
398.	**Affixe**, *m.*	Phụ-gia-ngữ 附 加 語.
399.	**Affleurer**, *v. tr.*	Kế-bằng-mặt. Mấp-mé bờ. Trồi-ngang-mặt. Ló-dạng.
400.	— les battants d'une porte.	Kế-bằng-mặt hai cánh cửa.
401.	La rivière — ses bords.	Sông mấp-mé bờ.
402.	Une couche —	Một lớp lộ ngang mặt. Một lớp lộ tầng (Địa).
403.	Une sensualité —	Một nhục-cảm 肉 感 ló dạng.
404.	**Afflictif**, *a.*	Phạm thân thể 犯 身 體.
405.	Peine — ve	Thể hình 體 刑.
406.	**Affliction**, *f.*	Mối, nỗi, niềm đau-khổ, mối, nỗi, niềm khốn-khổ, 困 苦, mối, nỗi, niềm sầu-thảm 愁 慘.
407.	**Affliger**, *v. tr.*	Làm đau-khổ, khốn-khổ, sầu-thảm.
408.	— (S')	Đau-khổ, khốn-khổ, sầu-thảm.

409.	**Affluer**, *v. tr.*	Chảy đến, chảy về. Đổ dồn tới, đổ xô tới, ùa tới.
410.	Le sang — au visage	Máu dồn lên mặt.
411.	Les visiteurs —	Quan khách dồn tới.
412.	**Afflux**, *m.*	Sự đổ dồn tới, sự đổ xô tới, sự ùa tới. Sự sung-tích 充積 (Y — Khoa-học).
413.	— d'électrons.	Sung-tích điện-tử 電子.
414.	— de sang.	Sung huyết 充血.
415.	**Affolant**, *a.*	Làm cho cuống-cuồng.
416.	**Affolé**, *a.*	Cuống-cuồng.
417.	**Affolement**, *m.*	Sự cuống-cuồng.
418.	**Affoler**, *v. tr.*	Làm cho cuống-cuồng.
419.	— é d'amour	Yêu điên-cuồng, yêu si-dại.
420.	Elle est — ée de quelqu'un	Cô ấy yêu điên-cuồng một người, cô ấy si-dại vì một người.
421.	— de terreur.	Sợ muốn điên.
422.	L'aiguille aimantée est — e.	Kim nam-châm 南針 hỗn-loạn 混亂.
423.	**Affranchi**, *m.*	Người được giải-nô 解奴, người thoát-nô 脫奴.
424.	**Affranchir**, *v. tr.*	Giải-miễn 解免, giải-trừ 解除.
425.	— un esclave.	Giải-miễn một nô-lệ 奴隸, giải-nô.
426.	— une propriété	Giải-trừ một tư-sản 私產.
427.	— une lettre	Giải-cước 解脚 một phong thư. Dán tem, dán cò.
428.	Le plus — i des esprits	Tinh-thần 精神 phong khoáng 放曠 nhất.
429.	— (S') des traditions.	Tự giải 自解 khỏi tập-tục 習俗.

430.	**Affranchissement**, *m.*	Sự giải-miễn, sự giải-trừ.
431.	— de l'esprit humain.	Sự giải-phóng 解放 tinh-thần con người.
432.	**Affres**, *f. pl.*	Sự khủng-khiếp 恐怯.
433.	Les — de la mort.	Sự khủng-khiếp của cái chết.
434.	**Affreux**, *a,*	Ghê-gớm, gớm-ghiếc, ghê-tởm.
435.	Un crime —	Tội ác 罪惡 ghê-tởm.
436.	Une — barbe de chèvre	Một chòm râu dê xấu tệ.
437	Un temps —	Trời tệ.
438,	**Affriolant**, *a.*	Bắt thèm.
439.	**Affrioler**, *v. tr.*	Bắt thèm.
440.	Je suis — par ce mets succulent.	Món ăn ngon bổ này làm tôi bắt thèm.
441.	Je suis — par l'idée de ce voyage.	Ý nghĩ cuộc du-lịch 遊歷 này làm tôi bắt thèm.
442.	**Affriqué**, *a.*	Ma-xúc 摩縮.
443.	Consonne — e	Phụ-âm 附音 ma-xúc.
444.	**Affront**, *m.*	Sự lăng-nhục 凌辱.
445.	Essuyer un —	Bị lăng-nhục.
446.	Faire un — à quelqu'un.	Lăng-nhục ai.
447.	**Affrontement**, *m.*	Sự đối đầu 對頭, sự đương-đầu 當頭. Sự đâu.
448.	— de deux grandes puissances.	Sự đối đầu của hai đại cường quốc 大強國.
449.	**Affronter**, *v. tr.*	Đối-đầu, đương-đầu. Đâu.
450.	— la mort.	Đương-đầu với cái chết. Đối-đầu với cái chết.
451.	Deux thèses s' — ent	Hai luận-thuyết 論說 đối-đầu nhau.

452.	— les bord d'une blessure.	Đầu mép một vết thương.
453.	A fortiori, *loc. adv.*	Huống chi 況之, huống là, phương chi 方之. Một cách dũ-cường 愈強
454.	Raisonnement —	Lý-luận 理論 dũ-cường.
455.	Âge, *m.*	Tuổi, niên-kỷ 年紀. Thời-đại 時代.
456.	Retour d' —	Tuổi hồi-xuân 回春
457.	Vertus des vieux — s	Những đức-tính 德性 thời xưa.
458.	Âgé, *a.*	Có tuổi, lớn tuổi, luống tuổi. Cao-niên 高年
459.	Agence, *f.*	Xã 社, Cuộc 局, Phân-cuộc 分局. Sở.
460.	— d'affaires.	Biện-sự 辦事 xã.
461.	— d'assurances.	Bảo-hiểm 保險 xã.
462.	— d'une banque.	Phân-cuộc ngân-hàng 銀行.
463.	— de commerce.	Thương-mãi 商買 xã.
464.	— économique.	Kinh-tế 經濟 xã.
465.	— européenne de l'énergie atomique	Âu-châu 歐洲-cuộc hạch-năng; hạch-năng Âu-châu cuộc 核能歐洲局
466.	— immobilière..	Địa-ốc 地屋 xã.
467.	— d'information	Thông-tấn 通訊 xã.
468.	— internationale de l'énergie atomique	Quốc-tế 國際-cuộc nguyên-tử năng 原子能; nguyên-tử-năng quốc-tế-cuộc 原子能國際局.
469.	— de location.	Tô-tá 租借 xã.
470.	— matrimoniale.	Môi-chước 媒妁 xã.
471.	— de placement.	Sở tìm việc. Sở cho vay. Chiêu-mại 招賣 xã.

472. — de press. Báo-chí 報誌 xã [Thông-tấn xã]
473. — de publicité Quảng-cáo 廣告 xã.
474. — de renseignements. Chỉ-dẫn 指引 xã.
475. — télégraphique. Viễn-ký 遠記 xã.
476. — de théâtre. Hý-vụ 戲務 xã.
477. — de tourisme. Du-lịch 遊歷 xã.
478. — de travaux. Công-tác 功作 xã.
479. — du trésor. Phân-cuộc ngân-khố 銀庫
480. — de voyage. Lữ-hành 旅行 xã.

(Còn tiếp)